

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

-----***-----

HÀ ANH ĐỨC

NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI CÁC XÃ NGHÈO
CỦA HUYỆN SÓC SƠN, HÀ NỘI

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Chuyên ngành : KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Mã số : 60.31.10

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. MAI THANH CÚC

HÀ NỘI - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng, nội dung, số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa được sử dụng để bảo vệ một học vị nào.

Tôi cũng xin cam kết chắc chắn rằng, mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận văn đã được cảm ơn, các thông tin trích dẫn trong luận văn đều được chỉ rõ nguồn gốc, bản luận văn này là nỗ lực, kết quả làm việc của cá nhân tôi (ngoài phần đã trích dẫn).

Tác giả luận văn

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban Giám Hiệu trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Viện đào tạo Sau đại học, khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Bộ môn Phát triển nông thôn; cảm ơn các Thầy, Cô giáo đã truyền đạt cho tôi những kiến thức quý báu trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Nhân dịp này, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới PGS.TS Thầy Mai Thanh Cúc - người đã dành nhiều thời gian, tạo điều kiện thuận lợi, hướng dẫn về phương pháp khoa học và cách thức thực hiện các nội dung của đề tài.

Tôi xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo UBND huyện Sóc Sơn, UBND các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Tân Hưng, Việt Long, Đức Hòa, Xuân Thu và Kim Lũ cùng các hộ nông dân tại các xã kể trên đã tiếp nhận, nhiệt tình giúp đỡ và cung cấp các thông tin, số liệu cần thiết phục vụ cho quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài này.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, người thân, bạn bè và các bạn học viên lớp Kinh tế Nông nghiệp – K18C đã chia sẻ, động viên, khích lệ và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận văn này.

Trong quá trình làm nghiên cứu, mặc dù đã có nhiều cố gắng để hoàn thành luận văn, đã tham khảo nhiều tài liệu và đã trao đổi, tiếp thu ý kiến của Thầy Cô và bạn bè. Song, do điều kiện về thời gian và trình độ nghiên cứu của bản thân còn nhiều hạn chế nên nghiên cứu khó tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, tôi rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp ý kiến của Thầy Cô và các bạn để luận văn được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày...tháng...năm 2011

Tác giả luận văn

Hà Anh Đức

MỤC LỤC

Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Mục lục	iii
Danh mục các chữ viết tắt	v
Danh mục bảng	vi
Danh mục biểu đồ	vii
Danh mục hình	vii
1. MỞ ĐẦU	1
1.1 Tính cấp thiết của đề tài	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu	3
1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU	5
2.1 Cơ sở lý luận	5
2.2 Cơ sở thực tiễn	29
3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	40
3.1 Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	40
3.1.1 Đặc điểm tự nhiên huyện Sóc Sơn	40
3.1.2 Đặc điểm kinh tế - xã hội của huyện Sóc Sơn	45
3.2 Phương pháp nghiên cứu	52
3.2.1 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu	52
3.2.2 Phương pháp thu thập thông tin, tài liệu	53
3.2.3 Phương pháp xử lý và phân tích thông tin, số liệu	54
3.2.4 Hệ thống các chỉ tiêu trong nghiên cứu	56
4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	57

4.1	Thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn	57
4.1.1	Thực trạng nghèo đói tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn	57
4.1.2	Mức độ phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo	64
4.2	Thực trạng các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo	85
4.2.1	Dự án “Hướng dẫn, tập huấn cho hộ nghèo và cận nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công”	85
4.2.2	Tăng cường chương trình đào tạo nghề cho nông dân	93
4.3	Định hướng và một số giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn thời gian tới	98
4.3.1	Định hướng	98
4.3.2	Hệ thống các giải pháp	100
5.	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	113
5.1	Kết luận	113
5.2	Kiến nghị	114
	Tài liệu tham khảo	119

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLĐTB&XH	Bộ lao động Thương binh và Xã hội
BQ	Bình quân
BVTV	Bảo vệ thực vật
GT	Gieo trồng
HTX	Hợp tác xã
NS	Năng suất
SD	Sử dụng
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TBKT	Tiến bộ kỹ thuật
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

STT	Tên bảng	Trang
3.1	Tình hình phát triển kinh tế huyện Sóc Sơn năm 2008 - 2010	46
3.2	Tình hình dân số và lao động huyện Sóc Sơn năm 2008 - 2010	49
3.3	Tình hình sử dụng đất đai huyện Sóc Sơn năm 2008 – 2010	51
3.4	Số phiếu điều tra ở các hộ	53
3.5	Bảng thu thập tài liệu, số liệu đã công bố	53
4.1	Số hộ nghèo và cận nghèo tại 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn	58
4.2	Tình hình SD đất đai tại 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn năm 2010	59
4.3	Trình độ của các chủ hộ	61
4.4	Phương tiện sản xuất của hộ	62
4.5	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt	65
4.6	Diện tích gieo trồng của các xã nghèo năm 2008 - 2010	66
4.7	Diện tích – năng suất – sản lượng lúa tại các xã nghèo năm 2010	68
4.8	Diện tích – năng suất – sản lượng rau các loại tại các xã nghèo năm 2010	69
4.9	Kết quả chăn nuôi tại các xã nghèo năm 2008 – 2010	74
4.10	Tổng hợp số lượng đàn lợn và trâu, bò tại các xã nghèo năm 2010	75
4.11	Kết quả phân tích dư lượng thuốc BVTV có trong một số nông sản trên địa bàn Hà Nội.	80
4.12	Mức độ nhiễm vi sinh vật trong thịt gia cầm	81
4.13	Mức độ ô nhiễm môi trường ở cơ sở chăn nuôi	83
4.14	Đánh giá của các hộ chăn nuôi tại tiểu vùng 1 về mức độ ô nhiễm của khí thải và nước thải chăn nuôi	84
4.15	Các mô hình phát triển nông nghiệp tại các xã nghèo đang được triển khai trong dự án	88
4.16	Mức độ tham gia của hộ nghèo với chương trình đào tạo nghề	95
4.17	Bố trí tập huấn cho các hộ nghèo và cận nghèo	102

DANH MỤC ĐỒ THỊ

STT	Tên đồ thị	Trang
4.1	Tình hình sử dụng đất tại 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn năm 2009	60
4.2	Các vấn đề chính mà người nghèo gặp phải	63
4.3	Cơ cấu diện tích cây trồng tại các xã nghèo năm 2010	68
4.4	Cơ cấu diện tích trồng cây lương thực và cây thực phẩm tại các xã nghèo năm 2010	68
4.5	Khó khăn của hộ nghèo trong phát triển trồng trọt	71
4.6	Cơ cấu chăn nuôi tại các xã nghèo năm 2010	74
4.7	Khó khăn của hộ trong chăn nuôi	76
4.8	Đánh giá của học viên về nội dung buổi tập huấn	92
4.9	Mức độ thực hành của hộ sau khóa học nghề	96
4.10	Hài lòng của hộ về đào tạo nghề cho nông dân	96

DANH MỤC HÌNH

TT	Tên hình	Trang
4.1	Gia đình chị Hương, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	63
4.2	Phát triển trồng rau bắp cải tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn	70
4.3	Diện tích trồng chè ở xã Bắc Sơn	70
4.4	Buổi tập huấn hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi bò sinh sản cho các hộ nghèo tại xã Kim Lũ vào tháng 11/2010	91

1. MỞ ĐẦU

1.1 Tính cấp thiết của đề tài

Ở bất cứ nước nào, dù là nước giàu hay nước nghèo nông nghiệp đều có vị trí quan trọng. Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất chủ yếu của nền kinh tế cung cấp những sản phẩm thiết yếu như lương thực, thực phẩm cho con người tồn tại. Trong quá trình phát triển kinh tế, nông nghiệp cần được phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lương thực và thực phẩm của xã hội. Vì thế, sự ổn định xã hội và mức an ninh về lương thực và thực phẩm của xã hội phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của nông nghiệp [8]

Lịch sử cho thấy, không có nền kinh tế nào đạt được tốc độ tăng trưởng bền vững và tăng dần thu nhập của người dân mà không ưu tiên phát triển nông nghiệp. Mặc dù trong những năm gần đây, sự biến động chính trị trên thế giới đã làm thay đổi hình ảnh và vai trò của nông nghiệp và những người làm nghề nông, nhưng lĩnh vực này vẫn đóng vai trò chiến lược trong sự phát triển toàn cầu.

Hiện nay, nông nghiệp ở các nước đang phát triển phải đối mặt với một loạt các thách thức, trong đó có sự gia tăng về dân số, biến đổi khí hậu, cuộc chạy đua sử dụng nhiên liệu sạch, quá trình đô thị hóa, sự khan hiếm đất nông nghiệp và lực lượng lao động thu hẹp... tất cả đều có những ảnh hưởng nhất định tới sự phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, với những nước này, nông nghiệp vẫn đóng một vai trò hết sức quan trọng, là ngành chính tạo ra thu nhập cho người dân. Hiện theo thống kê ước tính có khoảng 70% số người nghèo ở các nước đang phát triển sống ở khu vực nông thôn và phụ thuộc phần lớn vào nông nghiệp. Đối với những nước đang phát triển này, phát triển nông nghiệp bền vững sẽ góp phần giảm nghèo đói, thúc đẩy cải thiện thu nhập cho hộ gia đình và cộng đồng, nhất là đối với nhóm người nghèo.

Với Việt Nam, khoảng 20 năm trở lại đây, sản xuất nông nghiệp Việt Nam đã tăng trưởng nhanh và ổn định. Nông nghiệp cung cấp nông sản thực phẩm cho 85 triệu dân và có thể tới 100 triệu dân trong vòng 10 năm tới. Nông nghiệp tạo việc làm và sinh kế cho 76,5% dân số, 13,7 triệu hộ nông dân, tạo ra 4,5 – 5,5 tỷ đô la Mỹ từ xuất khẩu (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2007). Giá trị sản xuất

nông nghiệp tăng trung bình 5,5% mỗi năm. Từ một nền nông nghiệp tự túc tự cấp, Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu nông – lâm – sản. Một số sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam đang đứng vào hàng cao nhất thế giới như hồ tiêu, cà phê vối, gạo và điều. Mức thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn trong vòng 10 năm trở lại đây đã tăng gấp đôi. Và với 90% người nghèo Việt Nam sống ở nông thôn, nông nghiệp phát triển tạo nền tảng vững chắc cho công cuộc xóa đói giảm nghèo. Trong những năm qua, 80% thu nhập tăng thêm của các hộ thoát nghèo là nhờ vào sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ hộ đói nghèo nông thôn giảm đều ở mức 2% mỗi năm. Mặc dù nền nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, những chưa thể nói quá trình phát triển nông nghiệp của Việt Nam là bền vững. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi diễn ra với tốc độ nhanh, thay đổi cơ cấu mạnh đã làm thay đổi cả phương thức sử dụng tài nguyên tự nhiên đất, nước, sinh học trên quy mô lớn, bên cạnh đó công tác điều tra khảo sát quy hoạch, thiết kế, kiểm tra, giám sát còn nhiều bất cập làm xuất hiện nguy cơ phá vỡ cân bằng sinh thái, đe dọa khả năng cạnh tranh vững bền của ngành hàng.

Thực tế những năm qua cho thấy, nông nghiệp Việt Nam vẫn luôn là khu vực yếu thế và dễ bị tổn thương nhất trước những tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu, trước thiên tai và biến động thất thường của thị trường thế giới. Đứng trước những khó khăn và thách thức đang đặt ra cho ngành nông nghiệp, đòi hỏi ngành nông nghiệp phải tự tìm lối ra cho chính mình để phát huy hết những thế mạnh và tiềm năng của ngành, hạn chế những thách thức và tận dụng những cơ hội cho sự phát triển bền vững ngành nông nghiệp trong tương lai.

Với Hà Nội, nông nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Hiện nay, trên địa bàn Hà Nội, mặc dù diện tích đất nông nghiệp giảm nhưng giá trị sản xuất nông nghiệp của Hà Nội vẫn liên tục tăng trong những năm qua với mức tăng trưởng khá. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của Hà Nội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng manh mún và nhỏ lẻ. Trình độ sản xuất nông nghiệp đã được chú ý đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp đòi hỏi thực tế; vốn đầu tư cho sản xuất còn thấp và chưa tập trung. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh khiến nhiều diện tích đất nông nghiệp phải nhường chỗ cho xây dựng các

khu đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ tạo nên sự không ổn định cho khá nhiều vùng sản xuất nông nghiệp, nhiều diện tích đất nông nghiệp trở thành đất kẹt, khó canh tác và quản lý dịch bệnh, vệ sinh thực phẩm chưa được đảm bảo, lao động dư thừa, môi trường sinh thái ngày càng bị ô nhiễm, phế thải sinh hoạt và sản xuất chưa được xử lý tốt... Trước tình hình đó đòi hỏi nền nông nghiệp hiện nay ở ngoại thành phải chuyển nhanh theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở kết hợp nhiều ngành, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế chung của Thủ đô. Nông nghiệp cần tạo ra những hệ sinh thái có năng suất cao, phát triển bền vững trên cơ sở sử dụng tốt nhất các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khí hậu, ánh sáng...), duy trì mức độ đa dạng sinh học, bảo vệ sự trong lành của môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Sóc Sơn vốn được coi là mảnh đất khô cằn, sỏi đá, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Diện tích đất nông nghiệp vào khoảng 13.000 ha, chiếm trên 40% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Tỷ lệ dân số sống bằng nông nghiệp chiếm tới 95,15%, nguồn thu nhập chính của các nông hộ là từ các hoạt động nông – lâm – ngư nghiệp. Theo báo cáo của UBND huyện Sóc Sơn năm 2009, hiện Sóc Sơn còn 7 xã với khoảng 6.133 hộ thuộc diện nghèo và cận nghèo và là huyện ngoại thành có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo lớn nhất thành phố; đang rất cần sự hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, tăng thêm thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo một cách bền vững và chống đói nghèo cho các hộ mới thoát nghèo. Hiện nay, sinh kế của các xã nghèo chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp và vấn đề đặt ra là nghiên cứu phát triển nông nghiệp bền vững cho các xã nghèo. Vậy phát triển nông nghiệp huyện Sóc Sơn cần hướng đi nào cho thật hiệu quả, bền vững và ổn định, đồng thời giải quyết được bài toán về nghèo đói. Xuất phát từ thực tế cấp thiết của nông nghiệp địa phương, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: ***“Nghiên cứu giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn, Hà Nội”*** làm đề tài luận văn thạc sỹ.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu chung

Nghiên cứu thực trạng phát triển nông nghiệp và các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững cho các xã nghèo của huyện Sóc Sơn, trên cơ sở đó đề xuất

định hướng và một số giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp bền vững cho các xã nghèo của huyện Sóc Sơn.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững

- Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp và các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn thời gian qua.

- Đề xuất định hướng và một số giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp bền vững cho các xã nghèo của huyện Sóc Sơn trong thời gian tới.

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn và mức độ phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo.

1.3.2 Phạm vi nghiên cứu

1.3.2.1 Phạm vi về nội dung

- Nghiên cứu quá trình sản xuất nông nghiệp tại các xã nghèo và các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững trong sản xuất nông nghiệp tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn.

1.3.2.2 Phạm vi về không gian

Đề tài được thực hiện tại địa bàn huyện Sóc Sơn, Hà Nội

1.3.2.3 Phạm vi về thời gian

Đề tài thu thập số liệu thứ cấp tại các phòng, ban có liên quan và số liệu khảo sát thực tế địa bàn trong thời gian từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 6 năm 2011.

2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý luận

2.1.1 Khái niệm về nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp là một ngành sản xuất lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản, theo nghĩa rộng còn bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản.

Nông nghiệp hiện đại vượt ra khỏi sản xuất nông nghiệp truyền thống, loại sản xuất nông nghiệp chủ yếu tạo ra lương thực cho con người hay làm thức ăn cho các con vật. Các sản phẩm nông nghiệp hiện đại ngày nay ngoài lương thực, thực phẩm truyền thống phục vụ cho con người còn các loại khác như: sợi dệt (sợi bông, sợi len, lụa, sợi lanh), chất đốt (mê tan, dầu sinh học, ethanol...), da thú, cây cảnh, sinh vật cảnh, chất hóa học (tinh bột, đường, mì chính, cồn, nhựa thông), lai tạo giống, các chất gây nghiện cả hợp pháp và không hợp pháp (thuốc lá, cocaine...) [1]. Thế kỷ 20 đã trải qua một sự thay đổi lớn trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sự cơ giới hóa trong nông nghiệp và ngành sinh hóa trong nông nghiệp. Các sản phẩm sinh hóa nông nghiệp gồm các hóa chất để lai tạo, gây giống, các chất trừ sâu, diệt cỏ, diệt nấm, phân đạm [1].

Nông nghiệp của các nước trên thế giới từ trước tới nay đều trải qua giai đoạn phát triển từ thấp đến cao, gắn liền với sự tiến hóa của loài người và sự gia tăng về dân số. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, nền nông nghiệp chủ yếu là săn bắn hái lượm. Khi loài người tích lũy được kinh nghiệm, công cụ sản xuất ra đời, nền nông nghiệp được phát triển sang trồng trọt và chăn nuôi theo hướng du canh hay du mục. Canh tác du canh, du cư gắn liền với nền canh tác đốt rẫy. Sau đó, do sức ép về dân số và đất đai, nông nghiệp du canh chuyển sang nông nghiệp định canh ở thời kỳ phong kiến. Tuy vậy, nền nông nghiệp du canh và du cư vẫn tồn tại đến ngày nay ở một số vùng do một số cộng đồng đồng bào dân tộc ít người thực

hiện. Từ nền nông nghiệp định canh theo hướng quảng canh chuyển sang nông nghiệp thâm canh, từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp tự cung tự cấp sang nông nghiệp hàng hóa là những xu hướng cơ bản của sự phát triển nông nghiệp trong một thế kỷ qua ở các nước đang phát triển [1].

2.1.2 Nông nghiệp bền vững

2.1.2.1 Quan niệm về nông nghiệp bền vững

Nông nghiệp bền vững được biểu hiện qua không gian, thời gian, là nói đến khả năng duy trì sức sản xuất của hệ thống trên cơ sở nguồn tài nguyên. Để đánh giá một hệ thống có bền vững không, cần có các số đo về sinh học và kinh tế xã hội (A. Ham blin, 2005).

Có nhiều khái niệm về nông nghiệp bền vững, trong đó mỗi khái niệm đề cập đến những góc độ khác nhau, theo những mục đích và cách thức tiếp cận cũng khác nhau.

Gordon R.Conway (1987) cho rằng tính bền vững trong nông nghiệp là khả năng của một hệ sinh thái nông nghiệp để duy trì năng suất khi bị ảnh hưởng của những biến động đột xuất của môi trường, nông nghiệp bền vững được đánh giá bởi một xu thế không âm qua các số đo về đầu ra.

Theo Ủy ban kỹ thuật của FAO, nền nông nghiệp bền vững bao gồm việc quản lý có hiệu quả nguồn lực để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người mà vẫn duy trì hay làm tăng thêm chất lượng của môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên [13]

Để hiểu biết tính bền vững nông nghiệp, FAO (2005) đã phân biệt 7 quan điểm về hệ thống nông nghiệp và hệ thống canh tác bền vững như sau:

- Một hệ thống canh tác bền vững là hệ thống mà trong đó nguồn tài nguyên thiên nhiên được quản lý sao cho năng suất cây trồng không bị giảm theo thời gian;
- Một hệ thống canh tác bền vững là một hệ thống mà nguồn tài nguyên thiên nhiên được quản lý để cho chúng không bị suy giảm theo thời gian;
- Hệ thống canh tác bền vững là hệ thống thỏa mãn các điều kiện tối thiểu về tính ổn định và lâu bền của hệ sinh thái theo thời gian;
- Một quan điểm liên quan đến hệ thống canh tác bền vững là các hệ thống canh tác có giá trị tự nhiên cao, là quan trọng về mặt bảo tồn tự nhiên;

- Nông nghiệp bền vững được tổ chức sao cho các dịch vụ hỗ trợ cần thiết như tín dụng, khuyến nông, cung ứng vật tư ... được đảm bảo;

- Nông nghiệp bền vững là một hệ thống đảm bảo tính công bằng có nghĩa là mặt phân phối và phúc lợi được chú ý qua các tổ chức mà người nông dân có thể tham gia và có sự quan tâm đến người nghèo, có tổ chức theo quan điểm dưới lên;

- Hệ thống canh tác bền vững không chỉ được tính đến môi trường văn hóa xã hội mà còn cả môi trường thể chế chính sách

Richard R.Harwood cho rằng: “Nông nghiệp bền vững là một nền nông nghiệp trong đó các hoạt động của các tổ chức kinh tế từ việc lập kế hoạch, thực hiện và quản lý các quá trình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp đều hướng đến bảo vệ, phát huy lợi ích của con người và xã hội trên cơ sở duy trì và phát triển nguồn lực, tối thiểu hóa lãng phí để sản xuất một cách hiệu quả các sản phẩm nông nghiệp và hạn chế tác hại của môi trường, trong khi duy trì và không ngừng nâng cao thu nhập cho dân cư nông nghiệp” (Richard R.Harwood, Lịch sử nông nghiệp bền vững – Hệ thống nông nghiệp bền vững, St, Lucie Press, 1990) [14]

Nông nghiệp bền vững đề cập một cách toàn diện và tổng hợp đến các khía cạnh tự nhiên và khía cạnh kinh tế, xã hội của phát triển nông nghiệp. Trên khía cạnh tự nhiên, nó là quá trình tác động hợp lý của con người đối với các yếu tố tự nhiên như đất đai, nguồn nước, phân bón, năng lượng tự nhiên nhằm giảm thiểu tác hại môi trường, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên. Trên khía cạnh kinh tế, nó là quá trình giảm chi phí đầu vào, nâng cao thu nhập cho các tổ chức nông nghiệp trên cơ sở thỏa mãn tốt nhất nhu cầu xã hội về nông sản phẩm. Với khía cạnh xã hội, nó là quá trình xây dựng và phát triển các giá trị xã hội như sức khỏe, văn hóa tinh thần của con người. Cụ thể là: [14]

- Đối tượng mà con người tác động trong nền nông nghiệp bền vững không chỉ dừng lại ở đất đai, cây trồng, vật nuôi riêng biệt mà là một tổng hòa hệ thống sinh vật – sinh thái.

- Sản phẩm của nông nghiệp bền vững với các yêu cầu về sinh thái không chỉ là những sản phẩm của cây trồng, vật nuôi mà còn là môi trường sinh thái phát triển hài hòa tạo cơ sở tự nhiên bền vững cho nông nghiệp phát triển ổn định,

lâu bền, cảnh quan sinh thái sạch, đẹp cho cuộc sống con người và bảo vệ gen ngày càng phong phú trong quá trình đa dạng sinh học.

Một quan niệm tổng quát về nông nghiệp bền vững của Trung tâm thông tin về hệ thống canh tác bền vững (2005) cho rằng nông nghiệp bền vững là một hệ thống tổng hợp sản xuất cây trồng vật nuôi được xác định tại một nơi qua thời gian dài và có khả năng:

- Thỏa mãn nhu cầu lương thực và thực phẩm của con người;
- Tăng cường chất lượng môi trường và tài nguyên thiên nhiên mà nền kinh tế nông nghiệp phụ thuộc
- Sử dụng hiệu quả nhất các nguồn tài nguyên không có khả năng phục hồi và kết hợp các tài nguyên nông trại một cách thích hợp nhất;
- Điều chỉnh các chu trình sinh học;
- Bền vững kinh tế và các hoạt động trang trại;
- Tăng cường chất lượng cho cuộc sống của người nông dân cũng như cho xã hội

Đào Thế Tuấn (1995) thường liên hệ tính bền vững trong nông nghiệp cùng với sự phát triển theo trục thời gian của nhiều nhân tố trong hệ thống nông nghiệp như đất canh tác, sản lượng lương thực sản xuất ra từ nông nghiệp...

Như vậy, từ các dữ liệu trên cho thấy khái niệm về bền vững là rất tổng quát và được đề cập trên nhiều khía cạnh khác nhau nhưng khía cạnh chung nhất và rất quan trọng đó là tính thời gian qua tác động có lợi hoặc bất lợi của môi trường nghĩa là một cái gì đó được coi là bền vững nó phải tồn tại được qua thời gian và không bị suy giảm về số lượng, chất lượng và có thể luôn đảm bảo được nhu cầu cuộc sống con người trong hệ thống. Thời gian tối thiểu được xác định từ 3 đến 5 năm hoặc lâu hơn

Quan niệm về nông nghiệp bền vững, các tác giả chỉ rõ hơn đó là khả năng duy trì năng suất của hệ thống dưới tác động bất thuận của môi trường;

năng suất cần được phát triển theo thời gian; việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo kinh tế và tăng cường chất lượng cuộc sống cho người dân và cho xã hội trong hệ thống

Vi vậy, một hệ thống bền vững không chỉ bền vững về vật chất, tài nguyên thiên nhiên, bền về kinh tế, mà còn bền vững cả về mặt xã hội và môi trường của hệ thống đang tồn tại.

2.1.2.2 Mục đích của nông nghiệp bền vững

Nông nghiệp bền vững không làm suy thoái đất, không làm ô nhiễm môi trường, trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên. Nói cách khác, nông nghiệp bền vững chủ trương bảo vệ môi trường, tạo dựng một môi trường trong lành và sử dụng một cách hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Mục đích của nông nghiệp bền vững là kiến tạo một hệ thống bền vững về mặt sinh thái, có tiềm lực về mặt kinh tế, có khả năng thỏa mãn những nhu cầu của con người mà không làm suy thoái tài nguyên và không làm nhiễm bẩn môi trường [20].

Để đạt được các mục đích của mình, nông nghiệp bền vững chủ trương kết hợp giữa (1) khảo sát để học hỏi từ các hệ sinh thái tự nhiên để vận dụng vào hệ sinh thái nông nghiệp, (2) kho tàng kiến thức cổ truyền, kiến thức bản địa phong phú trong quản lý và sử dụng tài nguyên, và (3) kiến thức khoa học và công nghệ hiện đại. Và như vậy, nông nghiệp bền vững sẽ tạo ra một hệ sinh thái nông nghiệp có khả năng sản xuất lương thực, thực phẩm cho con người và thức ăn cho chăn nuôi cao hơn các hệ sinh thái tự nhiên trên cơ sở sử dụng những nguồn năng lượng không độc hại, tiết kiệm và tái sinh năng lượng. Nhưng không chỉ bảo vệ những hệ sinh thái đã có trong tự nhiên mà còn tìm cách khôi phục những hệ sinh thái đã bị suy thoái [20].

Nông nghiệp bền vững khuyến khích con người phát huy lòng tự tin, sự sáng tạo để cùng nhau giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở từng địa phương cũng như các vấn đề chung: sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, sự suy thoái môi trường, sự mất cân bằng sinh thái...

Sự phát triển công nghiệp và nông nghiệp với sự trợ giúp của các thành tựu khoa học kỹ thuật trong vài thập kỷ gần đây đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của Trái đất và làm thay đổi sâu sắc cuộc sống của con người. Nhưng do chạy theo lợi nhuận tối đa trước mắt nên cũng đã gây ra các hậu quả tiêu cực, đe dọa tương lai và sự phồn vinh của nhân loại; trước hết là nạn ô nhiễm môi trường, mất rừng và suy thoái đất, làm xói mòn tính đa dạng sinh học, thay đổi thành phần khí quyển làm mất cân bằng nhiệt lượng, gây hiệu ứng nhà kính và suy giảm tầng ôzôn.

Việc lạm dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp đã làm hỏng kết cấu đất, làm phương hại đến tập đoàn vi sinh vật – phần “sống” của đất, làm ô nhiễm nguồn nước. Việc công nghiệp hóa nông nghiệp theo mục đích săn tìm lợi nhuận tối đa đã làm phá sản hàng triệu nông dân nghèo, đẩy họ ra thành phố bổ sung vào đội quân thất nghiệp vốn đã đông đảo ở đây và làm trầm trọng hơn các tệ nạn xã hội và ô nhiễm môi trường đô thị

Nông nghiệp bền vững góp phần tìm ra giải pháp cho vấn đề khủng hoảng môi trường, nó có khả năng tác động đến và cải thiện những vấn đề môi trường. Những khái niệm về nông nghiệp bền vững đã được phát triển trên nền tảng các đạo đức và nguyên lý dẫn đến những chuẩn mực chỉ đạo đúng đắn người thực hành.

Triết lý của nông nghiệp bền vững là phải hợp tác và học hỏi thiên nhiên, tuân thủ những quy luật của thiên nhiên, có cái nhìn tổng thể về hệ thống trong quan điểm phát triển. Như vậy, nông nghiệp bền vững không chỉ thu hẹp trong phạm vi nông nghiệp mà còn tham gia vào việc giải quyết nhiều vấn đề mang tính toàn cục và mở rộng cả ra lĩnh vực văn hóa, xã hội, đạo đức...

Nói tóm lại, nền nông nghiệp bền vững là một hệ thống nông nghiệp hướng tới các mục tiêu sau: [20].

- Năng suất và thu nhập của cộng đồng dân cư ngày càng tăng: năng suất là số đo tổng lượng sinh khối được sản xuất ra trên một đơn vị diện tích

và đơn vị thời gian, có nghĩa là sản lượng mỗi ha mỗi vụ trồng, thu nhập của mỗi hộ gia đình từ sản xuất;

- Đảm bảo tính công bằng: tính công bằng thể hiện sự ngang bằng trong phân phối sản phẩm giữa những người hưởng lợi; các nhân tố ảnh hưởng tới tính công bằng là sở hữu đất đai và tiếp cận sản xuất khác nhau;

- Tính ổn định và bền vững của hệ thống được tiến triển qua việc bảo tồn đất, nước và dinh dưỡng: tính ổn định là sự đảm bảo sản xuất qua thời gian; khả năng của hệ thống để duy trì mức sản xuất nào đó cần để đáp ứng nhu cầu của nhân loại. Tính bền vững hướng tới tính ổn định của hệ thống để chịu được các cản trở chính như hạn hán, lũ lụt, sự thay đổi đất bất lợi,... Định nghĩa này chỉ cho phép hướng dẫn các hoạt động với 2 lý do:

+ Tính bền vững có đặc trưng sinh lý học: tuần hoàn dinh dưỡng, duy trì chất lượng đất, đa dạng sinh học và ổn định, tuần hoàn và bảo tồn nước, tạo sinh khối.

+ Quá trình xã hội là: người dân tự tham gia, cấu trúc và tổ chức xã hội, khả năng kinh tế, tính nhạy cảm, dòng thông tin, định hướng nhu cầu, các mối liên kết xã hội

Tính bền vững thể hiện ở các mức độ và phạm vi thời gian khác nhau. Tính bền vững có được nếu các quá trình xã hội và sinh thái bổ sung cho nhau để cho phép thời gian mà hệ thống bình phục và tiếp tục phát triển.

2.1.2.3 Đặc trưng của nông nghiệp bền vững

Nền nông nghiệp bền vững được đánh giá bằng những đặc trưng khác nhau, tuy nhiên có thể gom lại thành các đặc trưng chủ yếu sau [8]:

- *Năng suất (Productivity)*: trước tiên phải là nền nông nghiệp có năng suất cao. Điều đó có nghĩa là trên một đơn vị nguồn lực dùng trong nông nghiệp, sẽ thu được nhiều hơn sản phẩm hay giá trị sản phẩm. Tùy theo, mức độ phát triển hàng hóa của nền nông nghiệp, mà chỉ tiêu hiện vật hay giá trị sẽ

chiếm vị trí quan trọng. Năng suất còn được hiểu không những bao gồm về lượng mà còn về chất của sản phẩm thu được trên đơn vị nguồn lực

- *Hiệu quả (Efficiency)*: nền nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp đạt hiệu quả về sử dụng nguồn lực. Đôi khi, có thể đạt năng suất mà chưa thật sự đạt hiệu quả. Hiệu quả là phần thu được sau khi trừ đi chi phí. Cần tính toán đầy đủ các khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp, cả hiển thị và chi phí ẩn khi tiến hành sản xuất – kinh doanh nông nghiệp. Cần tính đủ các lợi ích đo đếm được và cả các lợi ích không đo đếm được từ nông nghiệp. Nền nông nghiệp bền vững sẽ luôn đem lại hiệu quả cao.

- *Ổn định (Stability)*: Nền nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp đạt được sự ổn định cả về tăng trưởng và phát triển. Sự thay đổi về cơ cấu của nền nông nghiệp, hoàn thiện tổ chức và thể chế thị trường cần sự ổn định. Càng ổn định, nông nghiệp càng bền vững. Ổn định không có nghĩa là giữ nguyên trạng thái cũ mà vẫn có sự thay đổi theo xu hướng chung, thể hiện tính quy luật của sự phát triển.

- *Công bằng (Equity)*: nền nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp đạt được sự công bằng trong phân bổ, quản lý, sử dụng tài nguyên nông nghiệp, hưởng thụ lợi ích thu được từ nông nghiệp. Do vậy, vấn đề công bằng trong nền nông nghiệp bền vững bao gồm sự giảm bớt chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo trong dân cư, giữa các dân tộc thiểu số và đa số, giữa nam và nữ. giữa thế hệ hôm nay và thế hệ mai sau.

Một số đặc trưng khác của nông nghiệp bền vững: về sinh thái, về kinh tế, chấp nhận về mặt xã hội, nhạy cảm về văn hóa, đề xuất kỹ thuật thích hợp, phát triển tiềm năng nhân lực

2.1.2.4 Nguyên lý của nông nghiệp bền vững

Một cách đơn giản, có thể hiểu phát triển bền vững là sự phát triển để thỏa mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không tổn thương đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ mai sau [20].

Việc thỏa mãn nhu cầu và các khát vọng của con người là mục tiêu chủ yếu của sự phát triển. Các nhu cầu chính yếu (ăn, mặc, ở, việc làm) của đa số nhân dân ở các nước đang phát triển đều chưa được thỏa mãn; và ngoài các nhu cầu cơ bản, những người dân đó còn có các khát vọng chính đáng khác đối với chất lượng cuộc sống. Một thế giới trong đó đói nghèo và bất công là cố hữu thì sẽ luôn gánh chịu khủng hoảng về sinh thái và các khủng hoảng khác. Phát triển bền vững đòi hỏi sự thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người và mở rộng cho mọi người cơ hội được thỏa mãn các khát vọng về một cuộc sống tốt đẹp hơn

Với mức tối thiểu, phát triển bền vững phải tránh gây nguy hại cho các hệ thống thiên nhiên phục vụ sự sống trên trái đất, khí quyển, đất, nước và các sinh vật

Xét về bản chất, phát triển bền vững là một quá trình của sự thay đổi trong đó việc khai thác các tài nguyên, quản lý đầu tư vốn, hướng phát triển công nghệ và sự thay đổi thể chế đều có sự hài hòa toàn bộ và nâng cao cả tiềm năng hiện tại và tương lai nhằm thỏa mãn các nhu cầu và khát vọng của con người

Nông nghiệp thâm canh hay nông nghiệp hóa học đã và đang được áp dụng phổ biến trên thế giới. Nó gắn liền với năng suất cao và chỉ nhằm mục đích kinh tế. Nó không coi trọng các yếu tố sinh thái và xã hội. Từ góc độ sinh thái nó dường như phản tự nhiên, và do đó nó đã phá hại môi trường và tài nguyên (sự thoái hóa của đất, vấn đề dịch bệnh, vấn đề sức khỏe và ô nhiễm môi trường do hóa chất nông nghiệp, sự xuống cấp của thực phẩm... là những vấn đề mà con người đang phải đối mặt để tiếp tục phát triển, và nó gian nan không kém vấn đề giải quyết nạn đói ở châu Phi). Giờ đây mọi người đã ngày càng thấm thía về những hậu quả tiêu cực của nền nông nghiệp hóa học “phi tự nhiên”.

Trong nông nghiệp bền vững, người ta phải thiết kế và xây dựng những hệ sinh thái và áp dụng những kỹ thuật khác nhau tùy theo điều kiện khí hậu, đất đai, kinh tế - xã hội từng địa phương. Những công việc trên đều phải tuân theo một số nguyên lý chung:

- Các yếu tố (như công trình kiến trúc, nhà ở, ao, vườn, đường đi...) cần được đặt trong mối quan hệ hỗ trợ nhau tạo thành một chỉnh thể toàn vẹn. Đối với mỗi yếu tố có thể xây dựng chiến lược sử dụng qua phân tích các mặt sau: sản phẩm của yếu tố này có thể được sử dụng cho nhu cầu của các yếu tố khác như thế nào. Các yếu tố khác có thể cung cấp cho nhu cầu của yếu tố này những gì. Yếu tố đó có lợi cho các yếu tố khác như thế nào và không phù hợp với những yếu tố khác ở những mặt nào. Phải sắp đặt các yếu tố sao cho hệ thống vận hành có hiệu quả nhất và tốt nhất

- Mỗi yếu tố phải đảm bảo nhiều chức năng: mỗi yếu tố trong hệ thống phải được chọn lọc và đặt vào vị trí có thể đảm bảo được nhiều chức năng nhất

- Tìm giải pháp chứ không chỉ nêu vấn đề
- Hợp tác chứ không cạnh tranh
- Làm cho mọi thứ đều sinh lời
- Chỉ làm việc đó khi nó chắc chắn đem lại hiệu quả
- Tận dụng mọi thứ đến khả năng cao nhất của chúng
- Đưa việc sản xuất thực phẩm vào các khu đô thị
- Giúp cho mọi người tự tin ở mình, mọi người ai cũng có khả năng tự tìm ra các giải pháp thích hợp để cải thiện chất lượng cuộc sống
- Chi phí hay đầu tư thấp nhất để đạt được năng suất cao nhất

Mặc dù đa số mọi người đều thống nhất với nhau về các nguyên lý của nông nghiệp bền vững, nhưng các bước đi và các biện pháp sử dụng lại hoàn toàn không giống nhau, vì không thể có hai môi trường hoàn toàn giống nhau. Do đó sự sáng tạo trong nông nghiệp bền vững là rất lớn

Mô hình nông nghiệp bền vững trong giai đoạn hiện nay có những đặc trưng cơ bản sau:

- Quy mô nhỏ;
- Đa dạng hóa trong sản xuất, áp dụng hệ thống canh tác đa canh sẽ tạo ra thể ổn định và giúp ta dễ dàng chuyển hướng trước những biến động về môi trường xã hội;
- Tính liên ngành và đa ngành cao;
- Có biện pháp thích hợp để sử dụng các loại đất xấu, đất ngoài rìa, đất có vấn đề
- Tận dụng các đặc tính tự nhiên vốn có của cây trồng, vật nuôi và mối quan hệ của chúng với đặc điểm cảnh quan thiên nhiên để tạo ra nền nông nghiệp phát triển lâu bền
- Sử dụng được cả các chủng loại đã được thuần hóa và các chủng loại hoang dã. Bảo đảm các nguồn tài nguyên được sử dụng tiết kiệm, được bảo toàn, tự điều chỉnh và tự tái sinh.

2.1.2.5 Nguyên tắc xây dựng nông nghiệp bền vững

Mặc dù nông nghiệp là nhân tạo nhưng nó vẫn ở trong thiên nhiên và do đó phục thuộc vào thiên nhiên... Trong thiên nhiên không có gì thừa và mọi sinh vật đều có tác động qua lại, kể cả những loài mà ta cho là có hại. Nếu ta hình dung sự tác động qua lại này giống như những mắt xích trong một sợi dây chuyền, thì phải hết sức cân nhắc khi định tiêu diệt một loài mà ta cho là có hại cho con người, trong khi nó lại có vai trò quan trọng trong hệ sinh thái...

Dựa vào việc phân tích cấu trúc và chức năng của rừng tự nhiên, có thể thấy nông nghiệp bền vững phải đảm bảo: năng suất cao hơn nông nghiệp hiện đại, không làm suy thoái môi trường, có khả năng thực thi cao, ít lệ thuộc vào những tư liệu sản xuất, vật tư kỹ thuật từ các hệ khác. Thực chất của nông

nghiệp sinh thái là hệ luân canh, phỏng theo hệ sinh thái của rừng tự nhiên với những nguyên tắc sau [20]:

a. Tính đa dạng

Trong rừng tự nhiên hầu như không có vấn đề dịch bệnh nghiêm trọng. Nguyên nhân là do ở đó có tính đa dạng cao về loài cây, động vật và vi sinh vật. Còn hệ canh tác nông nghiệp có tính đa dạng rất thấp. Tính đa dạng đảm bảo được cân bằng sinh thái (sự ổn định), còn độc canh là hệ canh tác đơn điệu, không ổn định và rất mẫn cảm với những đổi thay của điều kiện môi trường. Tăng sự đa dạng của hệ sinh thái nông nghiệp còn làm tăng thu nhập của nông trại, giảm nhẹ nguy cơ mất mát năng suất và các rủi ro khác. Những phương pháp canh tác bảo đảm tính đa dạng của nông nghiệp bao gồm: (1) trồng nhiều loài, hay nhiều giống của cùng một loài, trên cùng một đơn vị diện tích; (2) luân canh; (3) trồng cây lưu niên ở khu vực giáp ranh; (4) đa dạng trong các hệ phụ; và (5) lai tạo giống.

b. Đất là một vật thể sống

Đất không phải chỉ đơn giản có vai trò vật lý, mà đất còn là một vật thể sống, ở đó có hàng hà sa số các vi sinh vật đất. Hoạt động của các vi sinh vật này quyết định độ phì nhiêu và “sức khỏe” của đất. Là một vật thể sống nên đất rất cần được nuôi dưỡng và chăm sóc. Những điều kiện sau đây đảm bảo cho đất sống: (1) cung cấp thường xuyên chất hữu cơ cho đất, (2) phủ đất thường xuyên để chống xói mòn, (3) khử hay giảm tối đa các yếu tố gây hại trong đất (hóa chất nông nghiệp)

c. Tái chu chuyển

Trong rừng tự nhiên có một vòng chu chuyển dinh dưỡng dựa vào đất. Mọi cái bắt đầu từ đất và cuối cùng lại trở về đất. Do vòng chu chuyển này mà mọi cái đều có vị trí trong tự nhiên, mọi cái đều cần cho nhau và hỗ trợ nhau. Vòng chu chuyển này là vấn đề mấu chốt trong sử dụng hợp lý tài

nguyên. Còn trong nông nghiệp, vòng chu chuyển này luôn bị rối loạn và từ đó làm nảy sinh nhiều vấn đề

Trong đất nông nghiệp, hầu như mọi sản phẩm của cây trồng đều bị lấy đi khỏi đất khi thu hoạch. Chỉ một số ít chất khoáng được bổ sung dưới dạng bón phân hóa học; do đó độ phì của đất dễ bị cạn kiệt

Trong trường hợp chăn nuôi “thương mại”, người ta càng cố nhốt nhiều vật nuôi trong một giới hạn diện tích càng tốt; con giống, thức ăn, các loại hóa chất kích thích và tăng trọng cũng như các vật tư cần thiết cho dịch vụ thú y đều từ bên ngoài. Thu nhập có thể tăng, nhưng tạo ra hiện tượng quá thừa chất hữu cơ cục bộ do các loại chất thải, và điều đó là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Và như vậy là xét trong toàn cục thì đó là lối sản xuất không bền vững

Xu hướng chuyên môn hóa trong sản xuất cũng làm người ta thiếu tinh táo khi xem xét mối quan hệ giữa ngành chuyên môn hóa ấy với các thứ khác, với điều kiện môi trường và tài nguyên xung quanh. Vấn đề quan trọng là phải tìm cách tái lập được vòng chu chuyển: tạo ra mối quan hệ đúng đắn giữa các thành phần của hệ (cây trồng, vật nuôi, thủy sản, cây rừng...) để có lợi cho từng thành phần nhưng đồng thời có lợi cho toàn bộ. Tái chu chuyển là điểm mấu chốt trong việc sử dụng tài nguyên ngoài đồng, trong vườn, và giảm bớt lệ thuộc vào nguồn lực bên ngoài.

d. Cấu trúc nhiều tầng

Nguồn lực thực sự tạo ra sinh khối là năng lượng ánh sáng mặt trời, nước mưa và khí CO₂. Sản lượng sinh khối trong rừng tự nhiên luôn luôn cao hơn sản lượng trên đất nông nghiệp. Nguyên nhân là thảm thực vật nhiều tầng ở rừng có thể sử dụng tối đa các nguồn lợi; còn cấu trúc của hệ canh tác thường là nằm ngang nên không thể sử dụng với hiệu suất cao hơn các tài nguyên này

Nếu ánh sáng mặt trời và nước mưa được đất nông nghiệp sử dụng thích đáng thì chúng có thể mang lại nhiều lợi ích cho đất. Nếu không, chính

chúng lại là nguyên nhân gây hạn hán, lụt lội, xói mòn đất. Khí hậu nhiệt đới nắng lắm mưa nhiều càng cần xây dựng ở đây nền nông nghiệp có cấu trúc nhiều tầng.

2.1.3 Phát triển nông nghiệp bền vững

2.1.3.1 Quan niệm về phát triển nông nghiệp bền vững

Theo GS. TS Đỗ Kim Chung, GS. TS Phạm Văn Đình (1997, 2009) cho rằng: “Phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình quản lý và duy trì sự thay đổi về tổ chức, kỹ thuật và thể chế cho nông nghiệp phát triển nhằm đảm bảo thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người về nông phẩm và dịch vụ vừa đáp ứng nhu cầu của mai sau”. Sự phát triển của nền nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản) sẽ đảm bảo không tổn hại đến môi trường, không giảm cấp tài nguyên, sẽ phù hợp về kỹ thuật và công nghệ, có hiệu quả về kinh tế và được chấp nhận về phương diện xã hội (FAO, 1992). Phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình đảm bảo hài hòa ba nhóm mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, thỏa mãn nhu cầu về nông nghiệp hiện tại mà không tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của tương lai [9].

Nông nghiệp bền vững là kết quả của quá trình phát triển nông nghiệp bền vững. Nông nghiệp bền vững thỏa mãn được yêu cầu của thế hệ hiện tại, mà không làm giảm khả năng thỏa mãn yêu cầu của thế hệ mai sau (Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, Chương trình nghị sự 21, 2004). Nền nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp phải đáp ứng được hai yêu cầu cơ bản: Đảm bảo đáp ứng cầu hiện tại về nông sản và dịch vụ liên quan và duy trì được tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ mai sau (bao gồm gìn giữ quỹ đất, nước, rừng, khí hậu và tính đa dạng sinh học...). Nông nghiệp bền vững là phạm trù tổng hợp, vừa đảm bảo các yêu cầu về sinh thái, kỹ thuật, vừa thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển [9].

* Nhân tố phát triển nông nghiệp bền vững: để có sự phát triển nông nghiệp bền vững cần phải có các yếu tố sau (Malcom Gillis, 1983):

- Có hệ thống chính trị ổn định, đảm bảo sự tham gia có hiệu quả của người dân vào việc ra quyết định trong quản lý và sử dụng tài nguyên nông nghiệp

- Có hệ thống kinh tế phù hợp, bao gồm khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế công, phát triển hài hòa, kinh tế công hỗ trợ và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển, góp phần tạo sản phẩm thặng dư và kỹ thuật công nghệ dựa trên tính tự lập và bền vững.

- Có hệ thống sản xuất nông nghiệp phù hợp, gắn liền với lợi thế so sánh của từng vùng, từng quốc gia, đảm bảo tăng năng suất, hiệu quả và phục hồi hệ sinh thái cho sự phát triển.

- Có hệ thống công nghệ phù hợp bao gồm công nghệ hiện đại, kết hợp hài hòa với công nghệ bản địa, làm nền tảng cho xây dựng các giải pháp bền vững và lâu dài.

- Có hệ thống quốc tế đẩy mạnh mối quan hệ bền vững về thương mại và tài chính. Do đó, sự hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho các nền nông nghiệp phát triển bền vững hơn.

2.1.3.2 Mục tiêu của phát triển nông nghiệp bền vững

Trong 50 năm qua, các chính sách phát triển nông nghiệp đã có những thành công đáng kể và khẳng định được sự đầu tư từ bên ngoài là một phương thức để tăng năng suất và sản lượng lương thực, thực phẩm. Và cũng chính điều này đã làm tăng đáng kể sự tiêu thụ trên phạm vi toàn cầu về thuốc sâu, phân bón hóa học, thức ăn chăn nuôi và các máy móc khác. Những đầu tư từ bên ngoài này đã thay thế cho các quá trình kiểm soát tự nhiên về tài nguyên, biến chúng trở nên dễ bị tổn thương hơn. Thuốc trừ sâu đã thay thế những phương pháp kiểm soát sâu bệnh, cỏ dại bằng cơ học, sinh học và biện pháp canh tác, phân hóa học thay thế phân chuồng, phân ủ và các cây cố định đạm, thông tin cho các quyết định trong quản lý được đem đến qua các nhà đầu tư từ bên ngoài, từ nghiên cứu viên và phổ cập viên nhiều hơn là từ các nguồn địa phương; năng lượng hóa thạch đã thay thế cho những nguồn năng lượng địa phương, các nguồn bên trong một thời đã rất có giá trị thì nay đã trở thành những vật bỏ đi. Tính thử thách cơ bản của nền nông nghiệp bền vững là phải tiến tới sử dụng tốt hơn những nguồn bên trong này và có thể thực hiện được bằng cách giảm việc sử dụng đầu tư từ bên ngoài, tái tạo một cách có hiệu quả hơn những nguồn tài nguyên bên trong hoặc bằng cách phối hợp cả hai. Do đó, nông nghiệp

bền vững phải tuân thủ theo các mục tiêu sau đây: [12]

- Phải khai thác nhiều hơn các quá trình tự nhiên như chu trình chất dinh dưỡng, cố định đạm và các mối quan hệ sâu – thiên địch vào trong các quá trình sản xuất nông nghiệp

- Phải giảm thiểu những đầu tư từ bên ngoài và không tái tạo với tiềm ẩn lớn phá hoại môi trường hoặc gây hại đến sức khỏe của những người sản xuất, người tiêu thụ; sử dụng hiệu quả hơn những nguồn đầu tư hiện có với phương châm giảm giá thành.

- Tiếp cận một cách hợp lý hơn những cơ hội, các nguồn tài nguyên mang tính năng sản xuất và đối với sự tiến bộ của các hình thái nông nghiệp có tính xã hội hóa hơn.

- Sử dụng có hiệu quả cao hơn tiềm năng sinh học và di truyền của các loài động vật và thực vật.

- Sử dụng có hiệu quả hơn những tri thức và kỹ năng bản địa bao gồm cả những cách tiếp cận sáng tạo mà có thể các nhà khoa học chưa hiểu đầy đủ và người dân cũng chưa chấp nhận rộng rãi.

- Tăng cường tính tự chủ, tự tin trong nông dân và nhân dân địa phương

- Cải thiện những bất lợi giữa mẫu hình cây trồng, tiềm năng sản xuất và các trở ngại môi trường của khí hậu, địa hình để đảm bảo tính bền vững lâu dài của các mức sản xuất hiện tại.

- Sản xuất hiệu quả và có lãi với việc nhấn mạnh quản lý tổng hợp trang trại, bảo vệ đất, nước, năng lượng và các nguồn tài nguyên sinh học.

Một khi các hợp phần này liên kết với nhau, hệ thống cây trồng sẽ trở nên thích hợp với việc sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên. Do đó, nông nghiệp bền vững cố gắng đạt đến việc sử dụng tổng hợp hàng loạt công nghệ quản lý đất, nước, dinh dưỡng và sâu bệnh.

Từ khi Ủy ban Brundtland (1987) định nghĩa về “Phát triển bền vững” đến nay đã có khoảng 70 định nghĩa khác nhau về nông nghiệp bền vững. Mỗi định nghĩa đều nhấn mạnh các giá trị khác nhau, các ưu tiên và mục tiêu khác nhau. Do đó, thật ra rất khó và không thể có một định nghĩa hoàn chỉnh về nông nghiệp bền

vững. Vì khi những điều kiện thay đổi và tri thức thay đổi thì những người nông dân hay cộng đồng của họ sẽ tự thay đổi hoặc chấp nhận. Điều này có nghĩa là những định nghĩa về bền vững có tính đặc thù theo thời gian, theo địa điểm. Cũng đã nảy sinh những vấn đề về những định nghĩa, những khái niệm nhầm lẫn giữa nông nghiệp bền vững và nông nghiệp tái sinh. Nhưng đa số ý kiến cho rằng, nông nghiệp bền vững biểu hiện sự quay trở về với một số hình thức của công nghệ thấp, những thực tiễn công nghiệp “truyền thống” hoặc “lạc hậu”. Điều này hoàn toàn không đúng. Nông nghiệp bền vững không có nghĩa là khước từ những kinh nghiệm truyền thống mà là phối hợp và lồng ghép những sáng kiến mới từ các nhà khoa học, từ nông dân hoặc cả hai. Điều này trở nên thông thường đối với những nông dân và bền vững là sử dụng những công nghệ, thiết bị vừa mới được phát triển, những mô hình luân canh tổng hợp, những phát hiện mới nhất để giảm giá thành đầu vào. Đó là những công nghệ mới về chăn nuôi động vật, những kiến thức sâu về sinh thái để quản lý sâu hại và thiên địch [12].

Một sự nhầm lẫn khác nữa cho rằng nông nghiệp bền vững là không phù hợp với những phương pháp canh tác hiện đại. Để phát triển nông nghiệp bền vững cần loại bỏ ý nghĩ đơn giản rằng nông nghiệp công nghiệp hóa đối chọi với trào lưu hữu cơ hoặc chào lưu hữu cơ chống lại những ai sử dụng đầu tư từ bên ngoài.

Nông nghiệp bền vững biểu thị những quan điểm vững vàng về kinh tế và môi trường đối với mọi tầng lớp nông dân bất kể kỹ năng, trình độ và động cơ cá nhân của họ. Mọi người cũng thường cho rằng, khi đầu tư thấp hoặc không có đầu tư từ bên ngoài thì nông nghiệp sẽ cho đầu ra thấp nhưng được bù đắp lại bằng nhiều lợi ích môi trường.

2.1.3.3 Ý nghĩa của phát triển nông nghiệp bền vững

Vị trí của sản xuất nông nghiệp: sản xuất nông nghiệp xuất hiện từ khi có con người, và nhờ có sản phẩm của nông nghiệp mà con người tồn tại và phát triển qua 5 phương thức sản xuất của lịch sử. Ngày nay, ở bất cứ một nước nào trên thế giới, dù là nước giàu, nước đang phát triển hay nước nghèo, nông nghiệp đều có vị trí rất quan trọng: là ngành sản xuất vật chất chủ yếu của nền kinh tế, cung cấp các sản phẩm thiết yếu: lương thực, thực phẩm cho con người để sinh sống, tồn tại, lao

động phát triển và còn cung cấp nhiều nguyên liệu cho ngành công nghiệp. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nông nghiệp luôn được quan tâm đầu tư phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lương thực thực phẩm. Vì thế, sự ổn định xã hội có yêu cầu trước hết là sự đảm bảo an toàn lương thực thực phẩm cho con người. Mặt khác, phần lớn nguyên liệu của các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp chế biến và công nghiệp nhẹ khác là do nông nghiệp cung cấp.

Vì vậy, sự phát triển các ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm tiêu dùng này lệ thuộc nhiều vào quá trình cung cấp nguyên liệu từ nông nghiệp

Ở những nước đang trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, kể cả ở nước ta hiện nay, nông nghiệp còn là nguồn xuất khẩu tạo ra thu nhập về ngoại tệ khá lớn. Tùy theo lợi ích so sánh của mình, mỗi nước có thể xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, thu ngoại tệ hay trao đổi lấy sản phẩm công nghiệp để đầu tư lại cho nông nghiệp và các ngành khác của nền kinh tế quốc dân.

Nông nghiệp không những là nguồn cung cấp các sản phẩm hàng hóa cho thị trường trong và ngoài nước, mà còn cung cấp các yếu tố sản xuất như lao động và vốn cho các ngành kinh tế khác. Sự phát triển của ngành công nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn lao động từ nông nghiệp cung cấp. Vì vậy, sự phát triển của nông nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp, hay gián tiếp đến khả năng đáp ứng về lao động cho các ngành công nghiệp và phi nông nghiệp khác. Việc chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp tùy thuộc nhiều vào tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ công nghiệp hóa của mỗi nước. Quá trình công nghiệp hóa đều cần sự đầu tư lớn về vốn, với những nước đang phát triển, một phần đáng kể về vốn đó phải do nông nghiệp cung cấp. Sự cung cấp vốn từ nông nghiệp cho các ngành kinh tế khác thông qua nhiều con đường như thuế nông sản xuất khẩu, giá trị nguyên liệu trực tiếp, giá trị nông nghiệp xuất khẩu đầu tư trở lại...

Nông nghiệp còn là thị trường tiêu thụ các sản phẩm dịch vụ của công nghiệp và các ngành kinh tế khác. Vì thế, nông nghiệp làm một trong những nhân tố đảm bảo cho các ngành công nghiệp khác: cơ khí, điện, hóa học... công nghiệp sản xuất hàng hóa tiêu dùng... phát triển. Sự phát triển ổn định của nông nghiệp đòi hỏi phải có một lượng hàng ổn định về vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy

nông cụ và các mặt hàng nông nghiệp khác. Ở tất cả các nước, kể cả các nước công nghiệp, nông thôn, nông nghiệp là thị trường chính tiêu thụ các sản phẩm trên.

Nông nghiệp còn có tác dụng giữ gìn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Ở bất cứ nước nào, sản xuất nông nghiệp cũng gắn liền việc sử dụng với quản lý các tài nguyên thiên nhiên như đất đai, nguồn nước, rừng, thực vật và động vật. Một nền nông nghiệp phát triển, ngoài việc đảm bảo các vai trò nói trên, còn phải góp phần giữ gìn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên môi trường, chống giảm cấp về nguồn lực và sự đa dạng sinh học của tự nhiên, đó là yếu tố cơ bản của sự phát triển một nền nông nghiệp bền vững.

Ở Việt Nam, sản xuất nông nghiệp càng chiếm vị trí quan trọng, bởi nước ta là một nước vào loại dân số đông và “Hiện nay còn tới trên 73% dân số, cuộc sống có thu nhập từ nông nghiệp”, vừa là nền tảng vừa là nội dung quan trọng của quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Mặc dù xu hướng chung, tỷ trọng GDP của nông nghiệp sẽ giảm dần trong quá trình phát triển kinh tế, song sự tăng trưởng riêng của ngành nông nghiệp vẫn tăng bình quân giai đoạn 2006 – 2008 là 3,5%/năm. Tuy nhiên tỷ lệ GDP của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của nước ta hiện nay còn lớn so với các nước trong khu vực và cho thấy rằng: Việt Nam vẫn đang là một nước nông nghiệp, công nghiệp – dịch vụ có phát triển hơn những năm cuối thế kỷ 20 nhưng mới chỉ là giai đoạn đầu.

2.1.3.4 Chỉ tiêu của phát triển nông nghiệp bền vững

Với quan niệm mới về nông nghiệp bền vững, FAO đưa ra các chỉ tiêu cụ thể của phát triển nông nghiệp bền vững sau đây: [12]

- Thỏa mãn nhu cầu dinh dưỡng cơ bản của các thế hệ hiện tại và tương lai cả về số lượng và chất lượng với nhiều loại sản phẩm nông nghiệp khác

- Cung cấp lâu dài việc làm, thu nhập cũng như các điều kiện sống và làm việc tốt cho mọi người làm nông nghiệp trực tiếp

- Duy trì, tăng cường khả năng sản xuất của các nguồn tài nguyên thiên nhiên và khả năng tái sản xuất các nguồn tài nguyên tái tạo được mà không phá vỡ chức năng của chu trình sinh thái cơ sở và cân bằng tự nhiên, không gây những nhiễm độc môi trường.

- Giảm thiểu khả năng bị tổn thương trong nông nghiệp, củng cố lòng tin trong nông dân.

2.1.3.5 Nội dung của phát triển nông nghiệp bền vững

Mục tiêu chiến lược của các nước nông nghiệp là xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp bền vững. Nội dung của sự phát triển nông nghiệp bền vững bao gồm các mặt sau đây:

- Thứ nhất, tăng năng suất nông nghiệp một cách bền vững và ổn định. Chỉ có tăng năng suất mới có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người về sản phẩm nông nghiệp. Việc tăng năng suất này phải được thực hiện một cách ổn định, bền vững, nông nghiệp không bị trao đảo trước những “cú sốc” của kinh tế thị trường. Tăng năng suất nông nghiệp trước hết phải tăng hiệu quả sử dụng đất đai, lao động và vốn, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khan hiếm để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng về sản phẩm nông nghiệp.

- Thứ hai, phân phối công bằng sản phẩm và tài nguyên nông nghiệp. Sự phát triển nông nghiệp bền vững bao gồm các biện pháp thực hiện công bằng về phân phối, chia sẻ sản phẩm nông nghiệp và tài nguyên nông nghiệp. Một hệ thống nông nghiệp càng công bằng bao nhiêu thì sự phân phối tài nguyên trong dân cư, trong cộng đồng, vùng và quốc gia càng công bằng bấy nhiêu. Đạt được sự công bằng thường là điều khó. Cách mạng xanh thuộc các nước thế giới thứ ba đã làm cho nông dân sản xuất quy mô lớn hơn có lợi hơn nông dân sản xuất nhỏ, đặc biệt là các vùng nghèo. Vì vậy, chiến lược phát triển thủy lợi, phân bón, giống... phải tính đến yếu tố công bằng cho sự phát triển của nền nông nghiệp.

- Thứ ba, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Nông nghiệp chỉ có thể phát triển bền vững khi tài nguyên thiên nhiên, đất, nước, rừng, biển... được sử dụng đúng đắn, không bị giảm cấp, không bị tàn phá bởi những nội dung canh tác không phù hợp. Trong chiến lược phát triển nông nghiệp cần phải có các nội dung bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên kết hợp với việc phát triển nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Thứ tư, làm tăng sự công bằng giữa các thể hệ và hoàn thiện chất lượng cuộc sống. Phát triển nông nghiệp được coi là bền vững khi mà các hoạt động hiện tại về nông nghiệp không ảnh hưởng xấu mà chỉ làm tốt hơn các khả năng phát triển của thế hệ mai sau. Vì thế, việc giải quyết các vấn đề hôm nay sẽ làm cơ sở để hạn chế và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong tương lai. Thực trạng nghèo đói là nguyên nhân cơ bản của sự tàn phá và giảm cấp tài nguyên rừng và đất. Vì thế, cần có chiến lược giải quyết tốt những khó khăn, nhất là những vùng điều kiện sản xuất khó khăn. Để làm được điều đó, sự tham gia của nhóm người hưởng lợi, sự phân bổ công bằng lợi ích và khả năng tự lập là những yếu tố cơ bản của mọi chương trình phát triển nông nghiệp.

2.1.3.6 Điều kiện của phát triển nông nghiệp bền vững

** Nguồn tài nguyên thiên nhiên thuận lợi*

Đó là đất đai, nước, khí hậu... Nông nghiệp có đặc điểm là đa dạng, với nhiều loại hình sản xuất kinh doanh và quy mô khác nhau. Song, để phát triển được thì từng loại hình nông nghiệp với những quy mô cụ thể lại có yêu cầu về tự nhiên đất đai, khí hậu khác nhau. Khi các yếu tố tự nhiên phù hợp sẽ là điều kiện hàng đầu đảm bảo cho nông nghiệp phát triển bền vững

** Hệ thống chính sách phù hợp, tình hình chính trị xã hội ổn định*

Với bất cứ một quốc gia nào, hệ thống chính sách đối với nông nghiệp có vai trò vô cùng quan trọng. Hệ thống chính sách với nông nghiệp phù hợp và luôn được hoàn thiện sẽ là hành lang pháp lý cho nông nghiệp phát triển. Chính trị xã hội ổn định sẽ làm cho quá trình phát triển của nông nghiệp từ cung đến cầu, từ sản xuất đến tiêu dùng được ổn định, từ đó tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển bền vững. Thực tế đã cho thấy, khi tình hình chính trị xã hội không ổn định, thí dụ: hoặc là phải di cư do chiến tranh xung đột, hoặc là đình đốn sản xuất do nguồn lực bị chi phối, thị trường nông sản biến động thất thường, nhất là chính sách nông nghiệp bị thay đổi, không phù hợp, đều kìm hãm sự phát triển của nông nghiệp. Vì vậy, hệ thống chính sách phù hợp, chính trị xã hội ổn định là điều kiện không thể thiếu để nông nghiệp phát triển bền vững.

** Cơ sở hạ tầng đảm bảo, các tiến bộ khoa học kỹ thuật được đầu tư cho nông nghiệp*

Nền nông nghiệp bền vững là một nền nông nghiệp phát triển cân đối giữa các tiểu ngành, sự tăng năng suất và hiệu quả luôn đạt được với mức độ ổn định. Quá trình hoạt động của sản xuất cùng với mối liên hệ thị trường không bị gián đoạn, mà trái lại luôn đòi hỏi thuận tiện và kịp thời. Một cơ sở hạ tầng yếu kém, mối quan hệ cung cầu bị gián đoạn thì không thể đảm bảo cho nông nghiệp phát triển bền vững. Bên cạnh đó khoa học kỹ thuật không được đầu tư, thì chỉ cho kết quả một nền nông nghiệp lạc hậu, lệ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên, năng suất hiệu quả thấp, không đủ sản phẩm đáp ứng yêu cầu xã hội. Vì vậy, để nông nghiệp phát triển bền vững, đạt mức tăng năng suất và hiệu quả ổn định thì phải có cơ sở kỹ thuật, hạ tầng đảm bảo, phải có đầu tư đúng mức khoa học kỹ thuật cho nông nghiệp.

** Có đội ngũ cán bộ quản lý vững vàng, nguồn nhân lực được đào tạo cơ bản*

Khác với nền nông nghiệp tự cung tự cấp, với những cán bộ quản lý và người lao động trực tiếp làm theo kinh nghiệm là đủ. Nền nông nghiệp phát triển bền vững, sản xuất hàng hóa, có năng suất hiệu quả ngày một tăng, đòi hỏi phải có đội ngũ quản lý vững vàng để làm nhiệm vụ: quy hoạch và thực hiện quy hoạch, nắm bắt khoa học công nghệ mới và các thông tin kinh tế. Đồng thời với đó, nguồn nhân lực trực tiếp của nông nghiệp phải được đào tạo cơ bản, có đủ hiểu biết kiến thức, thực hiện các công việc cụ thể theo yêu cầu mới của nông nghiệp. Có như vậy, các nội dung của phát triển nông nghiệp bền vững mới được thực hiện.

** Nền kinh tế thị trường phát triển ổn định, có sự quản lý hiệu quả của Nhà nước*

Nền kinh tế thị trường phát triển không ổn định, nghĩa là quá trình cung cầu của nền kinh tế mất cân đối; trực tiếp hơn là cung cầu của một ngành, hoặc một số ngành liên quan đến nông nghiệp không bình thường, chao đảo lên xuống, hoặc gián đoạn, suy thoái, đều làm cho nông nghiệp ảnh hưởng lên xuống theo. Tình hình trên lại không có sự quản lý kịp thời hiệu quả của Nhà nước thì nông nghiệp sẽ bị ảnh hưởng xấu ở mức cao hơn. Vì vậy, một nền kinh tế thị trường phát triển ổn định, có sự quản lý hiệu quả của Nhà nước là điều kiện vững chắc để nông nghiệp phát triển bền vững

2.1.3.7 Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững

a. Nhân tố khách quan

Các nhân tố khách quan ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững bao gồm các nhân tố tự nhiên và nhân tố xã hội.

Sản xuất nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất đặc thù, được tiến hành ngoài trời, lệ thuộc rất lớn vào các điều kiện tự nhiên và mang tính khu vực rõ rệt. Cây trồng, vật nuôi là những cơ thể sống, chúng sinh trưởng và phát triển theo những quy luật sinh học nhất định. Do đó chúng rất nhạy cảm với môi trường tự nhiên. Các yếu tố tự nhiên bao gồm: đất đai, thời tiết, khí hậu, địa hình là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển nông nghiệp.

Các nhân tố thuộc về kinh tế xã hội bao gồm: lao động, vốn, phong tục tập quán trong sản xuất nông nghiệp của từng địa phương, các tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp và thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

b. Nhân tố chủ quan

- Về cơ sở vật chất kỹ thuật, bao gồm hệ thống kênh mương, thủy lợi, chuồng trại, hệ thống đường, điện... là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển nông nghiệp. Đó là những yếu tố quyết định đến năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, hiệu quả kinh tế của các hộ nông dân, trang trại và hợp tác xã.

- Các nhân tố thuộc về quản lý vĩ mô, bao gồm các chủ trương, cơ chế, chính sách của Nhà nước ở các cấp có tác động trực tiếp vào sản xuất nông nghiệp. Sự can thiệp có chủ định của Nhà nước có thể thông qua các công cụ như thuế, lãi suất, trợ giá, điều hòa giá... các chính sách đó đều có tác dụng trực tiếp hoặc gián tiếp tới sự phát triển nông nghiệp.

2.1.3.8 Thách thức đối với sự phát triển nông nghiệp bền vững

Phát triển nông nghiệp theo quan điểm bền vững, nếu khai thác quá mức về tài nguyên nông nghiệp sẽ tạo ra những thách thức lớn cho sự phát triển nông nghiệp. Các thách thức đó là: sự nghèo đói vẫn tồn tại, giảm cấp về môi trường, áp lực về dân số, giảm cấp về tài nguyên, sử dụng quá mức các chất hóa học và sự mất cân bằng về đa dạng sinh học [8]

- Nghèo đói: Các nước nông nghiệp đều là các nước đang phát triển. Cản trở lớn nhất cho sự phát triển là sự tồn tại phổ biến về nghèo đói. Nghèo đói vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của sự chậm phát triển và không bền vững về nông nghiệp. Nghèo đói thể hiện ở chỗ thiếu an toàn về lương thực, nông dân không có khả năng tiếp cận với lương thực, thực phẩm.

- Môi trường giảm cấp: Do nghèo đói, dân chúng phải khai thác quá mức tài nguyên, nhất là tài nguyên rừng và nguồn nước, điều này đã làm giảm cấp môi trường. Canh tác du canh, du cư là nguyên nhân của sự xói mòn, rửa trôi, làm giảm năng suất cây trồng, vật nuôi. Môi trường giảm cấp thể hiện ở sự suy thoái về tài nguyên đất, tài nguyên rừng và nước. Ở hầu hết các nước đang phát triển đều phải đương đầu với những thách thức này.

- Áp lực về dân số: Sự bùng nổ về dân số là một nguyên nhân quan trọng làm cho nông nghiệp chậm phát triển và không bền vững. Mật độ dân số ngày càng cao làm cho sức ép sử dụng tài nguyên thiên nhiên càng lớn. Đây chính là lý do cơ bản đã và đang làm giảm cấp tài nguyên thiên nhiên.

- Tài nguyên giảm cấp: Nguồn tài nguyên như đất, nước, rừng, thực vật bị giảm cấp nghiêm trọng là kết quả của các nguyên nhân trên. Sự giảm cấp này thể hiện ở chỗ giảm đi về số lượng, thoái hóa về chất lượng, giảm khả năng đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm trong tương lai.

- Sử dụng quá mức các đầu vào hóa học: Các đầu vào có nguồn gốc hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... đã được dùng ở mức cao. Sự lạm dụng quá mức các loại đầu vào này làm giảm khả năng vốn có của hệ sinh thái nông nghiệp, diệt trừ các sinh vật có lợi, tăng nguy cơ phá hoại của sâu bệnh, gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, tạo nên hàm lượng cao các chất hóa học không có lợi cho con người tồn đọng ở các sản phẩm nông nghiệp. Cần nhận thức đúng đắn về vai trò và cách sử dụng các đầu vào có nguồn gốc hóa học trong khi xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững.

- Sự mất đa dạng sinh học: Hệ quả của việc sử dụng và khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên đã tạo ra một thách thức mới cho nền nông nghiệp, đó là sự mất đa dạng sinh học, quỹ gen ngày một nghèo đi làm giảm khả năng phát triển bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp.

2.2 Cơ sở thực tiễn

2.2.1 Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp bền vững ở một số nước trên thế giới

2.2.1.1 Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp bền vững ở Trung Quốc

Sau nhiều năm cải cách và mở cửa, ngành nông nghiệp Trung Quốc đã có những bước phát triển mạnh theo hướng đa dạng hóa ngành nghề và nâng cao năng suất lao động thông qua việc áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng như hình thức quản lý kinh doanh mới. Tuy vậy, nông nghiệp Trung Quốc vẫn đứng trước khó khăn trở ngại đó là:

- Giá cả nhiều loại sản phẩm nông nghiệp Trung Quốc cao hơn so với giá thế giới do chi phí sản xuất cao, kết cấu hạ tầng kém. Kể từ đầu những năm 1990, giá cả hàng nông sản của Trung Quốc đã liên tục tăng với tốc độ hơn 10%/năm khiến cho giá cả của sản phẩm như tiểu mạch, ngô, đậu, bông... đều cao hơn giá thị trường quốc tế từ 20 – 70%. Nói chung chỉ có lợn thịt, táo và thuốc lá là tương đối có ưu thế, còn lại nhiều loại hàng hóa nông sản của Trung Quốc thiếu sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Hàng nông sản trong nước khó tiêu thụ, thu nhập của nông dân tăng chậm. Tỷ lệ thu nhập ròng của nông dân đã giảm liên tục qua các năm (từ năm 1996 đến năm 2000) do sự giảm sút thu nhập từ sản xuất nông nghiệp. Sự giảm mức thu nhập của nông dân dẫn đến sự suy giảm của chi tiêu, sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến việc mở rộng thị trường nội địa, sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế. Nếu thu nhập của người nông dân không được cải thiện, những rủi ro và bất ổn ở xã hội nông thôn sẽ xuất hiện hoặc gia tăng với những tác hại khó lường.

- Sau một thời gian dài có những tác động tích cực với việc tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người nông dân, các xí nghiệp hương chấn quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ và máy móc lạc hậu, năng suất thấp đang ngày càng trở nên kém hiệu quả, gây lãng phí tài nguyên, ô nhiễm môi trường và là gánh nặng với ngân sách địa phương

- Dưới tác động của quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp, tài nguyên nông nghiệp ngày càng khan hiếm, môi trường bị ô nhiễm nặng nề. Đến

năm 1999, diện tích đất nông nghiệp bình quân một lao động nông nghiệp Trung Quốc chỉ là 0,2 ha bằng $\frac{1}{4}$ của Thái Lan, bằng $\frac{1}{25}$ mức trung bình của thế giới.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của nông nghiệp đối với toàn bộ nền kinh tế và những khó khăn mà ngành này sẽ phải đối mặt, đặc biệt là từ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, các nhà nghiên cứu Trung Quốc đã đánh giá ngành này sẽ bị tác động mạnh và nhanh hơn các ngành khác trong nền kinh tế. Theo các chuyên gia kinh tế Trung Quốc, bên cạnh các biện pháp vĩ mô như có chính sách và quy hoạch hợp lý, phát triển kết cấu hạ tầng, cải tiến sản xuất nông nghiệp, mở rộng thị trường... thì Trung Quốc cần chú trọng đặt vấn đề bền vững nông nghiệp lên hàng đầu nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của nông dân, thông qua các biện pháp như sau:

- Nâng cao nhận thức, giáo dục cho người dân về nông nghiệp bền vững, phổ biến các kiến thức về công nghệ, các phương pháp để nâng cao năng suất nông nghiệp như tái chế nước thải, phương pháp giảm thiểu ô nhiễm nông nghiệp

- Khuyến khích thực hiện các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững thông qua nghiên cứu và phát triển (R&D).

- Tạo điều kiện trao đổi kinh nghiệm về quản lý môi trường và xóa đói giảm nghèo; phổ biến thông tin nhằm giúp cộng đồng và nông dân đối phó với những tác động của biến đổi khí hậu; tiến hành các chương trình đào tạo về phát triển nông nghiệp hữu cơ cho các nhóm địa phương và nông dân...

Nhiều nhà khoa học Trung Quốc chỉ ra rằng thực hiện các phương pháp sản xuất bền vững, bao gồm nông nghiệp hữu cơ, có thể tiết kiệm chi phí, thúc đẩy thị trường mới, nâng cao thu nhập và đảm bảo an ninh lương thực. Phát triển nông nghiệp hữu cơ không những giúp chống đói nghèo mà còn có thể nuôi sống thế giới. Theo FAO, nền nông nghiệp hữu cơ có khả năng bảo đảm đủ nguồn cung cấp lương thực nuôi sống dân số thế giới hiện nay song song với giảm thiểu những tác động có hại cho môi trường.

Theo các chuyên gia nông nghiệp của Trung Quốc, canh tác bằng nông nghiệp hữu cơ nhằm tạo ra việc làm mới tại các vùng nông thôn, góp phần xóa đói, giảm nghèo. Với diện tích đất nông nghiệp của Trung Quốc hiện nay là một tiềm

năng rất lớn trong việc phát triển mạnh công nghiệp hữu cơ.

Bên cạnh đó, công nghệ sinh học cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng những nhu cầu về lương thực với một nước có dân số đứng đầu thế giới. Trung Quốc đã thiết lập mối quan hệ với nhiều viện nghiên cứu tại Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Mi – chi – gân ở Mỹ và các viện nghiên cứu ở các nước công nghiệp khác để tiếp thu chuyển giao công nghệ của các nước trong lĩnh vực phát triển bền vững ngành nông nghiệp.

Trung Quốc xác định: nông nghiệp bền vững có “tầm quan trọng chiến lược” cho tăng trưởng và giảm đói nghèo. Nông nghiệp bền vững là chìa khóa để giảm nghèo đói, nhưng không nên coi đó là phương thuốc chữa bách bệnh, nó phải được đặt trong giải pháp tổng thể của chiến lược phát triển chung của toàn nền kinh tế Trung Quốc.

2.2.1.2 Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp bền vững của Singapore

Singapore là một trong các quốc gia quản lý và sử dụng đất đai rất có hiệu quả so với các nước trong khu vực. Trong phát triển nông nghiệp, Singapore vận dụng phương pháp kết hợp công nghệ truyền thống và hiện đại phù hợp với đặc điểm một quốc gia có nhiều dân tộc, trong đó tập trung phát triển các mô hình kinh tế trang trại

Các trang trại được hình thành và phát triển ngay cả ở các vùng núi cao. Một trong các chính sách khuyến khích phát triển trang trại là Chính phủ cho phép người dân ký kết hợp đồng thuê đất từ 3 đến 10 năm, tùy vào đối tượng cây trồng và đặc điểm của đất để hình thành các trang trại. Trong 10 năm qua, Chính phủ Singapore đã rất quan tâm tới việc đào tạo, nâng cao kiến thức cho người dân trong phát triển kinh tế trang trại, đặc biệt là đối với các cộng đồng nghèo. Bộ Nông nghiệp Singapore có một bộ phận chuyên trách việc nghiên cứu, đào tạo, cung cấp kiến thức và phương tiện trợ giúp cho người dân.

Trong cơ cấu kinh tế ngành, Singapore xác định chăn nuôi là lĩnh vực chủ yếu của nông nghiệp, nhất là trong phát triển nông nghiệp đối với các cộng đồng nghèo. Các loại sản phẩm của chăn nuôi là lợn, gà, cá, tôm... lượng thịt bình quân của mỗi người dân Singapore tiêu dùng khoảng 70kg mỗi năm.

2.2.1.3 Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp bền vững của Indonexia

Indonexia với truyền thống phát triển nông nghiệp theo phương thức cổ điển, trong đó tập trung phát triển các mô hình trang trại. Trong các mô hình trang trại này, cây trồng, vật nuôi được phát triển trên nền sinh thái ẩm của đất và nước, với công nghệ sản xuất kết hợp giữa phương pháp tăng vụ truyền thống và phương pháp thâm canh theo chiều sâu. Cũng như Singapore, nông nghiệp Indonexia đã thể hiện sự pha trộn giữa cổ truyền và hiện đại của mô hình sinh thái vườn gia đình và những trang trại thâm canh cao. Với sự trợ giúp của Chính phủ, Trung ương và địa phương, nông nghiệp Indonexia với sự đầu tư phát triển tập trung vào các cộng đồng người nghèo đã thể hiện được sự phát triển lớn mạnh trong những năm qua. Hiện nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu của các trường Đại học quan tâm đến lĩnh vực này, đồng thời có nhiều trợ giúp về phương tiện, trang thiết bị vật chất cũng như trợ giúp marketing khác từ phía Chính phủ.

Cho đến nay, một trong các thành tựu rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp bền vững ở Indonexia là đã tăng được hàm lượng chất dinh dưỡng trong sản xuất lương thực từ 3 đến 6 lần so với 5 năm qua, đồng thời các nguồn lực cho sản xuất cũng được bảo vệ và không ngừng cải thiện

2.2.2 Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

Phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam đã có trong các hệ thống định canh truyền thống của người Việt Nam. Từ lâu đời, người nông dân Việt Nam đã biết áp dụng các hệ canh tác luân canh, xen canh, gối vụ, canh tác kết hợp trồng trọt – chăn nuôi – thủy sản – ngành nghề

Những hệ thống định canh ở Việt Nam không phải chỉ hoàn toàn là độc canh lúa. Ở đồng bằng sông Hồng, hệ canh tác là một tổ hợp cây trồng phong phú: lúa và hoa màu trong đồng ruộng, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây vật liệu ở trong vườn, ở hàng rào; chăn nuôi trong vườn nhà, thả cá trong ao, ngoài đồng ruộng; thủ công nghiệp dùng nguyên liệu sẵn có từ nông nghiệp. Có nhiều cách kết hợp như nuôi cá ngoài ruộng lúa, thả vịt sau mùa gặt hái, làm chuồng lợn trên ao thả cá... Mỗi cây dùng vào nhiều mục đích, các loại cây lâu năm tạo ra môi trường trong lành cho một “ổ sinh thái” trong đó có nếp nhà của nông hộ với “vườn

sau ao trước”, hàng cau che nắng nhưng không làm u tối căn nhà, bể hứng nước mưa, chuồng lợn chuồng gà; ao nuôi cá có bụi chuối, cây chanh ven bờ, có giàn mướp giàn bí trên mặt ao...

Hệ thống kênh mương thủy lợi tuy đã có từ lâu nhưng chỉ thực sự được chú ý mở mang vào thế kỷ X – XI ở phía Bắc và thế kỷ XVI ở phía Nam. Truyền thống thâm canh được đúc kết trong rất nhiều dân ca, tục ngữ như “nước, phân cần, giống”, “nhất thì nhì thục”, thể hiện bằng những kỹ thuật dùng bèo hoa dâu trong thâm canh lúa, cày ải, phơi ải đất lúa “hòn đất nỏ bằng giỏ phân”, cày vụn rạ, dùng phân chuồng, phân xanh, phân bắc, sáng tạo những giống cây quý về lương thực, thực phẩm thích ứng với từng điều kiện sinh thái, kể cả với những loại đất có vấn đề, còn lưu giữ tới tận ngày nay; có những hệ thống luân canh, xen canh, gối vụ truyền thống: hai vụ lúa – một vụ đậu tương, xen đậu với ngô, với đậu tằm...

Hệ thống nông nghiệp “định canh” ở vùng đồi núi đặc trưng bởi các loại ruộng, vườn bậc thang: để lại chỏm cây trên đỉnh đồi, san ruộng bậc thang theo đường đồng mức, trồng cây theo bờ ruộng bậc thang ngăn đất rửa trôi, đắp ngăn các chỗ trũng làm nơi chứa nước tưới lúa, nuôi cá. Người ta thấy ruộng bậc thang đã xuất hiện từ thế kỷ XVI – XVII ở vùng đồi núi Nam Trung Bộ. Từ lâu, người ta đã biết lợi dụng nguồn nước tự chảy để đưa nước từ suối về nhà làm nước sinh hoạt và nước sản xuất, lợi dụng để giã gạo, chế tạo guồng để đưa nước lên nhiều bậc thang để tưới. Cũng chính nông dân miền núi đã sáng tạo ra vụ lúa mà sau này thành vụ lúa xuân ở đồng bằng. Họ cũng tạo ra nhiều loại cây, con quý nổi tiếng trong cả nước. Họ cũng sáng tạo ra nhiều công thức nông lâm kết hợp, nuôi cá lồng ở suối sau thành nuôi cá lồng, cá bè ở nhiều vùng đồng bằng...

Ở vùng ven biển, người ta khắc phục hiện tượng cát đụn, cát bay bằng cách trồng các hàng cây chắn gió; trồng rừng ngập mặn để lấn biển. Những hệ thống định canh ở Nam bộ đã hình thành trên những “giồng” đất có nước ngọt, những vùng đất cao ven sông, đất cù lao giữa sông. Người ta dùng trâu cày nơi ruộng thấp, dùng dao, cuốc loại bỏ lau lách, cỏ lác cào đắp vào bờ nơi ruộng sâu, đào kênh mương để tưới tiêu, thau chua rửa mặn, đắp bờ giữ nước mưa, dưới mương thả cá, trên bờ trồng cây. Đặc biệt là kỹ thuật lên liếp làm vườn: giữa hai mương là liếp đất cao.

Khi nước vào, phù sa lắng xuống đáy ruộng, khi nước xuống, phù sa được lấy lên đắp vào gốc cây làm phân bón. Kỹ thuật lên liếp này cũng đã thấy xuất hiện ở Meehico, Hà Lan. Miệt vườn Nam bộ là quê hương của nhiều giống cây ăn trái nổi tiếng, là môi trường sống tốt lành cho người dân.

Như vậy, các hệ canh tác ở các vùng nông nghiệp ở Việt Nam đã có tác dụng tự bảo tồn, tự chống đỡ để phát triển. Dưới đây là một số ví dụ điển hình về sự phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam:

a. Các hệ nông – lâm kết hợp

Từ rất xa xưa, nhiều dân tộc sống ở vùng núi đã sáng tạo ra nhiều các phương thức luân canh rừng – rẫy

Người Giarai, Êđê ở Tây Nguyên làm rẫy trên đất bazan màu mỡ, dốc thoải; rừng che phủ có tác dụng phục hồi độ phì đất sau nương rẫy. Mật độ dân cư thưa thớt, thời gian bỏ hóa kéo dài trên 10 năm, cả đất và rừng đều không bị suy thoái, đất và rừng đủ nuôi người và người không tàn phá rừng và đất. Mật độ dân số tăng lên, thời gian bỏ hóa ngày một co ngắn lại. Rừng tái sinh sau nương rẫy chưa đủ thời gian phục hồi độ màu mỡ cho đất đã lại bị chặt và đốt. Đất thoái hóa dần, năng suất cây trồng giảm dần, rừng tái sinh biến mất nhường chỗ cho những trảng cỏ hoặc bụi cây. Môi trường bị đảo lộn. Mùa khô nghiệt ngã kéo dài tới 6 tháng dễ làm cho các trảng cỏ hoặc bụi cây bốc cháy, đất lại trở trọi với gió và nắng. Diện tích đất đỏ trên đá bazan thoái hóa không ngừng mở rộng.

Người Mường ở Thanh Hóa, Hòa Bình từ xưa đã có tập quán gieo hạt xoan sau phát nương, nhiệt độ cao khi đốt rẫy kích thích hạt xoan nảy mầm đều và khỏe. Chăm sóc lúa nương cũng là chăm sóc xoan. Mật độ xoan khoảng 1.000 – 1.500 cây/ha. Sau 3 vụ lúa nương, rừng xoan khép tán, hình thành rừng hỗn giao hai tầng xoan – tre nứa. Xoan là cây mọc nhanh, đa dụng rất được người Kinh, người Mường ưa chuộng. Tre nứa và măng cũng tạo ra nguồn thu đáng kể. Sau hơn 8 năm, người ta có thể thu hoạch được xoan và tre nứa để tiếp tục một chu kỳ canh tác mới với lúa nương và xoan. Người ta cũng làm như vậy khi xen luồng với lúa, với ngô nương. Hệ canh tác này bền vững qua nhiều thế kỷ.

Đồng bào vùng cao Yên Bái, Quảng Ninh, Quảng Nam có tập quán trồng quế kết hợp lúa nương và sắn. Lúa nương và sắn là cây che bóng cho quế non trong suốt 3 năm đầu

Nhiều dân tộc khác ở Đông Nam Á cũng có các phương thức canh tác kết hợp tương tự giữa cây lương thực ngắn ngày với cây lâm nghiệp, như các phương thức Taungya ở Myanmar, hay Kabun – Talun ở Indonesia.

Thuật ngữ Nông – lâm kết hợp (Agroforestry) được sử dụng nhiều trên thế giới trong những năm gần đây chứa đựng một khái niệm ngày càng mở rộng. Nông – lâm kết hợp bao gồm các hệ canh tác sử dụng đất hợp lí, trong đó các loại cây thân gỗ được trồng và sinh trưởng trên các dạng đất canh tác nông nghiệp hoặc đồng cỏ chăn thả gia súc. Và ngược lại, các cây nông nghiệp cũng được trồng trên đất canh tác lâm nghiệp. Các thành phần cây thân gỗ và cây nông nghiệp được sắp xếp hợp lí trong không gian, hoặc được kế tiếp nhau hợp lí theo thời gian. Giữa chúng luôn luôn có tác động qua lại lẫn nhau về phương diện sinh thái và kinh tế. Từ “kết hợp” nói lên sự gắn bó hữu cơ giữa cây nông nghiệp với cây lâm nghiệp, giữa cây dài ngày và cây ngắn ngày trên cùng một diện tích canh tác, một vùng lãnh thổ hay một địa bàn sản xuất.

- Hệ canh tác nông – lâm kết hợp, với mục đích sản xuất nông nghiệp là chính, việc trồng xen các loại cây thân gỗ lâu năm nhằm mục đích phòng hộ cho cây nông nghiệp (chắn gió hại, chống xói mòn, cải tạo đất, giữ nước, che bóng...), giúp thâm canh tăng năng suất cây trồng nông nghiệp kết hợp cung cấp gỗ, củi. Việc trồng cây lâm nghiệp trên đất nông nghiệp không được làm giảm năng suất cây trồng chính. Ở nước ta, có thể lấy ví dụ mấy kiểu canh tác nông – lâm kết hợp sau đây:

+ Các đai rừng phòng hộ cản sóng, chủ yếu là các đai rừng chắn sóng bảo vệ đê biển, bảo vệ sản xuất nông nghiệp

+ Kiểu đai rừng phòng hộ, chống gió hại như các đai rừng phi lao chống gió và cát bay

+ Kiểu các đai rừng phòng hộ chống xói mòn đất và gió hại ở vùng núi và cao nguyên.

Hệ canh tác lâm – nông kết hợp. Trong hệ canh tác này, mục đích sản xuất các sản phẩm lâm nghiệp là chính. Việc trồng xen cây trồng nông nghiệp là kết hợp, nhằm hạn chế cỏ dại, thúc đẩy cây rừng phát triển nhanh hơn, tạo điều kiện chăm sóc và bảo vệ rừng trồng tốt hơn, kết hợp giải quyết một phần khó khăn về lương thực, thực phẩm ở vùng đồi núi. Có những kiểu sau đây:

+ Trồng xen cây nông nghiệp ngăn ngày với cây rừng trong giai đoạn đầu khi cây rừng chưa khép tán. Có thể là trồng xen cây nông nghiệp với cây rừng ưa sáng như bồ đề, tách tre, luồng; hay trồng với cây rừng trong giai đoạn cây rừng còn non không ưa sáng trực xạ mạnh như cây mỡ, quế,...

+ Kiểu trồng xen các cây lương thực, thực phẩm, dược liệu dưới tán rừng: cà phê, chè, dứa ta dưới tán rừng lim; sa nhân, thảo quả, gừng dưới tán rừng già...

Hệ rừng – vườn, vườn – rừng. Hệ này có ý nghĩa rất quan trọng trong canh tác trên đất dốc. Có các loại:

+ Kiểu rừng lương thực, thực phẩm, dược liệu: dẻ, sến, đào lộn hột, dứa, quế, hồ, i...

+ Kiểu các cây công nghiệp thân gỗ sống lâu năm: cà phê với muồng đen; chè và trâu, hồ tiêu và cây gỗ thừng mực,...

+ Vườn quả: nhãn, táo, vải, chôm chôm...

+ Vườn rừng, rừng vườn: kiểu hai tầng thân gỗ: tầng cao nhất là mít, tầng 2 là chè; kiểu ba tầng thân gỗ: tầng cao là sấu riêng (ưa sáng hoàn toàn), tầng 2 là măng cụt, dâu (cây trung tính về ánh sáng), tầng 3 là bòn bon (cây ưa bóng hoàn toàn).

Hệ canh tác nông – lâm – mục kết hợp:

+ Kiểu đồng cỏ trồng xen các loại cây thân gỗ lâu năm mọc rải rác và tạo thành các băng rừng ngăn súc vật, áp dụng chăn thả đồng cỏ chăn thả luân phiên, chú ý phát triển các loại cây gỗ họ Đậu vừa có khả năng nâng cao độ phì cho đất vừa có khả năng làm thức ăn gia súc

+ Kiểu chăn nuôi dưới tán rừng: kết hợp chăn thả gia súc dưới tán rừng phi lao trên đất cát biển hay dưới tán rừng tre luồng của miền trung du

+ Kiểu trồng xen các cây lương thực thực phẩm cùng với chăn thả gia súc dưới tán rừng

Các hệ canh tác kết hợp nông lâm với chăn nuôi và thủy sản

+ Kiểu rừng ngập mặn với nuôi tôm, cá

+ Kiểu rừng tràm với nuôi cá và ong

+ Kiểu rừng tràm với cây lúa, kết hợp nuôi cá và ong

+ Kiểu các vườn quả, vườn rừng, rừng vườn với nuôi ong; rừng tràm, rừng ngập mặn, rừng bạch đàn với nuôi ong...

Những hệ nông – lâm kết hợp đa dạng như vậy (có chăn nuôi gia súc, gia cầm, ong, nuôi trồng thủy sản) đã được mở rộng trên nhiều loại địa bàn: vùng đất cát và cồn cát ven biển, vùng đất ngập mặn ven biển, vùng đất phèn, vùng phù sa châu thổ, vùng đất đồi và cao nguyên, vùng núi.

b. Hệ sinh thái VAC

VAC là các chữ đầu viết tắt của hệ sinh thái Vườn – Ao – Chuồng. Ở miền núi và trung du, đôi khi người ta còn gắn thêm chữ R là Rừng vào tổ hợp từ viết tắt này, thành hệ sinh thái RVAC. Vườn chỉ các hoạt động trồng trọt; ao chỉ các hoạt động nuôi trồng thủy sản, chuồng chỉ các hoạt động chăn nuôi trên cạn. Đây là các hoạt động kết hợp với nhau trong một hệ sinh thái khép kín, trong đó có cả con người. Các sản phẩm của V (rau, đậu, củ, quả), của A (cá, tôm, cua), của C (thịt, trứng, sữa) được sử dụng để nuôi người hoặc để bán; và các chất thải của hệ phụ nó sẽ được sử dụng như nguồn dinh dưỡng của hệ phụ kia.

Thực ra thì hệ sinh thái VAC vốn là truyền thống canh tác lâu đời của người nông dân Việt Nam. Nhân dân đã khai thác vườn, ao theo chiều sâu, tận dụng tối đa tài nguyên đất, ánh sáng, nhiều tầng, nhiều loài, mô phỏng theo kiểu của hệ sinh thái rừng nhiệt đới. Vườn, ao, chuồng lại đều ở gần nhà nên tận dụng được lao động, tiện quản lý và chăm sóc; thế nên “nhất canh trì, nhì canh viên, ba canh điền”.

Hệ sinh thái VAC là một mô hình hiệu quả thể hiện chiến lược tái sinh: tái sinh nguồn năng lượng mặt trời qua quang hợp của cây trồng, tái sinh các chất thải (vật thải của công đoạn sản xuất này là nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác). Chiến lược tái sinh này còn làm thanh sạch môi trường.

Người nông dân quen gọi kinh tế VAC là “kinh tế vườn” có vai trò to lớn trong cung cấp dinh dưỡng cho nông hộ, tạo thêm công ăn việc làm, tạo thêm của cải cho xã hội. Làm vườn theo cách này đã tạo những hệ sinh thái bền vững, cảnh quan trong lành, góp phần gìn giữ và cải thiện môi trường. Nhiều gia đình nông dân đã có trang trại gia đình dựa trên các nguyên lí của VAC

Từ những điều đã nói ở trên có thể thấy, thực chất của mối quan hệ tương tác giữa các thành phần, các yếu tố trong hệ sinh thái VAC là sự luân chuyển, quay vòng của các dòng vật chất và năng lượng giữa Vườn – Ao – Chuồng thông qua hành vi có ý thức của con người, nhằm:

- + Tận dụng không gian sinh thái ba chiều của vùng nhiệt đới giàu ánh sáng, nhiệt độ và độ ẩm
- + Khai thác các nguồn tài nguyên tái sinh và tái sử dụng các chất thải của cây trồng, vật nuôi đưa vào chu trình sản xuất mới
- + Hạn chế sự suy giảm các nguồn tài nguyên không tái tạo (chủ yếu là sự xói mòn của đất)
- + Làm ra sản phẩm nhiều hơn, đa dạng hơn, có chất lượng tốt hơn trên cùng một đơn vị diện tích canh tác.

Qua kinh nghiệm phát triển nông nghiệp một số nước trên thế giới và thực tiễn phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong phát triển nông nghiệp như sau:

- Đa số các nước đều vận dụng các chính sách đất đai theo hướng gắn người dân với đất đai để họ yên tâm đầu tư phát triển nông nghiệp sinh thái – một loại hình nông nghiệp cần có sự đầu tư lớn và dài hạn trong các hoạt động.
- Các nước đã coi trọng việc kết hợp thành tựu của nền nông nghiệp cổ truyền với các thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại theo những yêu cầu của phát triển nông nghiệp sinh thái. Nhiều nước đã coi trọng giải quyết các mối quan hệ giữa các ngành, đặc biệt là công nghiệp với nông nghiệp, giữa các vùng nông thôn với thành thị, giữa miền núi với các vùng đồng bằng
- Điều hết sức quan trọng là phải quan tâm đến giáo dục nhận thức và đào tạo kiến thức về nông nghiệp sinh thái cho cá nhân, tổ chức tham gia trực tiếp vào hoạt

động nông nghiệp cũng như thụ hưởng các thành quả của nông nghiệp

- Với kinh nghiệm phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở các địa phương trong cả nước đã và đang khẳng định tính ổn định bền vững:

+ Bền vững về năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm, có hiệu quả và phù hợp với các điều kiện ở các vùng khác nhau

+ Việc bố trí hệ thống cây trồng hợp lý ở một số địa phương, đơn vị sản xuất nông nghiệp cho thấy khả năng tận dụng tốt những thuận lợi về điều tự nhiên, kinh tế - xã hội đã tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống vật nuôi; cơ cấu ngành vùng. Việc áp dụng các phương thức bố trí hệ thống cây trồng hợp lý như luân canh cây trồng, trồng xen, trồng gối vụ làm cho hệ sinh thái phong phú tạo điều kiện mở rộng diện tích cây trồng những cây có giá trị kinh tế cao.

+ Phát triển nông nghiệp không bền vững ở nhiều địa phương đã bắt đầu quan tâm đến việc xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh thái bền vững. Nhiều mô hình sản xuất kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi ra đời và ngày càng khẳng định tính ưu việt như các mô hình sản xuất VAC

+ Các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp nhằm phát huy sự cân bằng sinh thái đã được áp dụng như sử dụng các loại thiên địch để phòng bệnh cho cây trồng. Việc bón phân hợp lý, hạn chế sử dụng phân bón hóa học, tăng lượng phân bón hữu cơ sinh học, phân vi sinh, các chế phẩm sinh học, không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y cấm ngoài danh mục, quá hạn sử dụng cũng như các loại hormone kích thích tăng trưởng... đã tạo ra các loại nông sản thực phẩm sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng môi trường sản xuất và môi trường sống ngày một tốt hơn, qua đó người nông dân có thêm thu nhập, yên tâm gắn bó với sản xuất nông nghiệp.

Những kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững nêu trên của nước ngoài cũng như các địa phương trong nước có ý nghĩa hết sức quan trọng và là kinh nghiệm rất cần thiết đối với quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp bền vững của huyện Sóc Sơn nói chung và đặc biệt là đối với các xã nghèo của huyện trong thời gian tới.

3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

3.1.1 Đặc điểm tự nhiên huyện Sóc Sơn

3.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Sóc Sơn nằm ở phía bắc Hà Nội, cách trung tâm thủ đô 35 km theo quốc lộ số 3, và 32 km theo đường bắc Thăng Long – Nội Bài; là huyện có diện tích đất tự nhiên lớn nhất trong các quận, huyện của Hà Nội với 30.651,24 ha, chiếm gần 1/3 diện tích đất tự nhiên của Hà Nội (cũ), tiếp giáp với các địa phương sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phổ Yên – tỉnh Thái Nguyên
- Phía Nam giáp huyện Đông Anh – Hà Nội
- Phía Đông giáp tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh
- Phía Tây giáp huyện Mê Linh và tỉnh Vĩnh Phúc

Sóc Sơn là đầu mối giao thông quan trọng nối thủ đô Hà Nội với các tỉnh phía bắc theo quốc lộ số 2, quốc lộ số 3, quốc lộ 18 và đường quốc lộ 2 – Lào Cai đang triển khai thực hiện giải phóng mặt bằng. Ngoài ra còn có các tuyến giao thông đường thủy theo sông Cà Lồ và Sông Cầu, tuyến đường sắt Hà Nội – Thái Nguyên, đây là những lợi thế lớn cho việc phát triển kinh tế xã hội mà không phải địa phương nào cũng có được.

3.1.1.2 Địa hình, địa chất

Huyện Sóc Sơn là vùng bán sơn địa với 3 loại địa hình chính: vùng đồi gò, vùng giữa và vùng đồng bằng ven sông

a. Vùng đồi gò

Vùng đồi gò của huyện Sóc Sơn là hệ thống núi thấp và đồi gò, là một phần kéo dài về phía Đông của dãy núi Tam Đảo, có độ cao trung bình 200 – 300 m so với mặt nước biển. Đỉnh núi cao nhất là núi Hàm Lợn với đỉnh 485 m, núi Cánh Tay với đỉnh 332 m, núi Đền Sóc với đỉnh 308 m... điểm thấp nhất của vùng này là 20 m.

Vùng đồi gò nằm trên địa bàn các xã: Bắc Sơn, Nam Sơn, Minh Trí, Minh Phú, Hiền Ninh, Quảng Tiến, Tiên Dược và Hồng Kỳ với diện tích khoảng 12.500 ha, được chia thành hai khu vực:

- Vùng núi thấp và đồi: tập trung tại các xã Minh Trí, Minh Phú, Nam Sơn...
- Vùng đồi gò bát úp: gồm các xã Hiền Minh, Quảng Tiến, Tiên Dược,...

b. Vùng giữa

Vùng giữa nằm trên địa bàn 9 xã Tân Minh, Quang Tiến, Tân Dân, Hiền Ninh, Phù Linh, Trung Giã, Mai Đình, Tiên Dược và thị trấn Sóc Sơn với diện tích khoảng 9.300 ha. Địa hình chủ yếu là ruộng bậc thang, độ cao trung bình từ 20 – 40 m.

c. Vùng đồng bằng ven sông

Vùng đồng bằng ven sông nằm trên địa bàn 12 xã. Địa hình của vùng khá bằng phẳng, độ cao trung bình từ 10 – 20 m, trong đó có khoảng 1.000 ha đất thường xuyên bị ngập úng.

Về địa chất: cấu tạo địa chất của huyện mang đặc trưng chủ yếu thuộc hệ Trias Thống thượng, bậc Carmi, tầng Mẫu đơn bao gồm các nham thạch chính là: sa thạch, diệp thạch sét... và hệ Jura gồm Cuội kết. Vùng đất này cũng được tạo nên là địa chất phù sa cổ thuộc kỷ Đệ tứ có tuổi hình thành trẻ nhất.

3.1.1.3 Khí hậu – thủy văn

a. Khí hậu

Sóc Sơn nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm mưa nhiều, với 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 10; mùa khô, lạnh từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

Nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 24,46⁰C. Số giờ nắng trung bình khá dồi dào với 1.645 giờ. Trung bình một ngày có 3 – 5 giờ nắng, tháng có giờ nắng cao nhất là tháng 7 và tháng 10 (trung bình mỗi ngày có tới 7 giờ nắng).

Lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1.670 mm, lượng mưa năm ít nhất là 1.000 mm, lượng mưa năm nhiều nhất là 2.630 mm. Song lượng mưa phân bố không đều trong năm, mùa mưa tập trung vào các tháng 7, 8 và 9 với lượng mưa chiếm 80 – 85% lượng mưa của cả năm, mùa này thường có những trận mưa kéo dài, kèm theo gió xoáy và bão. Lượng bốc hơi trung bình năm đạt 650 mm. Độ ẩm

không khí trung bình 84%

Có hai hướng gió chính là gió mùa Đông nam thổi vào mùa hè và gió mùa Đông bắc thổi vào mùa đông. Hàng năm, huyện Sóc Sơn nói riêng và thành phố Hà Nội nói chung chịu ảnh hưởng trực tiếp của khoảng 5 – 7 cơn bão. Bão thịnh hành từ tháng 7 đến tháng 10, tháng 8 bão xảy ra nhiều nhất, bão thường trùng với thời kỳ nước sông Hồng lên cao, đe dọa không chỉ sản xuất nông nghiệp mà cả đời sống nhân dân.

Nhìn chung, khí hậu của Sóc Sơn có điều kiện lợi thế phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi. Hạn chế của khí hậu ở đây là lượng mưa lớn tập trung vào khoảng thời gian ngắn dễ gây lũ lụt, đất đai bị xoáy mòn, rửa trôi làm cho đất bị nghèo kiệt, nhất là đối với những diện tích đất không có thảm thực vật che phủ, độ dốc lớn.

b. Thủy văn

Sóc Sơn có hệ thống sông ngòi dày đặc, quan trọng nhất là sông Cầu, sông Công và sông Cà Lồ, có ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của huyện. Bên cạnh đó là hệ thống các suối và nhiều đầm, hồ tự nhiên là nguồn dự trữ nước quan trọng vào mùa khô. Hệ thống sông không chỉ là nguồn cung cấp nước tưới và nước sinh hoạt mà còn là nơi tiếp nhận nguồn nước thải và tiêu nước khi vào mùa lũ đến.

Đối với các vùng đồi gò Sóc Sơn là một phần của nguồn sinh thủy, với mạng lưới suối và kênh mương khá dày từ 1,2 – 1,5 km/km², bao gồm: suối Cầu Chiền, suối Cầu Lai, suối Thanh Hoa, suối Lương Phú, suối Đồng Quang, ngòi Nội Bài, chảy ra ba sông bao quanh huyện là sông Công (phía Bắc), sông Cầu (phía Đông) và sông Cà Lồ (phía Nam). Trong đó: Sông Cầu là con sông lớn của miền Bắc nước ta, có tổng chiều dài 288,5 km, đoạn chảy qua huyện có chiều dài khoảng 15 km. Sông Cầu có rất nhiều sông nhánh và suối nhỏ chảy vào tạo nên mạng lưới sông suối dày đặc, trong đó có sông Công, sông Cà Lồ và suối Lương Phúc. Sông Công là một chi lưu của sông Cầu, có chiều dài 96 km, đoạn chảy qua huyện Sóc Sơn có chiều dài 9 km. Sông Cà Lồ là một chi lưu của sông Cầu, đoạn chảy qua huyện có chiều dài 7,5 km, đây là đoạn chảy từ Hương Canh đến ngã ba sông Cầu

Chế độ thủy văn của các sông, suối chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ mưa hàng năm. Vào mùa mưa nước từ các sông đổ về uy hiếp hệ thống đê điều của huyện. Mùa khô nước các sông cạn kiệt gây khó khăn cho việc cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và giao thông trên các sông lớn.

3.1.1.4 Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của huyện Sóc Sơn có 15 loại đất chính, trong đó:

- Đất phù sa có diện tích phân bố ở hầu khắp trên địa bàn huyện, nhưng tập trung chủ yếu ở các xã phía Nam huyện, tổng diện tích có khoảng 5.061 ha. Đất phù sa được hình thành do quá trình bồi lắng phù sa của các con sông, đã có sự phân hóa theo thời gian, không gian và đặc điểm hình thành. Nhìn chung các vùng đất phù sa tương đối bằng phẳng, thành phần cơ giới đất từ thịt trung bình đến thịt nặng, thành phần dinh dưỡng khá, hàm lượng mùn đạt 2 – 3%, đạm 0,15 – 0,20%. Nhóm đất này thích hợp với nhiều loại cây trồng.

- Đất bạc màu bao gồm 2 loại: đất bạc màu phát triển trên phù sa cũ có sản phẩm feralitic, đây là loại đất phổ biến nhất với tổng diện tích 10.655 ha, chiếm 1/3 tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở các xã vùng đồi gò. Đất dốc tụ xen đồi núi bạc màu không có sản phẩm feralitic, là loại đất chỉ có ở Sóc Sơn, nằm xen kẽ các thung lũng hẹp với diện tích 1.846 ha. Nhìn chung, các loại đất bạc màu có hàm lượng mùn và các chất dinh dưỡng thấp. Địa hình phần lớn đồi núi thấp và ruộng bậc thang với tầng canh tác mỏng.

- Nhóm đất feralitic là nhóm đất đặc trưng của vùng đồi gò Sóc Sơn với 5 loại: đất feralitic trên núi; đất feralitic vàng đỏ hoặc vàng phát triển trên đá sa thạch quáczit; đất feralitic vàng hoặc đỏ vàng phát triển trên phiến thạch sét aglit, silic hoặc gnei xen lẫn fecmatit; đất feralitic nâu vàng phát triển trên phù sa cổ; đất feralitic biến đổi do trồng lúa nước, đây là các khu vực thuộc các cánh đồng lúa nằm xen kẽ trong vùng đồi gò.

- Diện tích còn lại là các loại đất khác với 3.356 ha chiếm khoảng 11% diện tích tự nhiên của huyện.

b. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: huyện Sóc Sơn có trữ lượng nước mặt khá dồi dào, tuy nhiên nguồn nước mặt đang có nguy cơ ô nhiễm đe dọa khó khăn cho khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Hàng năm, riêng vùng đồi gò đã tiếp nhận trung bình 50 – 60 triệu m³ nước mưa, đây là lượng nước mưa nghèo, phân bố không đều trong năm. Chính vì vậy, nước mặt của huyện khai thác từ 3 nguồn chính: nước mưa được giữ lại bằng các hồ chứa, nước của các sông chảy qua huyện, nước từ sông Hồng qua hệ thống tiếp từ Đông Anh

- Nguồn nước ngầm: huyện nằm trong khu vực có nguồn nước ngầm khá dồi dào với trữ lượng khá lớn, chất lượng tốt có tầng bảo vệ chống ô nhiễm. Vùng đồng bằng của huyện nước ngầm nông ở độ sâu 0,7 – 1,3 m vào mùa mưa, vào mùa khô có độ sâu 3,2 m. Nước ngầm ổn định ở độ sâu 3,1 – 3,2 m với áp lực yếu không ảnh hưởng lớn đến các công trình xây dựng. Vùng đồi gò của huyện, mực nước ngầm có độ sâu từ 30 – 40 m với tầng chứa nước khoảng 4 – 20 m tùy theo các khu vực tăng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Chất lượng nước tốt, thuộc loại nước nhạt, nước mềm đến rất mềm hàm lượng sắt cao nên khi sử dụng phải có biện pháp xử lý.

Nhìn chung, Sóc Sơn vẫn là vùng nghèo nước, đặc biệt ở vùng đồi gò, lượng mưa phân bố không đều theo không gian và thời gian trong năm đã làm cho huyện trở thành vùng hạn và ngập úng trọng điểm của Hà Nội. Do đó, để phát triển lâu bền môi trường tự nhiên, phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, cần có chiến lược bảo vệ và phát triển tài nguyên nước cho huyện và cho vùng thông qua xây dựng, nâng cấp các hồ, đập để giữ nước phục vụ sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân và phát triển du lịch.

c. Tài nguyên rừng

Toàn huyện Sóc Sơn có 5.380,41 ha đất lâm nghiệp chủ yếu là rừng trồng phòng hộ và đặc dụng phân bố ở khu vực núi phía Bắc huyện. Theo kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất vùng đồi gò phục vụ cho điều chỉnh quy hoạch rừng Sóc Sơn trên quy mô tổng diện tích của 11 xã là 5.817,8 ha cho thấy quỹ đất có rừng hiện nay là 4.360,4 ha (chiếm 75%). Bên cạnh đó là diện tích rừng xen kẽ trong các khu

dân cư 974,2 ha và trong các khu quân sự 63,6 ha; đất vườn ươm 5,5 ha, đất trồng chưa có rừng 191,1 ha và các loại đất khác 223 ha. Thực chất tài nguyên rừng của Sóc Sơn chỉ có 4.557 ha, trong đó đất có rừng là 4.360,4 ha và 5,5 ha đất vườn ươm.

Rừng của Sóc Sơn chủ yếu là các loại cây như thông, bạch đàn, keo và các loại hỗn giao, trước đây ở một số khu vực đã trồng các cây rừng bản địa: lim xanh, bời lời nhót, muồng, côm tầng, dung sạn... Hiện nay, tổng diện tích rừng là 3.596 ha, trong đó rừng có trữ lượng là 3.181,7 ha, với tổng trữ lượng là 224.468,1 m³.

d. Tài nguyên khoáng sản

Nguồn khoáng sản chủ yếu của huyện là than bùn ở các xã phía Bắc huyện. Vàng sa khoáng ở Minh Trí (Sóc Sơn) phân bố dài 500 m bề rộng 30 – 50 m, kèm theo là một vành đai thiếc sa khoáng bậc 1 có diện tích 2,2 km². Ngoài ra còn có nhiều loại khoáng sản có giá trị là nguyên vật liệu xây dựng như Kaolin, đá ong, cát xây dựng.

Trong đó nổi bật là tiềm năng về Kaolin ở khu vực Minh Phú, Phù Linh với trữ lượng khá lớn có thể khai thác để phát triển công nghiệp sứ dân dụng cho địa phương. Bên cạnh đó là cát vàng và sỏi phục vụ cho xây dựng có thể khai thác dọc sông Công, sông Cầu. Tuy nhiên, hiện nay nguồn tài nguyên này đang bị tư nhân khai thác bừa bãi, không có tổ chức dẫn đến việc thất thoát tài nguyên và gây hậu quả xói lở bờ sông.

3.1.2 Đặc điểm kinh tế - xã hội của huyện Sóc Sơn

3.1.2.1 Tình hình phát triển kinh tế huyện Sóc Sơn

Năm 2010 tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện Sóc Sơn đạt 18,51% giá trị tổng sản phẩm đạt 1.586.674 triệu đồng. Qua bảng số liệu 3.1 cho thấy giá trị sản xuất của ngành nông – lâm nghiệp vẫn không ngừng tăng lên song còn chậm so với tốc độ của ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ.

Bảng 3.1 Tình hình phát triển kinh tế huyện Sóc Sơn năm 2008 - 2010

Diễn giải	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		So sánh (%)		
	Giá trị (Tr.đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Tr.đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Tr.đồng)	Cơ cấu (%)	2009/ 2008	2010/ 2009	Bình quân
Tổng giá trị sản xuất	1.159.664	100,00	1.338.796	100,00	1.586.674	100,00	115,45	118,51	116,98
I. Ngành nông – lâm nghiệp	319.597	27,56	330.782	24,71	340.705	21,47	103,50	103,00	103,25
II. Ngành công nghiệp và XD	645.703	55,68	794.214	59,32	1.008.651	63,57	123,00	127,00	125,00
III. Ngành TM- DV	194.364	16,76	213.800	15,97	237.318	14,96	110,00	111,00	110,50

(Nguồn: Phòng Kế hoạch Kinh tế và PTNT huyện Sóc Sơn năm 2008 – 2010)

Trung bình giá trị sản xuất ngành nông – lâm nghiệp tăng 3,25%/năm, trong khi đó ngành công nghiệp – xây dựng tăng 25%/năm và ngành thương mại – dịch vụ tăng 10,5%/năm. Vì vậy, cơ cấu tổng giá trị sản xuất nông – lâm nghiệp năm 2010 chiếm 21,47%, giảm đi so với năm 2008 là 27,56%. Tổng giá trị các ngành đã đóng góp vào kết quả kinh tế chung của toàn huyện Sóc Sơn năm 2010 là: ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp 1.008.651 triệu đồng chiếm 63,57% về cơ cấu, ngành thương mại – dịch vụ đóng góp 237.318 triệu đồng và ngành nông – lâm nghiệp có đóng góp là 340.705 triệu đồng (xem bảng 3.5).

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Khu vực kinh tế nông nghiệp thời gian qua có sự tăng trưởng ổn định, nhưng chậm so với các ngành kinh tế khác. Đã có nhiều mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản có hiệu quả kinh tế cao với quy mô lớn được phát triển nhân rộng. Năm 2010 toàn huyện có 121 trang trại sản xuất nông nghiệp (60 trang trại nông nghiệp, 8 trang trại lâm nghiệp, 9 trang trại thủy sản và 44 trang trại tổng hợp) quy mô diện tích mỗi trang trại khoảng 4,57 ha. Trong khu vực kinh tế nông nghiệp sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo (chiếm trên 97% năm 2010)

- Sản xuất nông nghiệp: trong những năm qua sản xuất nông nghiệp đã đạt những bước tăng trưởng vững chắc (3,16% năm). Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, trình độ thâm canh được nâng lên, các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới được triển khai ứng dụng vào sản xuất. Một số chương trình kinh tế nông nghiệp trọng điểm được triển khai có kết quả, đã hình thành một số vùng sản xuất chuyên canh phục vụ đô thị và các khu công nghiệp.

Nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp đạt năng suất và thu nhập cao, tăng giá trị trên một đơn vị diện tích đất canh tác được triển khai thử nghiệm và nhân rộng. Giá trị sản xuất bình quân/ha đất canh tác đạt 46,9 triệu đồng năm 2010 tăng 13,8 triệu đồng so với năm 2008. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp cũng có những bước chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi nhưng chậm.

- Lâm nghiệp: sản xuất lâm nghiệp của huyện chủ yếu tập trung vào trồng rừng, bảo vệ rừng và phát triển kinh tế trang trại lâm nghiệp. Trong 5 năm từ 2005 – 2010, toàn huyện đã trồng được 1.159,0 ha đất rừng trên đất trống đồi núi trọc (bình quân mỗi năm trồng được khoảng 230 ha), trồng phục hồi được 124 ha trên diện tích có rừng bị cháy, 124,9 ha băng xanh cản lửa. Đồng thời đã trồng nâng cấp 878,8 ha diện tích có rừng. Phát triển các trang trại lâm nghiệp được chú trọng phát

triển với mục tiêu nâng cao đời sống cho các hộ sản xuất lâm nghiệp

- Thủy sản: sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn huyện tăng đều qua các năm. Năm 2010, sản lượng nuôi trồng thủy sản của huyện đạt 505 tấn (tăng 25 tấn so với năm 2005), sản lượng khai thác đạt 176 tấn (tăng 10,6 tấn so với năm 2005).

b. Khu vực công nghiệp

Trong những năm gần đây, công nghiệp – xây dựng của huyện có bước tăng trưởng nhảy vọt, nhanh chóng trở thành ngành kinh tế chủ lực của huyện. Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng của huyện tăng từ 645.703 triệu đồng năm 2008 lên 1.008.651 triệu đồng năm 2010, với tốc độ tăng bình quân là 25%/năm.

Công nghiệp: trên địa bàn huyện hiện có 77 doanh nghiệp, có 2.355 cá thể hoạt động sản xuất kinh doanh công nghiệp, trong đó: doanh nghiệp nhà nước có 9 cơ sở, doanh nghiệp ngoài quốc doanh có 51 cơ sở, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 17 cơ sở chủ yếu tập trung vào các ngành nghề chế biến nông sản, may mặc, sản xuất kim loại, phi kim loại, lắp ráp sản xuất xe động cơ và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống...

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp do huyện quản lý có bước phát triển khá về ngành nghề, quy mô sản xuất và hiệu quả. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 25,45%/năm.

Xây dựng: đầu tư xây dựng trên địa bàn tăng khá, đảm bảo yêu cầu quản lý về hạng mục công trình và hiệu quả đầu tư với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,61%/năm. Ngân sách đầu tư cho xây dựng cơ bản bình quân đạt 83,5 tỷ đồng/năm. Đã tập trung đầu tư xây dựng và cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng điện, giao thông, trường học... Hiện có 43 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, thu hút gần 1.500 lao động.

c. Khu vực dịch vụ

Với lợi thế là cửa ngõ phía Bắc của thủ đô có cảnh hàng không quốc tế Nội Bài, trong những năm qua ngành dịch vụ trên địa bàn huyện có bước tăng trưởng khá nhanh với nhiều loại hình dịch vụ khá đa dạng. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện.

Năm 2010 toàn huyện có 60 doanh nghiệp và trên 6.000 hộ gia đình, cá thể hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ với tổng giá trị sản xuất trên địa bàn đạt 194.364 triệu đồng năm 2008 lên 237.318 triệu đồng năm 2010, tốc độ tăng bình quân là 10,5%/năm. Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 8,89 triệu USD.

Mạng lưới thương mại từ đô thị đến nông thôn phát triển khá nhanh đáp ứng tốt nhu cầu hàng hóa cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Năm 2010 toàn huyện có 78 doanh nghiệp và trên 5.000 hộ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, khách sạn nhà hàng, tăng gấp đôi so với năm 2008. Tiềm năng du lịch bước đầu được khai thác, các dự án sân golf Minh Trí và khu du lịch sinh thái tổng hợp Đền Sóc đã được xây dựng.

Dịch vụ vận tải có bước phát triển nhanh, đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa và khách hàng. Tham gia dịch vụ vận tải hiện có 1.100 phương tiện, chủ yếu của tư nhân. Doanh thu đạt 85 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 10,83%/năm.

Các hoạt động dịch vụ ngân hàng trên địa bàn đã được quan tâm và có những dấu hiệu phát triển đa dạng các loại hình. Trên địa bàn huyện có 1 chi nhánh ngân hàng nông nghiệp, 2 chi nhánh ngân hàng ngoại thương, 1 chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội, 9 điểm giao dịch ở các xã và thị trấn, từng bước đáp ứng nhu cầu tài chính cho các hoạt động sản xuất và giải quyết tốt việc hỗ trợ xóa đói giảm nghèo ở địa phương. Các ngành dịch vụ khác như bưu chính viễn thông, khoa học công nghệ, tin học... từng bước phát triển nhanh đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

3.1.2.2 Đặc điểm dân số - lao động việc làm của huyện Sóc Sơn

Bảng 3.2 Tình hình dân số và lao động huyện Sóc Sơn năm 2008 - 2010

Diễn giải	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Tốc độ
	Số người	Cơ cấu (%)	Số người	Cơ cấu (%)	Số người	Cơ cấu (%)	PT BQ (%)
I. Tổng nhân khẩu	275.600	100	278.235	100	281.253	100	101,02
II. Tổng số lao động	139.612	100	141.394	100	145.562	100	102,12
1. Lao động NN	106.663	76,4	106.894	75,6	109.317	75,1	101,25
2. Lao động phi NN	32.949	23,6	34.500	24,4	36.245	24,9	104,89
III. Tổng số hộ	60.966	100	63.467	100	65.876	100	103,95
1. Số hộ NN	52.187	85,6	53.439	84,2	55.204	83,8	102,85
2. Số hộ phi NN	8.779	14,4	10.037	15,8	10.672	16,2	110,33
IV. Một số chỉ tiêu BQ							
1. BQ nhân khẩu/hộ	4,52		4,38		4,27		97,20
2. BQ LĐ NN/hộ NN	2,04		2,00		1,98		98,52

(Nguồn: Phòng Thống kê huyện Sóc Sơn năm 2008 – 2010)

- Dân số: Năm 2008 toàn huyện Sóc Sơn có 275.600 nhân khẩu, đến năm

2010 có 281.253 nhân khẩu, sau 2 năm đã tăng lên 5.653 người, tốc độ tăng dân số bình quân của huyện Sóc Sơn là 1,02%/năm. Số nhân khẩu tăng lên một phần do gia tăng dân số tự nhiên và phần còn lại là do gia tăng cơ học. Năm 2008, số nhân khẩu bình quân là 4,52 người/hộ, đến năm 2010 giảm xuống còn 4,27 người/hộ; nguyên nhân của hiện tượng này là do có sự tách hộ (xem bảng 3.2)

- Lao động: Năm 2008, toàn huyện Sóc Sơn có 139.612 lao động, đến năm 2010 có 145.562 lao động, tăng 5.950 người, tốc độ tăng bình quân là 2,12%/năm. Trong đó, lao động nông nghiệp tăng bình quân 1,25%/năm và lao động phi nông nghiệp tăng bình quân 4,89%/năm. Năm 2008, số lao động nông nghiệp bình quân là 2,04 người/hộ nông nghiệp; đến năm 2010 con số này là 1,98 lao động nông nghiệp/hộ nông nghiệp; trung bình giảm 1,48%/năm (xem bảng 3.1).

Hiện nay toàn huyện Sóc Sơn còn khoảng 7% lao động thiếu việc làm thường xuyên. Số lao động thiếu việc làm theo mùa vụ còn khá lớn, theo ước tính hiện nay lao động khu vực nông nghiệp mới sử dụng khoảng 70 – 80% số ngày công trong năm, còn lại là thời gian nông nhàn.

3.1.2.3 Tình hình phân bố và sử dụng đất đai của huyện Sóc Sơn

Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện Sóc Sơn tính đến năm 2010 là 30.651,3 ha, trong đó: đất nông nghiệp là 13.511,1 ha chiếm 44,08% diện tích đất tự nhiên. Năm 2008, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 13.538,3 ha, sau hai năm, diện tích này đã giảm 72,2 ha với tốc độ giảm bình quân là 0,1%/năm (xem bảng 3.3). Nguyên nhân của tình trạng này là do sự mở rộng của khu công nghiệp Nội Bài, một số nhà ga của sân bay Nội Bài được xây dựng thêm, dự án xây dựng khu chôn lấp chất thải sinh hoạt Nam Sơn và một số chương trình dự án khác của huyện đã thu hồi một phần diện tích đất nông nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện năm 2010 là 6.182,4 ha chiếm 20,17% diện tích đất tự nhiên toàn huyện, năm 2008 diện tích này là 6.315,0; như vậy sau 2 năm diện tích đất lâm nghiệp đã giảm 132,6 ha với tốc độ giảm bình quân mỗi năm là 1,05%/năm (xem bảng 3.3).

Đất phi nông nghiệp bao gồm đất chuyên dùng và đất khu dân cư tính đến năm 2010 huyện Sóc Sơn có 10.240,6 ha chiếm 33,41%. Ngược lại với diện tích đất nông nghiệp và lâm nghiệp của huyện thì diện tích đất phi nông nghiệp của Sóc Sơn liên tục tăng qua các năm, sau 2 năm diện tích này đã tăng 432,1 ha với tốc độ tăng

bình quân là 2,18%/năm (xem bảng 3.3).

Bảng 3.3 Tình hình sử dụng đất đai huyện Sóc Sơn năm 2008 – 2010

Diễn giải	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		PT BQ (%)
	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
Tổng diện tích đất	30.651,8	100	30.651,3	100	30.651,3	100	100
1. Nông nghiệp	13.538,3	44,17	13.523,4	44,12	13.511,1	44,08	99,90
2. Lâm nghiệp	6.315,0	20,60	6.283,5	20,50	6.182,4	20,17	98,95
3. Phi nông nghiệp	9.808,5	32,00	10.078,1	32,88	10.240,6	33,41	102,18
4. Chưa sử dụng	990,0	3,23	766,3	2,50	717,2	2,34	85,50

(Nguồn: Phòng Thống kê huyện Sóc Sơn năm 2008 – 2010)

Năm 2008, diện tích đất chưa sử dụng của toàn huyện Sóc Sơn là 990 ha chiếm 3,23% diện tích đất tự nhiên của toàn huyện; đến năm 2010 diện tích này là 717,2 ha; giảm 272,8 ha với tốc độ giảm bình quân là 14,5%/năm (xem bảng 3.3). Diện tích đất chưa sử dụng được khai thác hàng năm đã giải thích cho sự gia tăng của diện tích đất phi nông nghiệp của Sóc Sơn trong những năm qua.

Kết luận chung: qua nghiên cứu đặc điểm địa bàn huyện Sóc Sơn, nghiên cứu xin xin đưa ra một số nhận xét về những thuận lợi và khó khăn của địa bàn nghiên cứu như sau:

*** Thuận lợi**

Huyện Sóc Sơn có vị trí địa lý rất thuận lợi, là cửa ngõ của thành phố Hà Nội, của cả vùng Thủ đô và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ do có mạng lưới giao thông đa dạng (đường bộ, đường sắt và cảng hàng không) và rất phát triển, cụ thể là: cửa ngõ phía Bắc qua Quốc lộ số 3 và đường sắt, cửa ngõ phía Tây đi Việt Trì qua Quốc lộ số 2, cửa ngõ phía Đông đi Quảng Ninh qua Quốc lộ số 18 và cửa ngõ quốc tế qua sân bay quốc tế Nội Bài. Đặc biệt là vị trí chiến lược trong hành lang phát triển Côn Minh – Lào Cai – Nội Bài – Hạ Long. Đây là điều kiện thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các quận, huyện cũng như các địa phương khác trong và ngoài nước.

Huyện có điều kiện tự nhiên, khí hậu, đất đai rất đa dạng (vùng đồi gò, đồng bằng) thích hợp cho việc thâm canh, đa dạng hóa các loại hình sản xuất, các loại cây trồng, vật nuôi. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu đất đai theo hướng sản xuất

hàng hóa với những sản phẩm có chất lượng cao cho tiêu dùng và cho xuất khẩu.

Nền kinh tế của huyện đã và đang có sự chuyển dịch đúng hướng. Sóc Sơn đã có những cơ sở bước đầu quan trọng làm tiền đề cho nền công nghiệp, dịch vụ phát triển đó là khu công nghiệp Nội Bài, sân bay Nội Bài, các khu du lịch, sân golf... bên cạnh đó là nguồn lao động dồi dào, lao động trẻ, có sức khỏe là nguồn lực lớn để khai thác tiềm năng và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới. Hơn thế nữa, trong điều kiện kinh tế hiện nay, Sóc Sơn trở thành vùng có lợi thế thu hút đầu tư khi Việt Nam gia nhập WTO và địa bàn nội thành Hà Nội

Nhìn chung, huyện có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển một nền kinh tế tổng hợp đa ngành theo hướng công nghiệp, dịch vụ, nông, lâm nghiệp và thủy sản.

* Khó khăn và thách thức

Mặc dù huyện có quỹ đất rất lớn tuy nhiên phần lớn là vùng đất gò đồi, đất bạc màu, úng nước vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô nên khó khăn cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là cây lúa nước. Tập quán sản xuất của người nông dân chưa được đổi mới, còn sản xuất mang tính tự phát, chưa tạo được phong trào chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chưa có nhiều mô hình sản xuất hàng hóa tập trung và phát triển trang trại chưa tương xứng với thế mạnh của vùng gò đồi

Nguồn lao động của huyện tuy đông về số lượng nhưng chất lượng chưa cao, tỷ lệ thất nghiệp lớn, cơ cấu ngành nghề lao động chưa hợp lý, chủ yếu là lao động nông nghiệp thiếu việc làm, chưa qua đào tạo. Địa bàn đang thiếu lao động có tay nghề cao và cán bộ có trình độ quản lý và kinh doanh giỏi. Đây là thách thức lớn đối với địa phương trong vấn đề giải quyết việc làm, chuyển đổi ngành nghề cho người nông dân bị mất đất sản xuất

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn điểm nghiên cứu có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của quá trình nghiên cứu. Để có những đánh giá đầy đủ về thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững tại 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn, các điểm nghiên cứu được chọn căn cứ vào tính đại diện và đảm bảo các hoạt động sản xuất nông nghiệp tại các điểm này diễn ra phong phú và đa dạng.

Với 7 xã nghèo thuộc 2 tiểu vùng, tiểu vùng 1 gồm 2 xã Nam Sơn và Bắc Sơn, tiểu vùng 2 gồm 5 xã Tân Hưng, Việt Long, Đức Hòa, Xuân Thu và Kim Lũ;

ngiên cứu điều tra 150 hộ bao gồm các hộ nghèo và cận nghèo, trong đó tiểu vùng 1 nghiên cứu điều tra 50 hộ và tiểu vùng 2 nghiên cứu điều tra 100 hộ. Số hộ điều tra thuộc các ngành nghề chủ yếu trong nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Cụ thể như được trình bày qua bảng 3.4 dưới đây:

Bảng 3.4 Số phiếu điều tra ở các hộ

Đối tượng điều tra	Mẫu điều tra	Tiểu vùng 1	Tiểu vùng 2
1. Hộ nông dân nghèo	150	60	90
- Hộ trồng trọt	70	20	50
- Hộ chăn nuôi	60	30	30
- Hộ nuôi trồng thủy sản	20	10	10
2. Cán bộ nông nghiệp	10	5	5
Tổng	160	65	95

3.2.2 Phương pháp thu thập thông tin, tài liệu

3.2.2.1 Thu thập thông tin, tài liệu đã công bố

Số liệu và nguồn gốc của các số liệu đã công bố được thể hiện ở bảng 3.5 sau:

Bảng 3.5 Bảng thu thập tài liệu, số liệu đã công bố

Nơi thu thập	Thông tin
- Internet và sách báo	- Tài liệu, số liệu phục vụ cho nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững
- Các phòng: Kế hoạch Kinh tế và PTNT, phòng Thống kê, phòng Đất đai và Tài nguyên môi trường	- Cung cấp các thông tin liên quan đến tình hình sản xuất nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, kinh tế rừng... các chương trình dự án xóa đói giảm nghèo của huyện Sóc Sơn
- UBND huyện Sóc Sơn	- Các số liệu thống kê về đất đai, dân số, lao động... sản lượng và năng suất các loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu
- UBND các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Tân Hưng, Việt Long, Đức Hòa, Xuân Thu và Kim Lũ	- Cung cấp các thông tin liên quan đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Sóc Sơn qua các năm 2008 – 2010. Các chương trình dự án phát triển nông nghiệp nông thôn và phát triển kinh tế xã hội của huyện Sóc Sơn
	- Thông tin về tình hình sản xuất nông nghiệp của các xã

3.2.2.2 Thu thập thông tin, số liệu mới

- Khảo sát thực tế tại 7 xã nghèo (Nam Sơn, Bắc Sơn, Tân Hưng, Việt Long, Đức Hòa, Xuân Thu và Kim Lũ) để điều tra về tình hình phát triển nông nghiệp của các xã: tình hình sản xuất các loại cây trồng vật nuôi chính và các mô hình nuôi trồng thủy sản

- Lấy ý kiến của lãnh đạo UBND huyện Sóc Sơn, UBND các xã để thu thập các thông tin về diện tích, năng suất các loại cây trồng, phương thức sản xuất nông nghiệp của các hộ nghèo và cận nghèo: tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào (phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn chăn nuôi...) và cơ sở vật chất phục vụ sản xuất, mức độ ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp

- Điều tra, phỏng vấn trực tiếp các hộ nghèo và cận nghèo thông qua phiếu điều tra với các bước được tiến hành như sau:

+ Xây dựng phiếu điều tra với các thông tin chung về chủ hộ, các thông tin liên quan đến sản xuất nông nghiệp của các hộ

+ Chọn mẫu điều tra và tiến hành điều tra trực tiếp các hộ theo đúng các nội dung đã được xây dựng trong biểu phiếu điều tra (trước khi tiến hành điều tra, nghiên cứu có tiến hành điều tra thử để hoàn thiện phiếu điều tra trước khi đưa vào điều tra chính thức)

Bên cạnh đó, nghiên cứu tiến hành điều tra phỏng vấn các cấp lãnh đạo, các chuyên gia trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp để lấy ý kiến xây dựng giải pháp cho phát triển nông nghiệp bền vững ở các xã nghèo của huyện Sóc Sơn

3.2.3 Phương pháp xử lý và phân tích thông tin, số liệu

- Phương pháp thống kê mô tả: dùng một số chỉ tiêu để đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp của 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn qua đó thấy mức độ phát triển bền vững theo yêu cầu của nội dung nghiên cứu

- Phương pháp so sánh: Căn cứ các số liệu đã được tổng hợp và dựa trên các chỉ tiêu để phân tích so sánh các số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân... để thấy được sự phát triển của sự vật, hiện tượng qua các mốc thời gian, không gian nhằm đánh giá so sánh với các chỉ tiêu của phát triển nông nghiệp bền vững, rút ra được mức độ phát triển nông nghiệp bền vững của các xã nghèo. Phát hiện những đặc

trung về thể mạnh cũng như những nguyên nhân tác động đến sản xuất nông nghiệp của các xã nghèo làm cơ sở đề xuất những giải pháp chủ yếu thúc đẩy nông nghiệp tại các xã nghèo phát triển theo hướng nông nghiệp bền vững.

- Phương pháp hội thảo chuyên gia: nhằm mục đích tham khảo ý kiến của các tổ chức, cá nhân, các chuyên gia ở các cấp, các ngành khác nhau trong việc xây dựng giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững cho các hộ nghèo và cận nghèo của 7 xã.

- Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA): nghiên cứu điều tra, khảo sát, tham vấn ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp, xã hội học, tài chính... tham vấn cộng đồng thực hiện phương pháp đánh giá nhanh nông thôn nhằm xác định những khó khăn và các biện pháp tác động cụ thể đến sản xuất nông nghiệp của các xã nghèo.

- Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân địa phương (PRA): với mục đích là xác định những khó khăn, xây dựng các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững có sự tham gia ý kiến của chính quyền địa phương các xã, các ban ngành đoàn thể, người dân địa phương và đặc biệt là sự tham gia của người dân thuộc các hộ nghèo và cận nghèo

- Phương pháp tiếp cận hệ thống nông nghiệp: cho phép gắn kết các giải pháp, các hoạt động sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả của sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất bền vững

- Phương pháp khung logic – LFA, ứng dụng mô hình PAM (Policy Analysis Matrix) để nghiên cứu phân tích hệ thống sản xuất nông nghiệp, thủy sản từ đó lựa chọn các giải pháp phát triển phù hợp.

- Phương pháp nghiên cứu ngành hàng (Commodity chain): nhằm xác định những điều kiện đòi hỏi của thị trường và tìm các giải pháp giúp hộ nghèo tham gia thị trường, tiêu thụ nông sản phẩm đạt hiệu quả cao hơn.

- Phương pháp xử lý và phân tích: tất cả các tài liệu, số liệu sau khi thu thập được tập hợp, chọn lọc và hệ thống hóa để tính toán các chỉ tiêu phù hợp cho phân tích của đề tài

- Công cụ xử lý: các số liệu thu thập được xử lý trên phần mềm Excel.

3.2.4 Hệ thống các chỉ tiêu trong nghiên cứu

3.2.4.1 Hệ thống các chỉ tiêu phản ánh thực trạng sản xuất nông nghiệp

- Tốc độ tăng trưởng: giá trị sản xuất, năng suất, sản lượng
- + Trồng trọt: giá trị sản xuất, năng suất và sản lượng/đơn vị diện tích gieo trồng
- + Chăn nuôi: năng suất, sản lượng thịt, sản lượng sữa/năm
- Trình độ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật: các giống mới đưa vào sản xuất, quy trình sử dụng phân bón, thuốc BVTV... trong sản xuất

3.2.4.2 Hệ thống các chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp

- Thu nhập/đơn vị diện tích
- Thu nhập bình quân/lao động/tháng
- Lãi/đơn vị diện tích
- Biến động về cơ cấu giá trị sản lượng, diện tích
- Tỷ trọng sản phẩm sạch, an toàn
- Chỉ tiêu đánh giá mức độ nhiễm độc, nhiễm vi sinh vật gây hại trong sản phẩm nông nghiệp
- Chỉ tiêu biến động về lao động nông nghiệp

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn

4.1.1 Thực trạng nghèo đói tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn

4.1.1.1 Số hộ nghèo và cận nghèo

Theo quy định của Bộ LĐTB&XH, các xã được xác định là xã nghèo khi các xã này có 25% hộ nghèo trở lên và chưa đủ 3 trong 6 hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu, bao gồm đường giao thông, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt, điện sinh hoạt và chợ. Cụ thể, xã đó có dưới 30% số hộ dân sử dụng nước sạch; dưới 50% số hộ sử dụng điện sinh hoạt; chưa có đường ô tô đến trung tâm xã hoặc ô tô không đi lại được; số phòng học chỉ đáp ứng được dưới 70% nhu cầu học sinh; chưa có trạm y tế xã hoặc có nhưng là nhà tạm; chưa có chợ hoặc chợ tạm.

Căn cứ theo các tiêu chí trên, hiện nay toàn huyện Sóc Sơn còn 7 xã được xác định là xã nghèo và được chia thành 2 tiểu vùng riêng biệt: (i) tiểu vùng 1 gồm 2 xã Nam Sơn và Bắc Sơn, thuộc vùng đồi gò của huyện Sóc Sơn, có địa hình đồi thấp, bậc thang có độ cao trung bình so với mặt nước biển là 17 m, có một số đỉnh cao trên 100 m. (ii) tiểu vùng 2 gồm 5 xã: Tân Hưng, Việt Long, Đức Hòa, Xuân Thu và Kim Lũ, thuộc vùng trũng có độ cao so với mặt nước biển từ 3 – 6 m.

Đến năm 2010, toàn huyện Sóc Sơn có 98,48% dân số sống ở khu vực nông thôn và có tới 70% sống bằng nghề nông nghiệp, điều này cho thấy các nông hộ thu nhập chủ yếu là từ sản xuất nông nghiệp. Với 7 xã nghèo của huyện, trong những năm qua, bằng sự nỗ lực cố gắng của địa phương và việc thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo của thành phố đã tạo ra một số nghề cho con em hộ nghèo, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho chủ hộ và người lao động nghèo, đến nay số hộ nghèo của huyện Sóc Sơn đã giảm đáng kể.

Bảng 4.1 Số hộ nghèo và cận nghèo tại 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn

Các xã	Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
Tổng 7 xã	2.923	11.502	19,48	1.584	5.979	10,56
Nam Sơn	258	841	12,49	333	1.099	16,13
Bắc Sơn	845	3.006	26,06	418	1.421	12,89
Tân Hưng	485	1.979	22,39	23	90	1,06
Việt Long	371	1.461	21,77	95	380	5,58
Đức Hòa	368	1.631	20,77	299	1.256	16,87
Xuân Thu	237	1.071	11,51	190	800	9,23
Kim Lũ	359	1.513	18,01	226	933	11,34

(Nguồn: Số liệu báo cáo UBND huyện Sóc Sơn năm 2009)

Năm 2009, tổng nhân khẩu của 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn là 64.133 nhân khẩu với 13.935 hộ, bằng 24,39% số khẩu và 24,34% số hộ của toàn huyện Sóc Sơn, trung bình mỗi hộ có 4,6 nhân khẩu. Số hộ nghèo tại 7 xã nghiên cứu là 2.923 hộ, bằng 19,48% tổng hộ nghèo toàn huyện, trong đó xã Bắc Sơn có số hộ nghèo lớn nhất với 845 hộ (bằng 26,06% số hộ toàn xã), xã có số hộ nghèo ít nhất là xã Xuân Thu với 237 hộ. Bên cạnh đó, tại 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn có 1.584 hộ cận nghèo tập trung chủ yếu tại các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Đức Hòa (xem bảng 4.1).

4.1.1.2 Tình hình sử dụng đất đai tại các xã nghèo

Tổng diện tích đất tự nhiên của 7 xã nghèo là 9.917,98 ha chiếm 32,36% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện Sóc Sơn (năm 2010). Trong đó, tiểu vùng 1 thuộc vùng gò đồi, gồm 2 xã Nam Sơn và Bắc Sơn với 6.439,20 ha; tiểu vùng 2 thuộc vùng trũng với 5 xã Tân Hưng, Việt Long, Đức Hòa, Xuân Thu và Kim Lũ có diện tích đất tự nhiên là 3.478,78 ha (xem bảng 4.2).

Mặc dù các hộ nghèo, cận nghèo tại 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn đều có đất thổ cư nhưng cơ sở hạ tầng của các hộ này còn nhiều khó khăn, chủ yếu là nhà ở cấp 4 và nhà tạm, số hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố rất ít. Đất sản xuất nông nghiệp của các hộ chủ yếu là đất được Nhà nước giao theo nghị định 64/NĐ-CP,

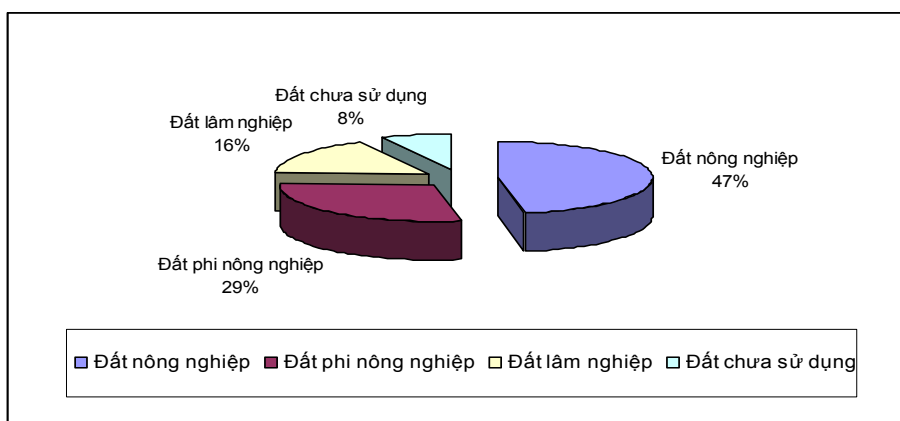
trung bình mỗi khẩu được giao từ 540 – 750 m² và được chia thành 8 – 13 mảnh theo số khẩu của từng hộ, tuy nhiên không phải mảnh ruộng nào của hộ nghèo cũng có thể làm 2 vụ hoặc 3 vụ/năm, ngoài ra các hộ nghèo và cận nghèo của 2 xã Nam Sơn và Bắc Sơn còn được giao một số diện tích rừng để phát triển lâm nghiệp. Do sản xuất nông nghiệp có lợi nhuận thấp và những vùng có thể phát triển cây vụ đông quá khó khăn về tưới nên trong vài năm gần đây diện tích cây vụ đông của các xã nghèo cũng như các vùng khác của Sóc Sơn giảm đi đáng kể.

Bảng 4.2 Tình hình SD đất đai tại 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn năm 2010

Diễn giải	Tổng 7 xã		Tiểu vùng I		Tiểu vùng II	
	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích tự nhiên	9.917,98	100	6.439,20	100	3.478,78	100
I. Đất nông nghiệp	4.694,33	47,33	2.600,16	40,38	2.094,17	60,20
1. Đất trồng cây hàng năm	3.544,71	75,51	1.496,16	57,54	2.048,55	97,82
- Đất trồng lúa	3.076,25	86,78	1.234,31	82,50	1.841,94	89,91
- Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	70,00	1,97	70,00	4,68		
- Đất trồng cây hàng năm	398,46	11,24	191,85	12,82	206,61	10,09
2. Đất trồng cây lâu năm	971,63	20,70	970,00	37,31	1,63	0,08
3. Đất nuôi trồng thủy sản	177,99	3,79	134,00	5,15	43,99	2,10
II. Đất phi nông nghiệp	2.862,92	28,87	1.508,33	23,42	1.354,59	38,94
1. Đất ở nông thôn	1.245,94	43,52	683,90	45,34	562,04	41,49
2. Đất chuyên dùng	1.616,98	56,48	824,43	54,66	792,55	58,51
III. Đất lâm nghiệp	1.615,93	16,29	1.615,93	25,10		
IV. Đất chưa sử dụng	744,80	7,51	714,78	11,10	30,02	0,86
1. Đất bằng chưa sử dụng	30,02	4,03			30,02	100,00
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	614,78	82,54	614,78	86,01		
3. Núi đá không có rừng cây	100,00	13,43	100,00	13,99		

(Nguồn: Số liệu báo cáo UBND huyện Sóc Sơn năm 2009)

Đa số diện tích đất các hộ được giao đều canh tác cây lương thực (lúa, ngô, đậu, rau) phục vụ sinh hoạt và chăn nuôi gia đình là chính, số sản phẩm nông nghiệp dư thừa của hộ nghèo để bán không đáng kể. Tuy nhiên, các hộ nghèo sau khi thu hoạch vẫn phải bán sản phẩm để chi tiêu. Diện tích các loại đất khác như đất đấu thầu, đất thuê của UBND xã, của tư nhân các hộ nghèo không có. Khoảng 6 – 7% số hộ nghèo, cận nghèo có mặt nước nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên khả năng thâm canh cả về sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản của hộ nghèo rất hạn chế, vì vậy để thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo cho các hộ nghèo và cận nghèo của 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn rất cần có những giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững.



Đồ thị 4.1 Tình hình sử dụng đất tại 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn năm 2009

4.1.1.3 Trình độ văn hóa và chuyên môn của các chủ hộ nghèo và cận nghèo

Qua báo cáo của Chi Cục Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội đã tổng hợp số liệu điều tra ngẫu nhiên từ 2.030 hộ nghèo và cận nghèo thuộc 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn, kết quả cho thấy: đa số chủ hộ và lao động của hộ nghèo có trình độ văn hóa cấp 1 và cấp 2, số chủ hộ có trình độ văn hóa cấp 3 trở lên rất ít, thậm chí có lao động hoặc chủ hộ nghèo, cận nghèo được điều tra không biết chữ. Vì vậy, các chủ hộ và người lao động về cơ bản không được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, việc tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi thỉnh thoảng cũng được các hội, đoàn thể tổ chức nhưng số lượng có hạn nên các hộ nghèo chưa tiếp cận được nhiều với kỹ thuật sản xuất, chăn nuôi.

Trong tổng số 2.030 hộ nghèo, cận nghèo tại 7 xã nghèo của huyện thì có 1.276 người có trình độ văn hóa cấp I, chiếm 62,86%; 524 người có trình độ cấp II, chiếm 25,81% và 230 người có trình độ văn hóa cấp III, chiếm 11,33% (xem bảng

4.3). Qua đây cho thấy, một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến nghèo của các hộ là do trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn rất thấp, do văn hóa thấp nên 1.857 chủ hộ không được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật, chiếm 91,48%, một số người được đào tạo thì lại mất sức lao động, thậm chí có người còn không có khả năng lao động do tai nạn lao động hoặc tai nạn giao thông. Vì vậy, các xã nghèo của huyện Sóc Sơn đang rất cần sự hỗ trợ và giúp đỡ để nâng cao trình độ, năng lực sản xuất kinh doanh cho các lao động trẻ của hộ nghèo nhằm tạo công ăn việc làm ổn định, thu nhập bền vững giúp các hộ nghèo có cơ hội thoát nghèo.

Bảng 4.3 Trình độ của các chủ hộ

Diễn giải	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1. Trình độ văn hóa	2030	100
- Cấp I	1.276	62,86
- Cấp II	524	25,81
- Cấp III	230	11,33
2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	2030	100
- Chưa qua đào tạo	1.857	91,48
- Sơ cấp	129	6,35
- Trung cấp	44	2,17
- Cao đẳng	0	
- Đại học	0	

(Nguồn: Điều tra của Chi Cục Phát triển nông thôn)

4.1.1.4 Phương tiện sinh hoạt và sản xuất chính của hộ nghèo và cận nghèo

Các hộ nghèo thực hiện sản xuất nông nghiệp chủ yếu bằng các công cụ thô sơ, rẻ tiền, các vật dụng, tài sản phục vụ sinh hoạt gia đình đều là những vật dụng thiết yếu, giá trị thấp.

Đại đa số các hộ nghèo là người dân bản địa nên việc sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm chủ yếu thực hiện theo kinh nghiệm và truyền thống của người dân vùng châu thổ sông Hồng (trồng trọt kết hợp với chăn nuôi vừa lấy phân bón phục vụ trồng trọt vừa lấy sức kéo, lấy thịt hoặc nuôi gia súc sinh sản; gia cầm chủ yếu nuôi phục vụ gia đình)

Bảng 4.4 Phương tiện sản xuất của hộ

Diễn giải	Số lượng (chiếc)	Tỷ lệ (%)
1. Máy bơm nước	1366	67,29
2. Cày/bừa	2030	100
3. Bình phun thuốc sâu	1547	76,20
4. Máy tuốt lúa	95	4,70
5. Xe thồ	702	34,60
6. Xe cải tiến	1472	72,50
7. Xe bò (ngựa) kéo	158	7,80
8. Chuồng trại		
- 4 – 18 m ²	1589	78,30
- Trên 18 m ²	441	21,70

(Nguồn: Điều tra của Chi Cục Phát triển nông thôn)

Về phương tiện sản xuất: đa số các hộ đều có cày, bừa để sản xuất nông nghiệp, 67,29% số hộ có máy bơm nước, 76,20% số hộ có bình phun thuốc trừ sâu, 72,5% số hộ có xe cải tiến, 4,7% số hộ có máy tuốt lúa (chủ yếu là máy tuốt thủ công), số hộ có xe bò kéo rất ít. Riêng chuồng trại chăn nuôi ở các hộ khác nhau có diện tích chăn nuôi cũng khác nhau, số hộ có diện tích chăn nuôi (kể cả nuôi gà) lớn hơn 18 m² chỉ có 144 hộ, bằng 21,7%. Qua thực tế nghiên cứu cho thấy, số hộ nghèo và cận nghèo có khả năng chăn nuôi công nghiệp hoặc bán công nghiệp là rất khó khăn. Thức ăn chăn nuôi chủ yếu được các hộ tận dụng thức ăn thừa, phụ phẩm nông nghiệp nên tỷ lệ tăng trọng rất thấp. Bên cạnh đó, các hộ chỉ chăn nuôi theo kinh nghiệm, về cơ bản chưa có kỹ thuật chăn nuôi cơ bản.

Mức đầu tư cho sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi của hộ nghèo, cận nghèo thấp hơn các hộ trong vùng từ 20 – 25% nên năng suất và chất lượng sản phẩm kém hơn. Khó khăn chính về sản xuất nông nghiệp hiện nay của các hộ nghèo và cận nghèo là: đất đai manh mún và khó canh tác, tưới tiêu không chủ động, thiếu kỹ thuật và thiếu vốn sản xuất, trình độ thâm canh và hiểu biết xã hội còn nhiều hạn chế.

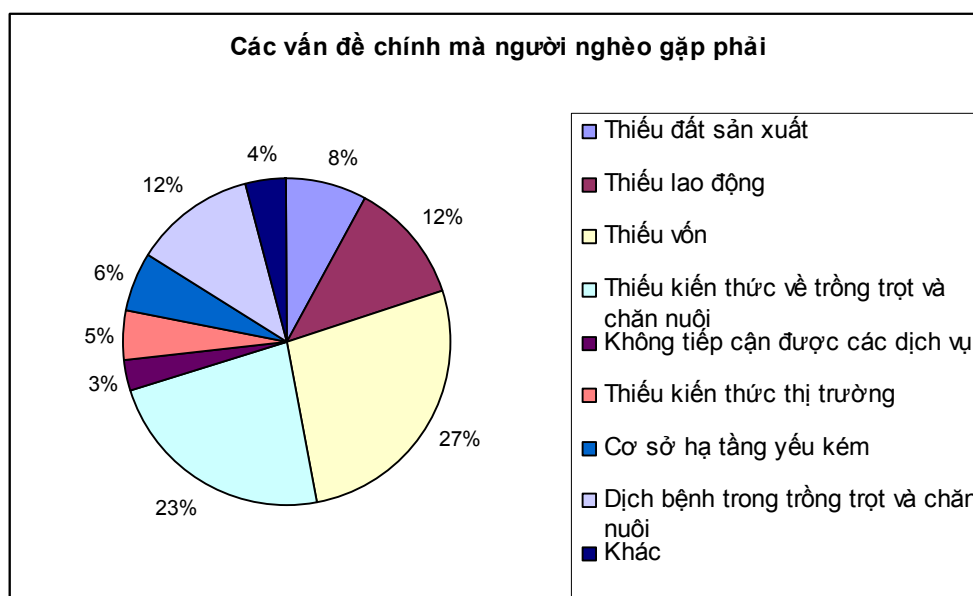
Ngoài sản xuất nông nghiệp ra nhiều lao động của hộ nghèo, cận nghèo cũng đi làm thuê cho các hộ quanh vùng, tuy nhiên công việc không nhiều và không thường xuyên nên thu nhập từ làm thuê của hộ không nhiều. Thậm chí có lao động của các hộ nghèo và cận nghèo còn phải vào thu lượm đồ phế thải tại bãi rác Nam Sơn.



Hình 4.1 Gia đình chị Hương, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn

4.1.1.5 Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới nghèo đói của các hộ

Trong khảo sát năm 2010, các hộ nghèo được đề nghị liệt kê các vấn đề lớn nhất mà họ đang gặp phải. Kết quả cho thấy rằng các khó khăn mà các hộ nghèo đang gặp phải khá tương tự nhau ở cả hai tiểu vùng 1 và 2. Đa số các hộ nghèo đều nhắc tới vấn đề thiếu đất sản xuất (chiếm 8%), thiếu lao động (12%), thiếu vốn (27%), tiếp theo là thiếu kiến thức về trồng trọt và chăn nuôi (23%), cơ sở hạ tầng yếu kém (6%)... Ngoài ra ở một số hộ nghèo còn nhắc tới các vấn đề về thiếu kiến thức thị trường (5%), không tiếp cận được các dịch vụ (3%), dịch bệnh trong trồng trọt và chăn nuôi (12%).



Đồ thị 4.2 Các vấn đề chính mà người nghèo gặp phải

Như vậy, qua nghiên cứu cho thấy rằng các hộ nghèo đang gặp phải rất nhiều

khó khăn và nghèo có nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó tập trung vào một số nguyên nhân chủ yếu sau:

** Nguyên nhân khách quan:*

- Cơ sở hạ tầng kém do có điểm xuất phát thấp: giao thông, thủy lợi, công trình văn hóa, hệ thống chợ... được xây dựng từ lâu và đã xuống cấp nghiêm trọng.

- Đất đai bạc màu, khó canh tác, chưa chủ động được thủy lợi, tiểu vùng 1 hay bị khô hạn, tiểu vùng 2 hay bị úng lụt, mất mùa.

- Ruộng đất manh mún, khó tích tụ được ruộng đất.

** Nguyên nhân chủ quan:*

- Trình độ dân trí thấp, đa số chủ hộ và lao động trong các hộ nghèo, cận nghèo được điều tra đều có trình độ văn hóa từ cấp 1 – cấp 2, số chủ hộ và lao động có trình độ cấp 3 trở lên hoặc được đào tạo nghề rất ít, đặc biệt có thôn còn không có.

- Các hộ nghèo đều thiếu vốn sản xuất xin được vay vốn hỗ trợ sản xuất.

- Thiếu kỹ thuật sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), các hộ sản xuất chủ yếu theo kinh nghiệm gia đình và bản thân

- Thiếu việc làm: các hộ nghèo và cận nghèo có thời gian nông nhàn nhiều mà không có việc làm hoặc làm thuê.

Ngoài ra còn một số hộ nghèo, cận nghèo thuộc đối tượng hỗ trợ của Nhà nước và một số hộ do chây lười lao động, chi tiêu không hợp lý (số hộ này qua điều tra không cung cấp được những nội dung trên mà phải phỏng vấn các hộ xung quanh hoặc cán bộ thôn) hoặc hộ neo đơn, bệnh tật.

4.1.2 Mức độ phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo

4.1.2.1 Mức độ bền vững về quy mô sản xuất

a. Ngành trồng trọt

Bảng 4.5 thể hiện giá trị sản xuất của ngành trồng trọt ở các xã nghèo năm 2008 – 2010, kết quả cho thấy:

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm cây lương thực đang có xu hướng giảm nhưng vẫn chiếm tỷ lệ cao, năm 2008 giá trị sản xuất của cây lương thực là 79,02% đến năm 2009 giảm xuống còn 78,34%, so với năm 2008 đã giảm với tỷ lệ là 0,96%/năm. Đến

năm 2010 giảm còn 77,17%; so với năm 2009 đã giảm với tỷ lệ là 1,49%/năm. Trong 3 năm có tỷ lệ giảm bình quân là 1,18%/năm.

- Giá trị sản xuất cây thực phẩm có mức tăng trưởng khá đều qua các năm, năm 2008 giá trị sản xuất cây thực phẩm chiếm 11,07% đến năm 2009 giá trị này chiếm 13,46%, so với năm 2008 tăng với tỷ lệ là 21,59%/năm. Đến năm 2010 giá trị này chiếm 14,98%, so với năm 2009 đã tăng với tỷ lệ là 11,29%/năm. Trong 3 năm tỷ lệ tăng bình quân là 16,44%/năm.

- Giá trị sản xuất cây công nghiệp có xu hướng giảm chậm qua các năm, từ 9,91% năm 2008 xuống còn 8,2% năm 2009, đã giảm với tỷ lệ 17,26%/năm. Đến năm 2010 giá trị cây công nghiệp chiếm tỷ lệ 7,85%, giảm so với năm 2009 với tỷ lệ là 4,27%/năm. Trong 3 năm có tỷ lệ giảm bình quân là 10,76%/năm.

Bảng 4.5 Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của các xã nghèo năm 2008 - 2010

Đơn vị tính: %

Diễn giải	Năm			So sánh		
	2008	2009	2010	09/08	10/09	BQ
1. Cây lương thực	79,02	78,34	77,17	99,14	98,51	98,82
2. Cây thực phẩm	11,07	13,46	14,98	121,59	111,29	116,44
3. Cây công nghiệp	9,91	8,2	7,85	82,74	95,73	89,24

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Sóc Sơn)

Qua bảng 4.6 cho thấy, diện tích gieo trồng của các xã nghèo có sự biến động qua các năm: Năm 2008, tổng diện tích gieo trồng của các xã là 7.431 ha, đến năm 2009 diện tích này tăng lên 7.436 ha, so với năm 2008 đã tăng với tỷ lệ là 0,07%/năm. Đến năm 2010 diện tích này giảm mạnh xuống còn 7.361 ha, so với năm 2009 đã giảm với tỷ lệ là 1.01%/năm. Trong 3 năm tổng diện tích gieo trồng của các xã nghèo đã giảm với tỷ lệ giảm bình quân là 0,47%/năm. Cụ thể:

- Diện tích gieo trồng cây lương thực: Năm 2008 có 6.502 ha đến năm 2009 giảm xuống còn 6.476 ha, so với năm 2008 đã giảm với tỷ lệ là 0,4%/năm. Đến năm 2010 diện tích trồng cây lương thực giảm xuống còn 6.338 ha, so với năm 2009, đã giảm với tỷ lệ là 2,13%/năm. Trong 3 năm tỷ lệ giảm bình quân là 1,27%/năm.

Bảng 4.6 Diện tích gieo trồng của các xã nghèo năm 2008 - 2010

(ĐVT: Ha)

Diễn giải	2008		2009		2010		So sánh		
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	09/08	10/09	BQ
Tổng	7.431	100	7.436	100	7.361	100	100,07	98,99	99,53
1. Cây lương thực	6.502	87,5	6.476	87,09	6.338	86,1	99,6	97,87	98,73
2. Cây thực phẩm	421	5,67	436	5,86	475	6,45	103,56	108,95	106,25
3. Cây công nghiệp	508	6,83	524	7,05	548	7,44	103,15	104,58	103,86

(Nguồn: Phòng Thống kê huyện Sóc Sơn, 2008 – 2010)

- Diện tích gieo trồng cây thực phẩm: Năm 2008 có 421 ha, đến năm 2009 tăng lên 436 ha, so với năm 2008 đã tăng với tỷ lệ là 3,56%/năm. Đến năm 2010, diện tích trồng cây thực phẩm của các xã là 475 ha, so với năm 2009 đã tăng với tỷ lệ là 8,95%/năm. Trong 3 năm, diện tích trồng cây thực phẩm ở các xã đã tăng với tỷ lệ tăng bình quân là 6,25%/năm.

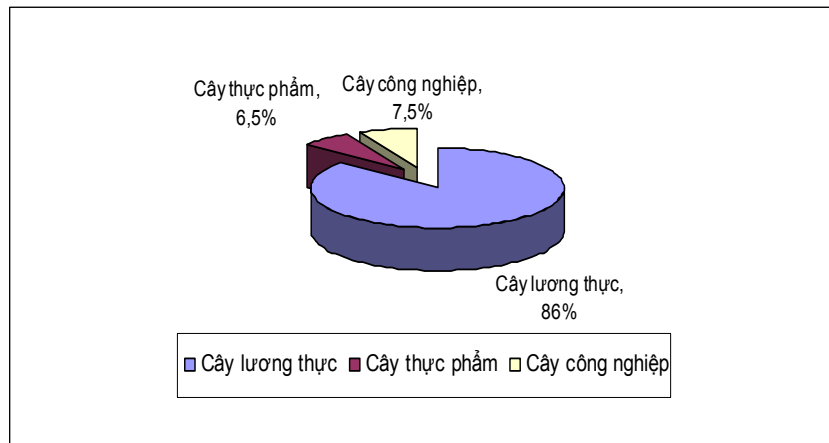
- Diện tích trồng cây công nghiệp: Năm 2008 có diện tích là 508 ha đến năm 2009 tăng lên 524 ha, so với năm 2008 đã tăng với tỷ lệ là 3,15%/năm. Đến năm 2010 có diện tích là 548 ha, so với năm 2009 đã tăng với tỷ lệ tăng là 4,58%/năm. Trong 3 năm diện tích này đã tăng với tỷ lệ tăng bình quân là 3,86%/năm.

Năm 2010, tổng diện tích gieo trồng tại 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn là 7.361 ha, trong đó diện tích gieo trồng cây lương thực là 6.338 ha, chiếm 86% tổng diện tích; diện tích trồng cây thực phẩm là 475 ha, chiếm 6,5%; diện tích trồng cây công nghiệp là 548 ha, chiếm 7,5% (Đồ thị 4.3)

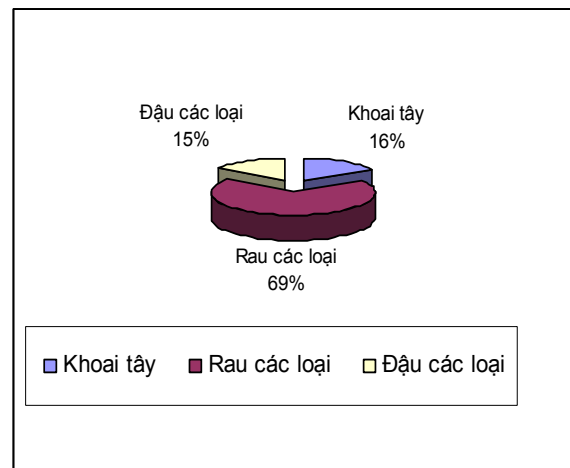
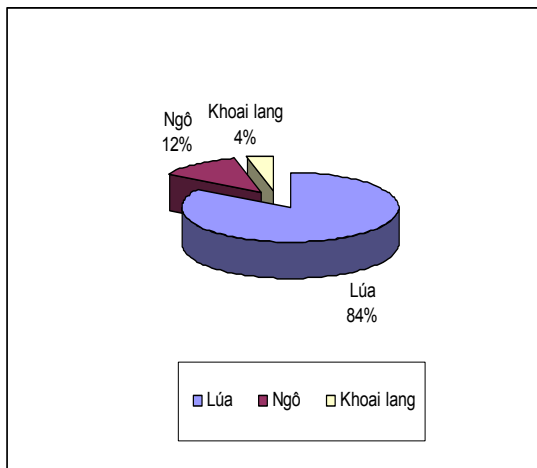
Trong những năm gần đây, cây lương thực do có giá trị kinh tế thấp nên các hộ đã chuyển dần diện tích sang phát triển trồng cây có giá trị kinh tế cao hơn như rau, đậu các loại, đậu tương và lạc... đã khai thác tốt hơn lợi thế so sánh ở các xã.

Trong gieo trồng cây lương thực thì trồng lúa vẫn là cây trồng chủ đạo tại các xã nghèo, với 5.306 ha chiếm khoảng gần 84% diện tích trồng cây lương thực (năm 2010). Trong đó xã Bắc Sơn là xã nghèo nhất của huyện có diện tích gieo trồng lúa nhiều nhất là 1.267 ha, chiếm 23,88% năm 2010. Các xã nằm trong tiểu vùng 2 như Xuân Thu và Kim Lũ có diện tích gieo trồng lúa thấp nhất, chỉ vào khoảng 500 ha mỗi năm. Diện tích trồng lúa tuy có giảm qua các năm (với mức giảm bình quân 0,27%/năm), nhưng tổng sản lượng lúa ở các xã có mức giảm không đáng kể do đã có nhiều giống mới với chất lượng và năng suất cao đã được đưa vào trong sản xuất

Trong 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn thì các xã thuộc vào tiểu vùng 2 đều cho năng suất lúa đạt ở mức từ 42 – 45 tạ/ha (cao hơn mức năng suất lúa bình quân của toàn huyện là 41 tạ/ha). Riêng chỉ có 2 xã Nam Sơn và Bắc Sơn thuộc tiểu vùng 1 của huyện cho năng suất lúa rất thấp, chỉ đạt 33 tạ/ha (năng suất thấp nhất trong huyện)



Đồ thị 4.3 Cơ cấu diện tích cây trồng tại các xã nghèo năm 2010



Đồ thị 4.4 Cơ cấu diện tích trồng cây lương thực và cây thực phẩm tại các xã nghèo năm 2010

Bảng 4.7 Diện tích – năng suất – sản lượng lúa tại các xã nghèo năm 2010

Tên xã	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1. Nam Sơn	781	35,4	2.768
2. Bắc Sơn	1.267	33	4.182
3. Tân Hưng	810	45,3	3.666
4. Việt Long	740	39,6	2.932
5. Đức Hòa	681	43,2	2.941
6. Xuân Thu	501	45,3	2.269
7. Kim Lũ	526	45,1	2.372

(Nguồn: Phòng Thống kê huyện Sóc Sơn, 2010)

Nguyên nhân là do:

- Nam Sơn và Bắc Sơn là 2 xã nghèo thuộc vùng đồi gò của huyện tuy có diện tích đất nông nghiệp lớn, nhưng đất đai khô cằn, sỏi đá không thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cây lúa

- Sự đầu tư về công tác thủy lợi để đảm bảo nước tưới tiêu cho 2 xã này chưa được quan tâm đúng mức, do địa bàn sản xuất rộng, nếu đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương dẫn nước thì chi phí đầu tư sẽ rất lớn

- Có rất nhiều hộ khi được hỏi cho biết gia đình đã sử dụng giống cũ từ các vụ trước để lại để làm giống cho vụ sau nên năng suất và chất lượng lúa chưa cao. Chỉ có một số ít hộ có điều kiện kinh tế khá hơn, có vốn đối ứng nên được tham gia vào các chương trình xóa đói giảm nghèo, phát triển sản xuất của huyện, có nhiều thuận lợi trong việc sử dụng các giống mới có năng suất và chất lượng cao, có sự hướng dẫn trong trồng, chăm sóc và đầu tư phân bón

Năm 2010, diện tích gieo trồng cây thực phẩm tại các xã nghèo là 475 ha, trong đó chủ yếu là diện tích trồng rau với 327 ha, chiếm 69%; diện tích trồng khoai tây và đậu các loại chiếm tỷ lệ tương ứng là 16% và 15% (xem Đồ thị 4.4). Trong diện tích trồng rau, 2 xã nghèo Nam Sơn và Bắc Sơn có diện tích trồng rau xếp vào nhóm dẫn đầu của huyện với diện tích hàng năm trên dưới 80 ha. Tuy nhiên, năng suất và sản lượng rau có nhiều biến động qua các năm, do chủ yếu là trồng các loại rau ngắn ngày nên phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết và thiên tai.

Bảng 4.8 Diện tích – năng suất – sản lượng rau các loại tại các xã nghèo năm 2010

Tên xã	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1. Nam Sơn	80	135,8	1.087
2. Bắc Sơn	78	109,2	852
3. Tân Hưng	37	143,5	531
4. Việt Long	57	98,8	563
5. Đức Hòa	49	119,9	588
6. Xuân Thu	10	108,0	108
7. Kim Lũ	16	111,3	178

(Nguồn: Phòng Thống kê huyện Sóc Sơn, 2010)



Hình 4.2 Phát triển trồng rau bắp cải tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn

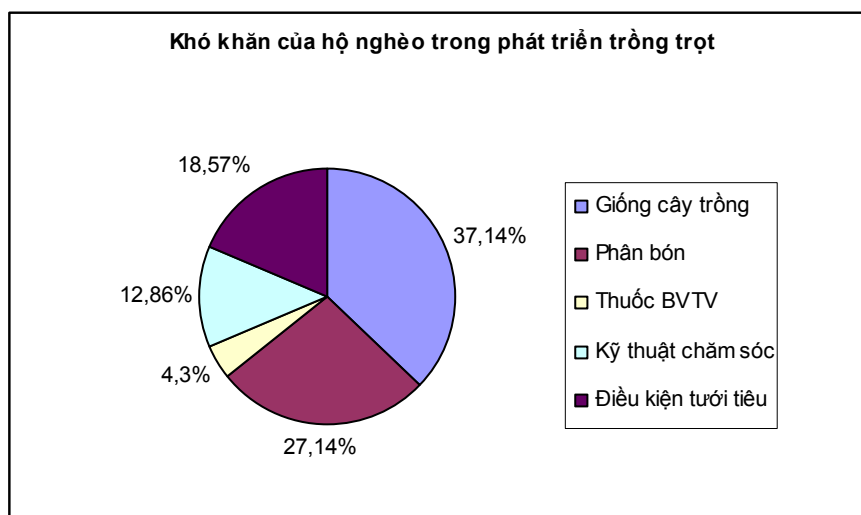
Bên cạnh những cây trồng phổ biến như lúa, rau, đậu các loại ở các xã nghèo thì trong những năm gần đây tại 2 xã nghèo Nam Sơn và Bắc Sơn các hộ đã tập trung đầu tư mở rộng phát triển sản xuất cây chè, bước đầu đã thể hiện được hiệu quả về mặt kinh tế và cây chè cũng được đánh giá là cây trồng khá thích hợp cho vùng đất kho cằn nơi đây. Tuy nhiên hiện nay mức đầu tư này của các hộ cho cây chè còn thấp, chất lượng chè chưa được ổn định, năng suất và chất lượng chè chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên (lượng mưa nhiều chè thường ra nhiều búp), chỉ có một số hộ có điều kiện mới chủ động về tưới tiêu những các hộ này lại thuộc diện hộ giàu hoặc hộ khá.



Hình 4.3 Diện tích trồng chè ở xã Bắc Sơn

Nghiên cứu khảo sát đánh giá về những khó khăn của các hộ nghèo trong phát triển trồng trọt ở các xã nghèo cho thấy: với 70 mẫu điều tra về hộ trồng trọt được tiến hành ở cả 2 tiểu vùng 1 và tiểu vùng 2, kết quả là có 37,14% số hộ được hỏi gặp khó khăn về giống cây trồng. Trong đó nguyên nhân chủ yếu là do các hộ

thiếu giống mới, các giống cho năng suất và chất lượng cao thì được rất ít hộ ở đây sử dụng, đa phần là các hộ sử dụng giống từ những vụ trồng trước để lại, đặc biệt là giống lúa. Tiếp theo là khó khăn về phân bón chiếm tỷ lệ 27,14%, nguyên nhân được biết là do trong những năm gần đây giá cả vật tư lên cao nên giá các loại phân bón cũng tăng làm ảnh hưởng đến chi phí đầu tư mua phân bón của hộ. Nhiều hộ do không có vốn mua phân bón đã giảm mức bón phân so với những năm về trước.



Đồ thị 4.5 Khó khăn của hộ nghèo trong phát triển trồng trọt

Sau những khó khăn về giống và phân bón của các hộ là những khó khăn về thuốc BVTV chiếm tỷ lệ 4,3%. Khó khăn trong vấn đề này chủ yếu thuộc về nhóm các hộ có diện tích trồng rau lớn, chi phí cho việc sử dụng thuốc BVTV nhiều nên khi giá cả các loại thuốc gia tăng các hộ cũng hạn chế phần nào chi phí đầu tư cho thuốc BVTV. Có 12,86% số hộ được hỏi gặp khó khăn về kỹ thuật chăm sóc. Khảo sát các hộ này cho thấy, các hộ chăm sóc cây trồng chủ yếu dựa vào kinh nghiệm trong sản xuất chứ chưa có nhiều phương pháp mang tính khoa học hay được áp dụng các kỹ thuật trồng và chăm sóc tiên bộ. Có 13/70 hộ chiếm 18,57% gặp khó khăn về vấn đề tưới tiêu trong sản xuất. Đây là các hộ chủ yếu thuộc tiểu vùng 1 là 2 xã Nam Sơn và Bắc Sơn có diện tích đất đai kho cằn rất khó cho sự sinh trưởng và phát triển của nhóm cây lương thực và cây thực phẩm.

Như vậy, các hộ nghèo ở các xã nghèo vẫn còn đang gặp phải rất nhiều khó khăn trong phát triển trồng trọt. Với mỗi một vùng sinh thái với điều kiện đất đai,

khí hậu khác nhau và kinh tế hộ khác nhau, các hộ có những khó khăn khác nhau trong quá trình sản xuất mà nguyên nhân chủ yếu là thiếu vốn và kỹ thuật chăm sóc. Các hộ nghèo thiếu vốn để đầu tư mua giống mới, mua phân bón, mua thuốc BVTV và những chi phí khác cho sản xuất; đồng thời họ có những hạn chế nhất định về trình độ chuyên môn trong trồng và chăm sóc để có thể đạt được hiệu quả về năng suất và chất lượng.

b. Ngành chăn nuôi

Huyện Sóc Sơn đã xác định, chăn nuôi là một ngành mũi nhọn và có nhiều lợi thế của địa phương, chăn nuôi ở một số xã đã trở thành nghề và là nguồn thu nhập chính của nhiều hộ nông dân, góp phần giảm hộ nghèo, thúc đẩy chuyển dịch kinh tế ở nông thôn nhất là ở các xã vùng gò đồi, rất thuận tiện cho việc chăn thả. Vì vậy, trong những năm qua, huyện Sóc Sơn đã phát triển mạnh ngành chăn nuôi ở một số vùng, đồng thời khuyến khích đầu tư xây dựng các mô hình trang trại chăn nuôi tập trung. Bên cạnh đó, huyện cũng tăng cường các biện pháp để phòng chống dịch bệnh như các bệnh lở mồm long móng, tu huyết trùng, dịch tả lợn, dịch lợn tai xanh... phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch bệnh, ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, giảm thiệt hại về kinh tế, bảo vệ môi trường không bị ô nhiễm.

Chăn nuôi ở các xã nghèo chủ yếu vẫn còn mang tính tự phát với phương thức chăn thả để tận dụng cỏ tự nhiên và những sản phẩm phụ trong trồng trọt. Do quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ nên việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào trong chăn nuôi còn nhiều hạn chế, các chính sách hỗ trợ đầu tư cho chăn nuôi chưa được nhiều. Các công tác xử lý môi trường chưa đảm bảo nên việc mở rộng quy mô sản xuất còn khó khăn.

Kết quả chăn nuôi ở các xã nghèo giai đoạn từ 2008 – 2010 cho thấy:

- Chăn nuôi lợn: Năm 2008 có tổng số là 40.078 con, đến năm 2009 giảm xuống còn 39.437 con, so với năm 2008 đã giảm với tỷ lệ là 1,6%/năm. Đến năm 2010 tổng đàn lợn ở các xã nghèo là 39.543 con, tăng so với năm 2009 với tỷ lệ tăng là 0,27%/năm. Trong 3 năm chăn nuôi lợn giảm với tỷ lệ là 0,66%.

Chăn nuôi lợn phát triển ở hầu hết các xã, trong đó dẫn đầu là Bắc Sơn với 7.646 con, Tân Hưng với 6.120 con... các xã còn lại có số lượng giao động trong khoảng trên dưới 4 nghìn con. Trong chăn nuôi lợn, các hộ phát triển chủ yếu là chăn nuôi lợn thịt, số lượng đàn lợn thịt hàng năm chiếm khoảng 85% tổng số đàn lợn. Nguyên nhân chủ yếu mà các hộ đưa ra là do chăn nuôi lợn sinh sản vất vả hơn nhiều so với chăn nuôi lợn thịt, thời gian thu hồi vốn cũng kéo dài hơn, tuy lãi nhiều khi cũng có cao hơn chăn nuôi lợn thịt.

- Chăn nuôi trâu: Năm 2008 tổng đàn trâu ở các xã nghèo là 2.324 con, đến năm 2009 số lượng này có giảm nhẹ với tỷ lệ giảm là 0,99%/năm. Đến năm 2010, số lượng đàn trâu của các xã tiếp tục giảm với tỷ lệ giảm so với năm 2009 là 1,39%/năm. Trong 3 năm tổng đàn trâu ở các xã giảm với tỷ lệ bình quân là 1,19%/năm.

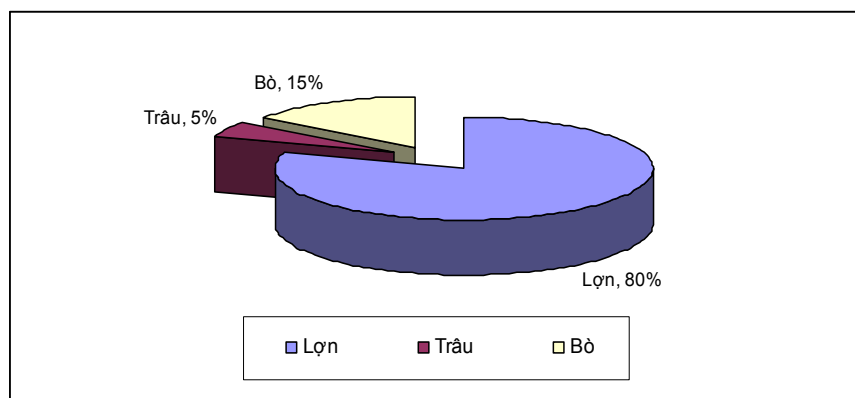
Cùng với việc chăn nuôi lợn, Bắc Sơn cũng là xã có số lượng đàn trâu nhiều nhất huyện với 1.183 con, chiếm khoảng 21% tổng số đàn trâu trên địa bàn huyện. Các xã Nam Sơn và Việt Long có số lượng giao động từ 300 – 500 con mỗi năm. Với các xã nghèo còn lại trong huyện, số đàn trâu chỉ dưới 100 con/xã. Các hộ ở đây chăn nuôi trâu chủ yếu là để lấy sức kéo, số đàn trâu cày kéo hàng năm chiếm tỷ lệ khoảng 87% tổng số đàn trâu được chăn nuôi.

- Chăn nuôi bò: Năm 2008 tổng đàn bò của các xã là 6.785 con đến năm 2009 đã tăng lên 7.109 con với tỷ lệ tăng là 4,78%/năm. Đến năm 2010 tăng lên 7.220 con, so với năm 2009 đã tăng với tỷ lệ là 1,57%/năm. Trong 3 năm tỷ lệ tăng đàn bò ở các xã bình quân là 3,18%/năm.

Trong chăn nuôi bò, chăn nuôi bò thịt vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn. Trong 3 năm chăn nuôi bò thịt có tỷ lệ tăng bình quân là 1,69%/năm; chăn nuôi bò sinh sản có tỷ lệ tăng bình quân là 5,62%/năm.

Bảng 4.9 Kết quả chăn nuôi tại các xã nghèo năm 2008 – 2010*Đơn vị tính: con*

Diễn giải	2008	2009	2010	So sánh (%)		
				09/08	10/09	BQ
1. Tổng đàn lợn	40.078	39.437	39.543	98,40	100,27	99,34
- Lợn sinh sản	6.346	6.212	6.106	97,89	98,29	98,09
- Lợn thịt	33.732	33.225	33.437	98,50	100,64	99,57
2. Tổng đàn trâu	2.324	2.301	2.269	99,01	98,61	98,81
- Cày kéo	2.102	1.987	1.991	94,53	100,20	97,37
- Nuôi lấy thịt	222	314	278	141,45	88,54	114,99
3. Tổng đàn bò	6.785	7.109	7.220	104,78	101,57	103,18
- Bò thịt	4.198	4.246	4.341	101,14	102,24	101,69
- Bò sinh sản	2.587	2.863	2.879	110,67	100,56	105,62

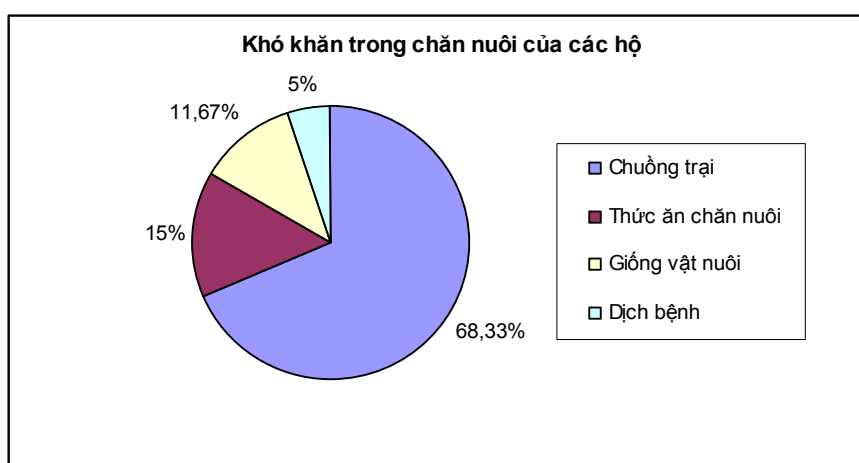
(Nguồn: Phòng thống kê huyện Sóc Sơn)**Đồ thị 4.6 Cơ cấu chăn nuôi tại các xã nghèo năm 2010**

Bảng 4.10 Tổng hợp số lượng đàn lợn và trâu, bò tại các xã nghèo năm 2010*DVT: con*

Tên xã	Chăn nuôi lợn			Chăn nuôi trâu			Chăn nuôi bò		
	Tổng	Lợn sinh sản	Lợn thịt	Tổng	Cày kéo	Lấy thịt	Tổng	Bò thịt	Bò sinh sản
1. Nam Sơn	4.751	785	3.966	532	430	102	1.308	815	493
2. Bắc Sơn	7.646	1.213	6.433	1.183	1.045	138	1.815	1.065	750
3. Tân Hưng	6.120	1.110	5.010	69	65	4	1.432	856	576
4. Việt Long	4.578	823	3.755	283	275	8	395	215	180
5. Đức Hòa	5.145	879	4.266	92	80	12	1.148	720	428
6. Xuân Thu	7.428	539	6.889	28	26	2	634	378	256
7. Kim Lũ	3.875	757	3.118	82	70	12	488	292	196
Tổng	39.543	6.106	33.437	2.269	1.991	278	7.220	4.341	2.879

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Sóc Sơn)

Nghiên cứu khảo sát đánh giá những khó khăn của hộ trong phát triển chăn nuôi ở các xã nghèo cho thấy: Có 68,33% số hộ được hỏi cho biết hiện giờ họ đang gặp phải những khó khăn về chuồng trại. Các hộ nghèo chưa thật sự quan tâm đến vấn đề chuồng trại trong chăn nuôi; ở hầu hết các hộ chuồng trại chăn nuôi được làm tạm bợ và với các hộ thuộc vùng đồi gò vẫn còn hình thức chăn thả tự do. Một số ít hộ đã làm được chuồng trại nhưng lại đặt ở gần khu nhà ở, nước thải và chất thải trong chăn nuôi đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến môi trường sống của hộ



Đồ thị 4.7 Khó khăn của hộ trong chăn nuôi

Sau vấn đề về chuồng trại là thức ăn trong chăn nuôi, khó khăn này được các hộ đánh giá với tỷ lệ là 15%. Thức ăn cho chăn nuôi ở các hộ nghèo chủ yếu được hộ tận dụng thức ăn thừa trong gia đình và những sản phẩm phụ trong sản xuất nông nghiệp để làm thức ăn trong chăn nuôi. Điều này đã làm giảm năng suất trong chăn nuôi ở các hộ nghèo. Vì yếu tố thức ăn trong chăn nuôi có vai trò quyết định tới sản lượng và chất lượng trong chăn nuôi. Do không có được sự đầu tư trong chăn nuôi nên thời gian nuôi với mỗi lứa vật nuôi ở các hộ nghèo cũng kéo dài hơn so với các hộ khác.

Tiếp theo là những khó khăn về giống vật nuôi chiếm tỷ lệ 11,67% và khó khăn về dịch bệnh xảy ra trong chăn nuôi chiếm tỷ lệ 5%.

Các hộ nghèo do gặp phải những khó khăn về chuồng trại, về giống và thức ăn chăn nuôi nên các hộ chủ yếu chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ, số lượng đàn vật nuôi/hộ ít: với lợn các hộ nuôi trung bình từ 3 – 4 con/lứa, với chăn nuôi trâu, bò thì

các hộ nghèo thường chỉ đầu tư nuôi được 1 con. Với quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ này sẽ rất khó để có thể phát triển kinh tế hộ do lợi nhuận thu được là rất thấp.

Tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, điều kiện đất đai và nguồn lao động dồi dào đã tạo nhiều tiềm năng để phát triển chăn nuôi. Tuy nhiên, phát triển chăn nuôi ở các xã nghèo vẫn chưa phát huy hết thế mạnh và tiềm năng của mình. Một số chương trình, dự án đầu tư phát triển nông thôn thông qua các tổ chức đoàn thể địa phương như Hội phụ nữ và các dự án trong chương trình xóa đói giảm nghèo trong thời gian gần đây đã phần nào hỗ trợ kinh phí và chuyển giao kỹ thuật cho các hộ nghèo và cận nghèo trong chăn nuôi bò sữa, bò thịt, lợn nạc và xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, bước đầu đã có hiệu quả.

Chăn nuôi lợn ở các xã nghèo chiếm 80% về cơ cấu trong chăn nuôi, tuy nhiên quy mô này trong những năm gần đây đang có xu hướng giảm (với mức giảm bình quân mỗi năm khoảng 0,66%/năm) do những tác động của dịch bệnh như lở mồm long móng hay dịch bệnh tai xanh đã làm giảm giá trị sản lượng của ngành chăn nuôi. Với các hộ nghèo và cận nghèo, mỗi khi có dịch bệnh xảy ra, sự chống đỡ của họ trước những rủi ro thường rất kém; một phần do họ thiếu vốn để đầu tư vào các hoạt động xây dựng chuồng trại để đảm bảo vệ sinh trong chăn nuôi, phần khác do sự thiếu hiểu biết của các hộ trong kỹ thuật nuôi và chăm sóc. Chỉ với các hộ nằm trong dự án thì mới được trang bị các kiến thức phòng ngừa dịch bệnh trong chăn nuôi.

Bên cạnh đó, cơ cấu và giá trị trong chăn nuôi của một số loại vật nuôi chính như trâu, bò và gia cầm trong những năm gần đây cũng có nhiều biến động do những tác động không thuận lợi của dịch bệnh và giá cả thức ăn trong chăn nuôi tăng cao... . Với các hộ nghèo và cận nghèo đó thiếu vốn trong sản xuất trong khi những chi phí trong chăn nuôi thường rất cao như tiền mua giống, tiền xây dựng chuồng trại và tiền mua thức ăn nên quy mô đầu tư trong chăn nuôi ở các hộ vẫn rất nhỏ lẻ với các hình thức chăn nuôi tự phát, chủ yếu là chăn thả và sử dụng thức ăn dư thừa trong sinh hoạt gia đình là chính.

Như vậy có thể thấy, về quy mô chăn nuôi ở các xã nghèo vẫn chủ yếu là quy mô chăn nuôi nhỏ và nằm phân tán trong khu vực dân cư, vấn đề chuồng trại và công tác xử lý chất thải trong chăn nuôi vẫn chưa được các hộ quan tâm đã gây ảnh hưởng lớn đến môi trường trong khu dân cư, việc mở rộng quy mô sản xuất chăn nuôi còn nhiều hạn chế. Chăn nuôi chủ yếu vẫn mang tính tận dụng là chính, vì vậy công tác chuyển giao công nghệ và kỹ thuật trong chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn, các hộ chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ nên việc ứng dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến vào trong chăn nuôi không nhiều. Bên cạnh đó, giá cả thức ăn trong chăn nuôi cũng như giá bán sản phẩm chăn nuôi thường không ổn định cũng đã ảnh hưởng rất nhiều tới kết quả và hiệu quả trong chăn nuôi. Do đó, mức độ phát triển ngành chăn nuôi trong thời gian qua ở các xã nghèo chưa thể hiện được tính hiệu quả và tính bền vững trong chăn nuôi.

4.1.3.2 Mức độ bền vững về chất lượng sản phẩm

Chất lượng nông sản phụ thuộc vào nhiều yếu tố, vì vậy trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chỉ đề cập tới một số yếu tố đầu vào trong sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng sản phẩm trong trồng trọt và chăn nuôi

Trong ngành trồng trọt ở 7 xã nghèo của huyện trong thời gian qua vẫn còn nhiều chủng loại cây trồng có diện tích manh mún, sản lượng thấp; bên cạnh đó các xã nghèo do nằm ở những khu vực khác nhau nên ở mỗi xã có những lợi thế nhất định trong phát triển ngành trồng trọt. Nghiên cứu chỉ xin đi sâu đề cập đến mức độ bền vững về chất lượng sản phẩm của một số cây trồng chính đang có nhiều thế mạnh phát triển trong những năm gần đây như cây lúa phát triển ở vùng trũng của các xã Xuân Thu, Kim Lũ... cây chè phát triển ở Nam Sơn và Bắc Sơn

Cây lúa vẫn là cây trồng chủ lực trong ngành trồng trọt ở các xã nghèo, để đảm bảo an ninh lương thực, ổn định đời sống của các hộ nghèo và cận nghèo, là cơ sở để nông nghiệp ở các xã nghèo phát triển ổn định và bền vững. Vì vậy, trong giai đoạn từ năm 2004 – 2007 với sự hỗ trợ của các dự án xóa đói giảm nghèo đã có tới 96% hộ nghèo và cận nghèo được cấp phát các giống lúa mới để đưa vào trong sản xuất, trong đó chủ yếu là giống lúa Khang Dân. Tuy nhiên do mỗi xã nằm ở những khu vực khác nhau do đó có những khó khăn và thuận lợi khác nhau trong quá trình

phát triển cây lúa. Với việc áp dụng giống lúa mới có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt nhất là các bệnh đạo ôn, bạc lá, sâu đục thân... vào trong sản xuất đã giúp người dân hạn chế việc sử dụng thuốc BVTV và tiết kiệm được chi phí sản xuất, hạn chế thuốc BVTV tồn dư trong sản phẩm.

Việc đưa các giống lúa chất lượng cao vào trong sản xuất đã đưa năng suất lúa ở các xã nghèo tăng lên đáng kể; trong đó phải kể đến các xã nghèo Xuân Thu, Kim Lũ, Tân Hưng, Đức Hòa có năng suất lúa bình quân trên 45 tạ/ha (cao hơn năng suất bình quân của toàn huyện là 41,1 tạ/ha) từ đó làm tăng giá trị sản xuất từ cây lúa, tạo thêm thu nhập cho các hộ nghèo.

Đối với sản xuất rau, ở các xã nghèo, cây rau được xem là cây thực phẩm chủ yếu, các hộ trồng rau trước hết là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho hộ gia đình, sau đó là bán trên thị trường. Tuy nhiên, hiện nay, lượng rau bán ra trên thị trường ở các xã nghèo chưa nhiều do các hộ chỉ sản xuất ở quy mô nhỏ lẻ và manh mún nên sản lượng rau hàng năm thu được không nhiều. Trong khoảng 5 năm trở lại đây, do được sự hỗ trợ về hạt giống rau từ các chương trình xóa đói giảm nghèo mà năng suất rau bình quân ở các xã nghèo đều tăng trên 100 tạ/ha, đặc biệt là Tân Hưng và Nam Sơn có năng suất bình quân vào khoảng 150 tạ/ha.

Tuy nhiên, chất lượng rau sản xuất ra trên địa bàn các xã nghèo vẫn chưa được qua kiểm nghiệm, đánh giá bằng các phương pháp phân tích mẫu để kiểm tra được mức độ tồn dư của các độc tố có trong sản phẩm có gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người tiêu dùng hay không. Hiện nay, với các hộ nghèo và cận nghèo nhận được sự đầu tư hỗ trợ từ các chương trình, dự án phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo, ngoài việc được cấp phát hạt giống có chất lượng cao và khả năng kháng sâu bệnh tốt thì các hộ còn được hướng dẫn các quy trình kỹ thuật trong quá trình trồng và chăm sóc, thu hoạch và bảo quản. Do đó cũng đã phần nào kiểm soát được chất lượng của các sản phẩm rau ở các hộ sản xuất.

Để có những đánh giá chính xác về chất lượng các loại nông sản thực phẩm, ngoài việc căn cứ vào quá trình sử dụng các loại vật tư, hóa chất trong quá trình sản xuất của các hộ, vào nguồn nước và chất lượng đất... còn căn cứ vào kết quả lấy mẫu nông sản thực phẩm để phân tích, kiểm tra, đánh giá dư lượng thuốc BVTV và

các thành phần độc hại có trong sản phẩm gây ảnh hưởng tới sức khỏe của con người. Trong thời gian nghiên cứu của đề tài, chúng tôi không có khả năng và điều kiện để tiến hành lấy mẫu phân tích nông sản phẩm mà chỉ thông qua các kết quả thanh, kiểm tra của các cơ quan quản lý chuyên môn đó là Chi cục BVTV, Chi cục Thú y Hà Nội để đưa ra các thông số về mức độ tồn dư thuốc BVTV, kim loại nặng, các vi khuẩn gây hại... có trong hai loại sản phẩm trồng trọt chính là lúa và rau cũng như những sản phẩm của ngành chăn nuôi là thịt gia cầm trên địa bàn Hà Nội nói chung và huyện Sóc Sơn nói riêng trong thời gian qua; đồng thời kết hợp các ý kiến qua trao đổi với các hộ trực tiếp sản xuất lúa và rau màu để phản ánh đức mức độ bền vững về chất lượng sản phẩm của các hộ.

Bảng 4.11 Kết quả phân tích dư lượng thuốc BVTV có trong một số nông sản trên địa bàn Hà Nội.

Loại nông sản	Số mẫu có dư lượng > MRL	Số mẫu có dư lượng < MRL	Số mẫu không thấy dư lượng	Tổng số mẫu
1. Lúa gạo	0	0	9	9
2. Cải bắp	1	5	10	16
3. Cải xanh	3	4	15	22
4. Đậu quả	2	i	10	13
5. Rau muống	2	2	8	12
6. Dưa lê	1	0	5	6
7. Cà tím	0	1	6	7
8. Hành lá	1	1	6	8
9. Dưa chuột	0	0	2	2
10. Đậu tương	0	0	2	2
11. Cà chua	0	0	2	2
12. Húng láng	0	0	1	1
Tổng số	10	14	76	100
Tỷ lệ (%)	10	14	76	100

(Nguồn: Chi cục BVTV Hà Nội năm 2008)

Qua bảng 4.11 cho thấy, sản phẩm lúa gạo trên địa bàn Hà Nội nói chung và huyện Sóc Sơn nói riêng đều đảm bảo về chất lượng và an toàn, chưa phát hiện thấy dư lượng thuốc BVTV trong sản phẩm. Đối với các loại sản phẩm rau, qua kiểm tra phân tích đã phát hiện: 24% số mẫu có dư lượng thuốc BVTV trong đó 10% mẫu có

lượng thuốc BVTV vượt mức dư lượng tối đa cho phép (10 mẫu nông sản có dư lượng thuốc BVTV vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 1,1 đến 4,6 lần).

Bên cạnh đó, qua kiểm tra thực tế trên địa bàn Hà Nội, Chi cục BVTV đã phát hiện còn nhiều hộ nông dân có sử dụng phân bón, thuốc BVTV sai quy định, vỏ bao bì sau khi sử dụng chưa được thu gom và xử lý đúng theo quy định.

Về sản phẩm thịt: quá trình sản xuất, chăn nuôi nói chung đều chịu ảnh hưởng của môi trường sống như nguồn nước uống, thức ăn, không khí... những yếu tố này có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm. Qua phân tích, kiểm tra đánh giá chất lượng sản phẩm thịt của Chi cục Thú y Hà Nội cho thấy: với 30 mẫu kiểm tra có 27 mẫu nhiễm E.coli (90%) và 15 mẫu nhiễm Samlmonella (40%). Về dư lượng thuốc BVTV trong sản phẩm thịt: 5/10 mẫu có dư lượng thuốc BVTV, DDT có trong 4 mẫu; Lindan và Trichlorphon mỗi loại có 2 mẫu có dư lượng vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép (TCVN 7047-2002). Như vậy sản phẩm chăn nuôi gia cầm có khả năng nhiễm 3 loại thuốc BVTV là DDT, Linda và Trichlorphon, tỉ lệ nhiễm là 50% số mẫu xét nghiệm. Về tồn dư kim loại nặng như: chì (Pb), cadimi (Cd) và thủy ngân (Hg) trong 10 mẫu đưa đi phân tích đều có nhưng ở mức cho phép theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế (1992). Đối với tồn dư kháng sinh: qua phân tích 10/10 chưa phát hiện tồn dư.

Bảng 4.12 Mức độ nhiễm vi sinh vật trong thịt gia cầm

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số mẫu kiểm tra	Số mẫu nhiễm		Tỉ lệ nhiễm
				VSV	Thuốc BVTV	
I	Loại VSV		30	27		90
1	E.coli	Mẫu	30	15		50
2	Samlmonella	Mẫu	30	12		40
II	Thuốc BVTV		10		5	50
	Trong đó :					
	- DDT				4	
	- Lin dan				2	
	- Trichlorphon				2	

(Nguồn: Chi cục Thú y Hà Nội năm 2008)

Ngoài ra chất lượng sản phẩm chăn nuôi còn phụ vào thuộc nhiều vào khâu giết mổ. Qua khảo sát đánh giá cho thấy hoạt động giết mổ gia cầm còn mang tính tự phát, sử dụng diện tích nhà ở của gia đình, hoặc diện tích được thuê ở chợ để vừa buôn bán gia cầm sống vừa giết mổ. Địa điểm giết mổ ở chợ có diện tích hẹp

khoảng 10m² không đủ tiêu chuẩn để kinh doanh giết mổ. Dụng cụ sử dụng trong giết mổ thô sơ, nơi giết mổ được xây gạch tạm bợ khó vệ sinh, nguồn nước sử dụng ở các điểm giết mổ vừa thiếu, vừa không đảm bảo vì chủ yếu dùng nước giếng khoan, nước chứa trong các thùng phuy không có nắp đậy (chiếm 92%). Gia cầm giết mổ hầu hết không có giấy chứng nhận kiểm dịch tại gốc, công tác kiểm soát giết mổ còn có nhiều bất cập, khó kiểm tra. Người tham gia kinh doanh giết mổ nhận thức về VSATTP còn thấp, thể hiện rõ nhất ở khâu sắp xếp nơi kinh doanh, sử dụng dụng cụ giết mổ tùy tiện, nước thải trong quá trình giết mổ và vệ sinh nơi giết mổ không qua xử lý chảy thẳng vào nguồn nước tự nhiên làm ô nhiễm môi trường và là nguồn gốc lây lan dịch bệnh, đây là một trong những nguyên nhân làm cho ngành chăn nuôi phát triển chưa ổn định.

4.1.3.3 Mức độ bền vững về môi trường trong sản xuất nông nghiệp

a. Đối với đồng ruộng

Với việc còn nhiều hộ nông dân sử dụng thuốc BVTV không đúng quy trình, sử dụng các loại thuốc nằm ngoài danh mục, thuốc cấm sử dụng hay thuốc kích thích tăng trưởng; không đảm bảo thời gian cách ly; sử dụng quá nồng độ; sử dụng phân tươi không qua ủ hoai mục để bón và tưới cho cây trồng; sử dụng phân hóa học bừa bãi, mất cân đối làm cho môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm bởi thuốc BVTV chưa phân hủy hết, làm hủy diệt các vi sinh vật, các loài thiên địch có lợi hiện nay đã làm cho rau có dư lượng thuốc BVTV vượt ngưỡng cho phép gây ảnh hưởng đến chất lượng rau và sự an toàn của người sử dụng.

Qua khảo sát trên đồng ruộng cho thấy, có nhiều loại nông sản bị sâu bệnh, thối rữa; các loại vỏ bao bì, lọ thuốc BVTV do các hộ sau khi sử dụng xong đã vứt bừa bãi trên đồng ruộng và kênh mương rất khó phân hủy, đây là nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường đất và nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp đồng thời gây mất mỹ quan đồng ruộng. Mặt khác, khi các sản phẩm này phân hủy đã tạo ra mùi hôi thối ảnh hưởng đến môi trường không khí, tạo ra những vi sinh vật gây hại đồng thời tiêu diệt các loại vi sinh vật có ích. Tất cả những điều này đã gây ra cảm giác mất an toàn thực phẩm và ảnh hưởng tới việc tiêu thụ sản phẩm nông sản

b. Đối với cơ sở chăn nuôi

Cơ sở hạ tầng phục vụ chăn nuôi như chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cung cấp nước sạch chưa đáp ứng đồng bộ gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí khu vực chăn nuôi.

Sự ô nhiễm môi trường không khí thực sự đáng lo ngại, với nồng độ khí độc CO₂, H₂S và NH₃ vượt mức cho phép từ 1,25 đến 69,4 lần. Số lượng vi sinh vật yếm khí tồn tại trong đất bị ô nhiễm do chăn nuôi bò sữa rất cao. Một số mạch nước ngầm khu vực chăn nuôi bị ô nhiễm nặng chất hữu cơ, đặc biệt là ở những vùng có cơ sở chăn nuôi bò và lợn. Nước giếng khoan không lọc ở các cơ sở chăn nuôi có số vi sinh vật yếm khí/1ml cao gấp 8,25 lần chỉ tiêu cho phép; Ecoli/100mml cao gấp 82,56 lần chỉ tiêu cho phép.

Nhiệt độ, ẩm độ trong khu vực chuồng nuôi dao động theo nhiệt độ và độ ẩm của không khí. Hàm lượng khí H₂S đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép với khu vực chăn nuôi gà từ 1,3-1,7 lần, tăng dần theo tồn tích chất độc chuồng và chất bài tiết của gà.

Bảng 4.13 Mức độ ô nhiễm môi trường ở cơ sở chăn nuôi

Vật nuôi	Khí NH ₃			Khí H ₂ S			Khí CO ₂		
	Trong chuồng	Ngoài chuồng	Công cộng	Trong chuồng	Ngoài chuồng	Công cộng	Trong chuồng	Ngoài chuồng	Công cộng
Gà công nghiệp	24.15	18.10	14.00	83.40	67.70	51.10	1.65	1.38	1.08
Bò sữa	37.04	33.70	28.15	59.20	46.27	38.45	2.14	1.70	1.40
Lợn	30.60	25.05	23.75	69.40	62.80	42.60	1.25	0.17	0.71

(Nguồn: *Sở Tài nguyên môi trường, 2008*)

Các chỉ tiêu vi sinh vật trong không khí ở chuồng nuôi và chất độn chuồng nuôi cao hơn tiêu chuẩn cho phép từ 69 – 128 lần; đồng thời vi sinh vật trong không khí ở mùa đông xuân lớn hơn mùa hè hàng chục lần.

Nghiên cứu điều tra với 30 hộ chăn nuôi thuộc tiểu vùng 1 đánh giá về mức độ ô nhiễm trong nước thải và khí thải, kết quả cho thấy:

- Ô nhiễm về nước thải trong chăn nuôi: với 30 người được hỏi thì có 5/30 mẫu đánh giá là mức độ ô nhiễm ở mức bình thường, chiếm tỷ lệ 16,67%; ô nhiễm ở mức thấy có mùi khó chịu chiếm tỷ lệ 16,67%; ô nhiễm ở mức thường xuyên thấy

có mùi khó chịu chiếm tỷ lệ là 30%; ở mức rất khó chịu chiếm tỷ lệ 23,33% và đánh giá ở mức đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ là 13,33%.

- Ô nhiễm về khí thải được các hộ đánh giá như sau: ở mức độ bình thường tỷ lệ đánh giá là 10%, ở mức độ thấy mùi khó chịu là 16,67%, mức độ thường xuyên thấy khó chịu là 13,33%; mức độ rất khó chịu chiếm 40% và ở mức độ ô nhiễm đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp chiếm 20%.

Với những hộ cho ý kiến là ở mức độ rất khó chịu thường là những hộ có chuồng trại chăn nuôi được làm ngay sát gần tại khu nhà ở và công tác vệ sinh chuồng trại không được tiến hành làm thường xuyên.

Bảng 4.14 Đánh giá của các hộ chăn nuôi tại tiểu vùng 1 về mức độ ô nhiễm của khí thải và nước thải chăn nuôi

Mức độ ô nhiễm	Nước thải		Khí thải	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Bình thường	5	16,67	3	10,0
2. Có khi thấy khó chịu	5	16,67	5	16,67
3. Thường xuyên thấy khó chịu	9	30,0	4	13,33
4. Rất khó chịu	7	23,33	12	40,0
5. Đã ảnh hưởng đến SXNN	4	13,33	6	20,0
Tổng	30	100	30	100

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Như vậy, sản xuất nông nghiệp ở các xã nghèo của huyện Sóc Sơn vẫn còn tình trạng sử dụng thuốc BVTV, phân bón không đúng quy trình kỹ thuật; sử dụng các loại thuốc cấm, thuốc ngoài danh mục; sử dụng phân tươi và nguồn nước bị ô nhiễm để tưới cho cây trồng; công tác vệ sinh khử trùng và tiêu độc chuồng trại chăn nuôi không được tiến hành thường xuyên... Như thế có thể thấy, sản xuất nông nghiệp ở các xã nghèo và đặc biệt là ở các hộ nghèo chưa thể hiện được tính bền vững và đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường trong tương lai, thậm chí có thể còn nặng hơn hiện nay nếu ngay từ bây giờ chúng ta không có các biện pháp tích cực để quản lý và giám sát. Vì vậy, chính quyền địa phương cùng các cơ

quan chức năng cần thực hiện tốt công tác truyền thông vận động để giáo dục nâng cao ý thức của người nông dân; công tác thanh kiểm tra về hoạt động kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV của hộ và kịp thời có những biện pháp xử phạt đối với các trường hợp vi phạm. Chỉ khi làm tốt được các hoạt động này thì mới hy vọng rằng sẽ có các nông sản sạch và chất lượng cao, đảm bảo VSATTP phục vụ trước hết là cho chính các hộ sản xuất, và sau đó là người tiêu dùng; đồng thời môi trường đất, nước và không khí trong sản xuất nông nghiệp cũng được bảo vệ và giữ gìn được cảnh quan trên đồng ruộng.

4.2 Thực trạng các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo

4.2.1 Dự án “*Hướng dẫn, tập huấn cho hộ nghèo và cận nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công*”

Sóc Sơn mặc dù nằm trong điều kiện địa lý không thuận lợi, cơ sở hạ tầng vừa thiếu vừa lạc hậu, người nông dân và đặc biệt là các hộ nông dân nghèo đã gặp phải không ít khó khăn trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, trong thời gian qua, huyện Sóc Sơn đã được thành phố Hà Nội cho triển khai dự án tổng thể hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn 7 xã có nhiều hộ nghèo bắt đầu từ năm 2004. Với 5 nhóm dự án cụ thể, thiết thực, đầu tư kinh phí hợp lý, qua 5 dự án đến nay được đánh giá đạt hiệu quả cao, đã góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

Dự án tổng thể này gồm 5 dự án thành phần là:

- Hướng dẫn, tập huấn cho hộ nghèo và cận nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công
- Đầu tư giao thông nông thôn
- Đầu tư công trình thủy lợi
- Hỗ trợ công trình cấp nước sạch và cải tạo chợ nông thôn.

Đây là chuỗi dự án khá toàn diện, đã được triển khai trên diện rộng, tập hợp tất cả các hộ nghèo đủ điều kiện yêu cầu của các dự án trong vòng hơn 4 năm nhằm nâng cao mức sống, cải thiện đời sống tinh thần và vật chất cho hộ nghèo. Đặc biệt, dự án hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo không chỉ cấp phát giống cây trồng như lúa, ngô, lạc, hạt giống rau, giống vật nuôi như giống lợn, bò nuôi thịt, giống thủy sản, giống bò sinh sản... mà còn hỗ trợ vật tư, phân bón và thức ăn chăn nuôi, tức là đã cung cấp cả “cần câu và môi câu”.

Với dự án “Hướng dẫn, tập huấn cho hộ nghèo và cận nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công”, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội xây dựng đề án, Chi cục Phát triển nông thôn Hà Nội là cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án. Nội dung chính của dự án bao gồm:

- Định hướng sản xuất cho người nghèo, hộ nghèo
- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về xóa đói, giảm nghèo, tăng giàu cho nhân dân tại 7 xã nghèo; tuyên truyền thông tin kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo
- Xây dựng các mô hình trình diễn làm cơ sở chuyển giao tiến bộ kỹ thuật
- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực công tác trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo cho cán bộ của huyện và xã
- Hỗ trợ lãi suất vốn vay, giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp cho hộ nghèo, cận nghèo phát triển sản xuất.
- Đào tạo nghề cho con em hộ nghèo; tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, tham gia các mô hình kinh tế điển hình.

Trong quá trình thực hiện dự án, Chi cục Phát triển nông thôn Hà Nội đã mời các chuyên gia, giảng viên Viện Nghiên cứu rau quả, Trung tâm Khuyến nông quốc gia, Trường Trung cấp Nông nghiệp Hà Nội tập huấn nâng cao năng lực cho các phòng, ban của huyện, cán bộ xã và 312 lớp tập huấn kỹ thuật cho 14.660 lượt người; thành lập các câu lạc bộ hộ nghèo; 52 nhóm sản xuất chuyên ngành hoạt động đều với nội dung đa dạng, phong phú là nơi trao đổi, bàn thảo, phổ biến kinh nghiệm sản xuất rất hiệu quả. Kết quả của dự án trong giai đoạn từ 2004 - 2007 đã hỗ trợ được 2.904 trên tổng số 3.026 hộ nghèo và cận nghèo của 7 xã, đạt 96%:

- Xây dựng thành công 53 mô hình trình diễn chăn nuôi, trồng trọt với 1.354 hộ nghèo, cận nghèo tham gia;
- Hỗ trợ phát triển sản xuất đại trà chăn nuôi, trồng trọt cho 2.363 hộ nghèo, cận nghèo, cấp phát giống vật tư đến tận tay người nghèo.

Trong đó:

* Về trồng trọt:

Cấp phát 6.795 kg giống lúa Khang Dân; 939kg giống ngô LVN10; 3.432 kg giống lạc L14; 2,894 kg hạt giống rau; 24,576 tấn đạm Urê; 38,635 tấn Supe lân; 13,047 tấn Kali. Cho 1.018 hộ nghèo, cận nghèo.

** Về chăn nuôi:*

- Cấp phát 1.150 con lợn cho 630 hộ nghèo, cận nghèo (trong đó có 1.039 con lợn F1, 111 con lợn sinh sản) và 287.256 kg thức ăn chăn nuôi.

- Cấp phát 108.244 con cá rô phi đơn tính và 55.137 kg thức ăn tinh cho 26 hộ nghèo, cận nghèo tham gia mô hình và đại trà nuôi thủy sản.

- Cấp phát 255 con bò (trong đó có 165 con bò thịt lai Sind, 90 con bò sinh sản; trọng lượng con giống trung bình 120kg/con); 61.776 kg thức ăn tinh và 12.630 kg giống cỏ voi, phân bón.

Các hộ nghèo và hộ cận nghèo muốn được tham gia dự án cần phải có vốn đối ứng được đóng góp theo phương thức hộ gia đình xây dựng mô hình được hỗ trợ năm thứ nhất 70% giá giống, 50% vật tư. Đến năm thứ 2, được hỗ trợ 50% giá giống và 30% vật tư. Năm thứ 3, được hỗ trợ 30% giá vật tư.

Ngoài ra, các hộ nghèo còn được đào tạo nghề thủ công, nông nghiệp, đi thăm các mô hình sản xuất giỏi ngoài tỉnh để có kiến thức làm ăn. Đối với hộ nghèo, những sự giúp đỡ này rất hữu ích bởi thời gian dài trong quá trình sản xuất được cung cấp giống, vốn và những cách thức làm ăn mà họ không thể tự lo nổi. Cụ thể dự án hỗ trợ sản xuất trên 837 triệu đồng cho 1.913 hộ, những hộ tham gia mô hình lợn thịt được hỗ trợ 426 nghìn đồng/hộ và 459.456 kg thức ăn chăn nuôi.

Quá trình thực hiện dự án đã làm thay đổi cơ bản từ nhận thức đến tập quán canh tác và tạo sự liên kết các hộ giúp đỡ hợp tác trong sản xuất trên diện rộng, tạo ra vùng hàng hóa lớn. Tuy dự án chưa kết thúc nhưng đến nay đã góp phần giảm nghèo cho 7 xã rất đáng kể. Tổng số hộ nghèo và cận nghèo của 7 xã trước khi tham gia dự án là 3.328 hộ, tỷ lệ 18,55% (theo chuẩn nghèo 2001 - 2005) đến thời điểm 31/12/2007 chỉ còn 56 hộ nghèo, tỷ lệ 0,3%. Nếu theo chuẩn nghèo 2006 – 2008 thì số hộ nghèo còn 660 hộ, tỷ lệ 3,5% đạt kết quả mục tiêu của dự án là nhanh chóng hỗ trợ các hộ thoát nghèo bền vững. Dự án được đánh giá là có hiệu quả, tạo được niềm tin cho người dân ở các xã nghèo và đặc biệt là với các hộ nghèo.

Bảng 4.15 Các mô hình phát triển nông nghiệp tại các xã nghèo đang được triển khai trong dự án

Mô hình	Xã thực hiện	Quy mô một hộ	Định mức kỹ thuật
1. Thâm canh lúa và chăn nuôi lợn thịt	Bắc Sơn, Kim Lũ	500 m ² ruộng trồng lúa và 2 con lợn	- Lúa: 1,5 ha/vụ. Giống lúa: Khang dân, Q5 nguyên chủng - Lợn: 2 con/lúa. Giống lợn: giống hướng nạc
2. Trồng rau an toàn và chăn nuôi lợn	Tân Hưng	400 m ² ruộng và 2 con lợn	- Giống bắp cải: NS cross hoặc KK cross của Nhật Bản. Giống lợn: lợn ngoại, lợn hướng nạc
3. Trồng chè kết hợp chăn nuôi lợn thịt	Bắc Sơn	500 m ² ruộng trồng lúa và 2 con lợn	- Giống chè: giống mới - Giống lợn: lợn ngoại, lợn hướng nạc
4. Nuôi lợn sinh sản	Bắc Sơn, Đức Hòa	1 con	- Giống: lợn móng cái, lợn lai Yorhine, Landrace...
5. Nuôi bò thịt kết hợp trồng cỏ voi	Nam Sơn, Xuân Thu	1 con	- Giống: bò lai Sind có tỷ lệ nạc cao
6. Nuôi bò sinh sản kết hợp trồng cỏ voi	Nam Sơn, Đức Hòa	1 con	- Giống: bò lai có năng suất, chất lượng sản phẩm tốt
7. Nuôi trồng thủy sản	Tân Hưng, Việt Long	0,1 ha với 40.000 con/lúa	- Giống: cá rô phi đơn tính

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2010)

Hộp 4.1 Hỗ trợ đối với các hộ nghèo trong chăn nuôi bò sinh sản

Gia đình chị Hoàn (một trong các hộ nghèo nhất trong xã) ở xã Bắc Sơn cho biết: Gia đình chị được vay 3 triệu đồng không lấy lãi để mua bò cái, nuôi trong 2 năm; khi nào bò đẻ, bê lớn thì chị trả bằng tiền hoặc bằng bò. Ngoài ra, chị còn được tham gia các lớp tập huấn nuôi bò sinh sản “từ A đến Z”, cách phòng ngừa dịch bệnh cho bò.

- Cán bộ Chi cục cùng với Cán bộ giảm nghèo, Cán bộ thú y xã, Trưởng thôn tiến hành tiêm phòng, bấm thẻ tai 3.826 con lợn của 1.913 hộ tham gia dự án (trong đó có 975 hộ chưa được dự án hỗ trợ lần nào; 938 hộ đã được dự án hỗ trợ lĩnh vực trồng trọt lúa, ngô, rau, lạc...)

Chất lượng giống cây trồng, vật nuôi cấp phát cho các hộ nghèo và cận nghèo tại 7 xã nghèo của huyện đều đảm bảo tốt và kịp thời vụ. Trong quá trình thực hiện thường xuyên có sự kiểm tra, giám sát, hỗ trợ khoa học kỹ thuật cho người nghèo, hộ nghèo để tránh những rủi ro trong sản xuất và đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

** Năng suất giống cây trồng, vật nuôi*

Năng suất trung bình của các loại vật nuôi hỗ trợ cho các hộ nghèo và cận nghèo tại 7 xã đều đảm bảo người sản xuất có lãi, ngoài ra hộ nghèo còn nhận được một phần vốn hỗ trợ của Nhà nước để có vốn tái sản xuất phát triển kinh tế vượt nghèo

- Trung bình 1 hộ khi tham gia mô hình chăn nuôi lợn thịt tại 7 xã nghèo năm 2008 đã thu được là $66,34 \text{ kg/con} \times 2 \text{ con/hộ} \times 16.000\text{đ/kg} = 2.122.800 \text{ đồng}$
- $564.000 \text{ đồng/hộ/vốn dân tham gia} = 1.510.000\text{đồng/hộ}$ (bao gồm tiền lãi, thức ăn đối ứng, công chăm sóc của hộ nghèo, cận nghèo bỏ ra và nhà nước hỗ trợ).

- Trung bình một hộ khi tham gia mô hình chăn nuôi lợn thịt tại 7 xã nghèo năm 2009 đã thu được là $55 \text{ kg/con} \times 2 \text{ con/hộ} \times 36.000\text{đ/kg} = 3.960.000 \text{ đồng}$
- $501.000\text{đồng/hộ/vốn dân tham gia} = 3.459.000\text{đồng/hộ}$ (bao gồm tiền lãi, thức ăn đối ứng, công chăm sóc của hộ nghèo, cận nghèo bỏ ra và nhà nước hỗ trợ).

- Trung bình của 1 hộ tham gia xây dựng mô hình chăn nuôi Bò thịt thu được là 343kg/con, số tiền lãi và nhà nước hỗ trợ thu được là 6.567.000 đồng/ hộ.

- Trung bình của 01 hộ tham gia xây dựng mô hình nuôi thủy sản thu được là 915kg/mô hình, số tiền lãi và nhà nước hỗ trợ thu được là 7.850.000 đồng/ hộ.

Năng suất các loại cây trồng hỗ trợ cho hộ nghèo và cận nghèo tại các xã đều cao hơn năng suất trung bình chung của toàn huyện. Năng suất trung bình của 7 xã năm 2008 là 3,86 tấn/ha, so với năng suất trung bình của các hộ nghèo và cận nghèo tham gia thực hiện thâm canh lúa là 4,85 tấn/ha/vụ (tăng 0,99 tấn/ha, tăng 25,6%).

Việc đầu tư xây dựng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi và hỗ trợ phát triển sản xuất đại trà cho các hộ nghèo, cận nghèo tại 7 xã nghèo bước đầu đã có hiệu quả, giúp cho người nghèo, cận nghèo được tập huấn tiến bộ kỹ thuật mới, tham quan mô hình sản xuất giỏi để có kiến thức áp dụng vào sản xuất.

Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho các hộ nghèo và cận nghèo học tập, trao đổi, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ, Chi cục Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội đã kết hợp cùng Trung tâm Khuyến nông Hà Nội, Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam, trường Trung cấp Nông nghiệp Hà Nội... xây dựng quy trình tổ chức và kế hoạch hoạt động của các tổ chức khuyến nông cho người nghèo. Kết quả đã xây dựng thành công được 7 Câu lạc bộ những hộ nghèo phấn đấu làm ăn giỏi (50 hội viên/Câu lạc bộ/xã) tại 7 xã nghèo trong huyện; thành viên là những hộ nghèo, cận nghèo và một số hộ biết cách làm ăn giỏi và cán bộ thôn, chi hội phụ nữ, nông dân... trong cùng một thôn. Xây dựng thành công 52 nhóm sản xuất chuyên ngành (30 hội viên/nhóm) tại 7 xã nghèo.

Khi các Câu lạc bộ những hộ nghèo phấn đấu làm ăn giỏi tại các xã hoạt động có hiệu quả, là nơi để các hội viên sinh hoạt cộng đồng trao đổi kiến thức, kinh nghiệm sản xuất giúp cho việc chuyển giao các tiến bộ khoa học vào sản xuất, trao đổi thảo luận với các cán bộ phụ trách công tác chuyên môn, khai thác được các kinh nghiệm thực tế của các hội viên đồng thời tìm ra được những cách làm chưa hiệu quả của các hội viên.

Song song với việc hỗ trợ đầu tư những chi phí ban đầu của sản xuất nông nghiệp là công tác tổ chức tập huấn để chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho hộ

nghèo và hộ cận nghèo. Phương pháp tập huấn cho các hộ nghèo và cận nghèo được thực hiện theo phương pháp tập huấn có sự tham gia của học viên, kết hợp tập huấn lý thuyết và thực hành tại thực địa, do vậy đã phát huy được tính chủ động học tập, thảo luận tiếp thu kiến thức để áp dụng vào thực tế sản xuất của học viên.

Hộp 4.2 Ý kiến của hộ nghèo sau khi được tham gia các lớp tập huấn

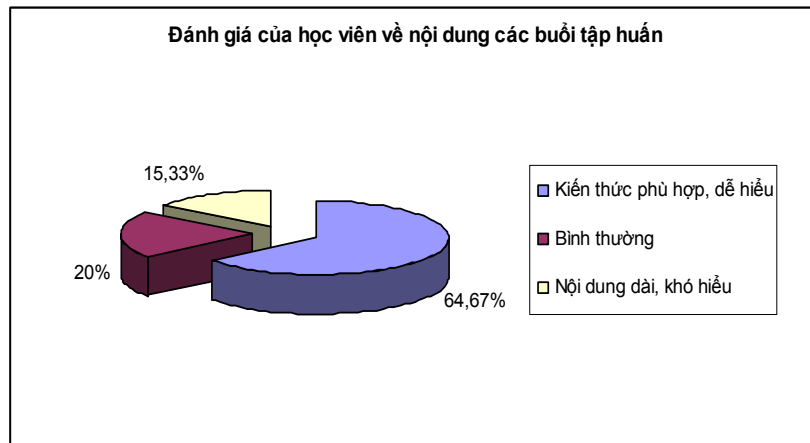
Chị Hoa ở xã Kim Lũ cho biết: Sau các buổi tập huấn, chị em chúng tôi đã biết thêm được nhiều cách làm ăn mới có thể áp dụng được trong trồng trọt và chăn nuôi với quy mô hộ gia đình; trước đây mọi việc chúng tôi làm chỉ theo thói quen và kinh nghiệm. Sau khi nghe tập huấn xong, chúng tôi rất muốn được các cán bộ về tận nơi để hướng dẫn chúng tôi cách làm.



Hình 4.4 Buổi tập huấn hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi bò sinh sản cho các hộ nghèo tại xã Kim Lũ vào tháng 11/2010

Nghiên cứu khảo sát nhận xét của học viên về nội dung các buổi tập huấn của dự án, kết quả cho thấy: Có tới 64,67% số hộ được hỏi đồng tình với ý kiến cho rằng nội dung của các buổi tập huấn có kiến thức phù hợp và dễ hiểu. Có 20% số hộ sau khi tham gia tập huấn được hỏi có đánh giá về nội dung của buổi tập huấn là bình thường. Và 15,33% số hộ đánh giá nội dung buổi tập huấn còn dài và khó hiểu. Tuy nhiên, do trình độ của mỗi hộ có khác nhau nên mức tiếp thu của các hộ trong quá trình học là khác nhau. Thực tế cho thấy, tập huấn là một công cụ để truyền tải

kiến thức về các kỹ thuật trong trồng trọt và chăn nuôi cho hộ nông dân, đặc biệt là với hộ nông dân nghèo do hạn chế bởi nhiều yếu tố mà tính chủ động của họ không cao. Khi nội dung các buổi tập huấn phù hợp và dễ hiểu thì hiệu quả của buổi học đối với hộ nông dân sẽ rất cao. Và từ đây, nội dung các kiến thức được học sẽ được người nông dân áp dụng dễ dàng hơn.



Đồ thị 4.8 Đánh giá của học viên về nội dung buổi tập huấn

Bên cạnh các lớp tập huấn cho các hộ nghèo và cận nghèo là các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ địa phương. Kết quả của hoạt động này đã cho thấy những tác động tích cực vào công tác triển khai, quản lý các mô hình phát triển sản xuất của các hộ nghèo, hộ cận nghèo

Để các hộ có thêm thực tế và học hỏi kinh nghiệm sản xuất trong trồng trọt và chăn nuôi của các vùng, các địa phương khác, Chi cục Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội trong 5 năm từ 2005 – 2010 đã tổ chức 72 chuyến tham quan đại trà cho tổng số 3.550 lượt hộ nghèo, cận nghèo tại 7 xã đến những địa phương có mô hình sản xuất giỏi phù hợp với điều kiện kinh tế của hộ nghèo. Hoạt động này đã giúp cho các hộ nghèo có điều kiện trực tiếp quan sát, học tập, trao đổi kinh nghiệm trực tiếp với những người làm kinh tế giỏi có cùng điều kiện sản xuất nhằm thay đổi nhận thức và áp dụng vào thực tế sản xuất tại gia đình.

Ngoài ra, các hoạt động như tổ chức đào tạo nghề cho con em hộ nghèo, hộ cận nghèo; hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất trong thời gian qua đều là những giải pháp và là hướng đi đúng cho phát triển nông nghiệp và xóa đói giảm nghèo ở các xã nghèo của huyện Sóc Sơn

Tuy nhiên, thực tế không phải tất cả các hộ nghèo nào cũng có thể có đủ điều kiện để tham gia vào các chương trình phát triển trồng trọt, chăn nuôi của các dự án. Để được tham gia vào được dự án, các hộ nông dân nghèo phải bỏ một lượng vốn nhất định gọi là vốn đối ứng, tuy so với một mô hình phát triển thì lượng vốn đối ứng này không phải là nhiều; nhưng với nhiều hộ nghèo, khi vấn đề đảm bảo và duy trì an ninh lương thực của gia đình mình vẫn còn là chuyện khó khăn thì việc họ có đủ vốn để góp đối ứng còn là một chuyện xa vời và khó khăn hơn đối với hộ.

4.2.2 Tăng cường chương trình đào tạo nghề cho nông dân

Năm 2010, thực hiện theo quyết định 1956 của Thủ tướng Chính phủ, UBND huyện Sóc Sơn đã phối hợp với Trung tâm dạy Nghề và Hỗ trợ việc làm – TU Hội Nông dân Việt Nam tổ chức khóa dạy nghề cho nông dân. Có 3 nghề dạy cho nông dân trong khóa học này gồm:

- Nghề trồng cây cảnh, chế tác non bộ
- Trồng rau an toàn theo hướng VietGAP
- Chăn nuôi thú y.

Mỗi khóa học kéo dài 3 tháng, được tổ chức thành 12 lớp học với 360 học viên. Nghề trồng rau, nuôi lợn gà không phải là nghề gì mới đối với người nông dân, nhưng khi các lớp học nghề được mở ra vẫn thu hút được đông đảo người dân háo hức đi học. Bên cạnh đó, các lớp học được tổ chức ngay tại thôn, xã nên cũng thuận tiện cho bà con khi tham gia.

Hộp 4.3 Ý kiến của hộ nông dân sau khi tham gia các lớp học nghề

Chị Trần Thị Thoan ở xã Việt Long cho biết: Tôi vẫn làm rau nhiều năm nay. Trồng cứ trồng, bán cứ bán chứ không biết rau đó người ta dùng có an toàn hay không. Nghe nói về trồng rau VietGAP giảm chi phí mà lại an toàn nên tôi đã quyết tâm theo học....

Anh Hoàng Văn Hùng, xã Tân Hưng nói: Tôi nuôi lợn hàng chục năm nay, cám bã, cho ăn thế nào, tiêm thuốc ra sao đều nghe theo mấy đại lý thức ăn, thuốc thú y cả. Lần này theo học lớp chăn nuôi thú y, tôi sẽ áp dụng ngay vào thực tế của gia đình. Lý thuyết cộng với thực hành nhiều thì sẽ lên tay nghề thôi...

Để thu hút được người dân tham gia trong các lớp học nghề thật không hề đơn giản, tuy nhiên, học xong rồi nông dân có áp dụng được, sống được với nghề lại càng khó hơn.

Hộp 4.4 Ý kiến của giảng viên dạy nghề

TS. Hương, giảng viên Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ việc làm cho rằng: Nếu người dân nghiêm túc theo học thì nghề trồng cây cảnh, chế tác non bộ; trồng rau an toàn theo hướng VietGAP; chăn nuôi thú y sẽ giúp cho nông nghiệp của Sóc Sơn bền vững, cải thiện được thu nhập.

Hộp 4.5 Ý kiến của cán bộ UBND huyện Sóc Sơn

Ông Trần Văn Hữu – Phó Chủ tịch UBND huyện Sóc Sơn cho biết: Sóc Sơn vẫn là huyện nghèo của thành phố Hà Nội, tỷ lệ lao động nông nghiệp còn cao, trong đó đa phần là chưa qua đào tạo. Có nhiều nông dân được học nghề để phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện mới bền vững, mới tạo cơ sở cho việc giảm tỷ lệ hộ nghèo...

Nghiên cứu khảo sát mức độ tham gia của các hộ nghèo ở tiểu vùng 1 và tiểu vùng 2 với chương trình đào tạo nghề cho nông dân, kết quả thu được như sau:

- Tại tiểu vùng 1:

+ Có 71,67% số hộ nghèo nắm bắt được thông tin về việc mở lớp học nghề cho nông dân. Nguồn thông tin các hộ này biết được chủ yếu là do các cán bộ địa phương thông báo thông qua các tổ chức, đoàn thể, hội ở địa phương.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đăng ký tham gia học là 61,67%. Với những hộ biết được thông tin mà không đăng ký học, khi được hỏi nguyên nhân thì họ cho rằng: họ là những lao động chính trong gia đình nên phải đi lao động kiếm tiền, không có thời gian để tham gia các lớp học này. Một phần họ thấy thời gian học kéo dài nên nghĩ mình cũng không thể tham gia học thường xuyên được.

+ Về quá trình theo học của các hộ: 60% số hộ theo học được ở tháng đầu tiên, 56,67% hộ theo học được sang tháng thứ 2 và 50% hộ theo học được cho đến khi kết thúc khóa học nghề.

+ Về mức độ thực hành: có 13,33% hộ sau khi học xong nhưng chưa có điều

kiện thực hành. Nguyên nhân là do để áp dụng được đúng kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi như trong quá trình học đòi hỏi hộ phải có sự đầu tư thêm về vốn nên chỉ có 36,67% số hộ đã thực hành theo phương pháp mới ngay tại hộ gia đình mình. Tuy nhiên, mức độ áp dụng này còn chưa sâu, để các hộ có thể thành thạo với cách làm mới đòi hỏi hộ phải thực hành nhiều lần.

Bảng 4.16 Mức độ tham gia của hộ nghèo với chương trình đào tạo nghề

Diễn giải	Tiểu vùng 1		Tiểu vùng 2	
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
Số mẫu điều tra	60	100	90	100
1. Biết thông tin về lớp học nghề	43	71,67	76	84,44
2. Đăng ký tham gia học	37	61,67	68	75,56
3. Quá trình theo học				
- Theo học được 1 tháng	36	60,0	65	72,22
- Theo học được 2 tháng	34	56,67	65	72,22
- Theo học được 3 tháng	30	50,0	61	67,78
4. Học nhưng chưa thực hành	8	13,33	17	18,89
5. Đã thực hành tại gia đình	22	36,67	44	48,89

(Nguồn: Tác giả điều tra)

- Tiểu vùng 2:

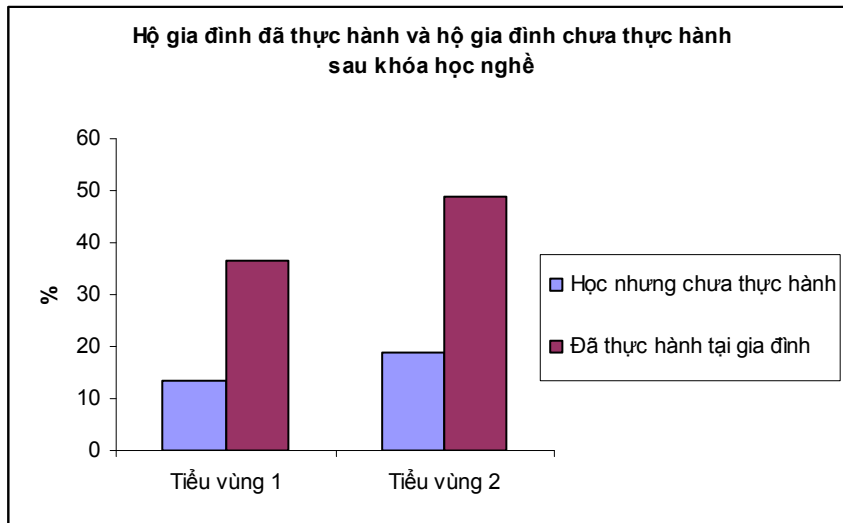
+ Có 84,44% số hộ biết thông tin về các lớp học nghề.

+ 75,56% số hộ tham gia làm thủ tục đăng ký học

+ 72,22% số hộ học được 2 tháng đầu tiên của khóa học

+ 67,78% số hộ theo học được đến khi kết thúc khóa học nghề

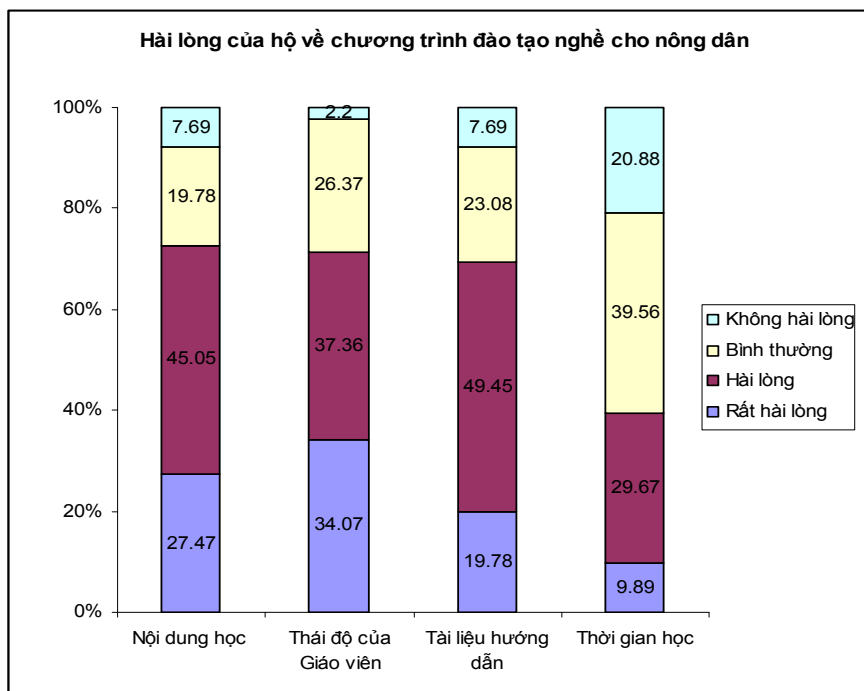
+ Về mức độ thực hành: có 18,89% hộ đã học xong nhưng chưa có điều kiện và cơ hội để thực hành; 48,89% số hộ đã áp dụng vào thực tế sản xuất nông nghiệp của gia đình mình.



Đồ thị 4.9 Mức độ thực hành của hộ sau khóa học nghề

Nghiên cứu khảo sát mức độ hài lòng về chương trình đào tạo nghề cho nông dân với các vấn đề về nội dung học, về thái độ của Giáo viên, về tài liệu hướng dẫn và thời gian học, kết quả cho thấy:

- Với nội dung học của các lớp học nghề, số người có ý kiến rất hài lòng chiếm 27,47%, có 45,05% số người sau khi học có đánh giá là hài lòng và có 19,78%, có ,69% không hài lòng về nội dung lớp học.



Đồ thị 4.10 Hài lòng của hộ về đào tạo nghề cho nông dân

Số người có ý kiến không hài lòng với lý do là dung lượng kiến thức trong các buổi học tương đối nhiều và họ thường không thể nhớ hết được nếu không được thực hành ngay sau khi học.

- Về thái độ của Giáo viên lớp học: Hầu hết các học viên đều có thái độ rất hài lòng và hai lòng, chiếm tỷ lệ 71,43% về thái độ nhiệt tình của giáo viên. Tỷ lệ không hài lòng rất thấp chỉ chiếm 2,2%

- Về tài liệu hướng dẫn: có 19,78% số hộ được hỏi đưa ra đánh giá rất hài lòng, 49,45% số hộ đánh giá ở mức hài lòng, 23,08% đánh giá ở mức bình thường và 7,69% đánh giá không hài lòng về tài liệu hướng dẫn. Tài liệu hướng dẫn được phát kèm cho các hộ tham gia tập huấn với dung lượng kiến thức vừa phải nhưng vẫn đảm bảo được nội dung kiến thức, đó thường là sổ tay về các kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, làm vườn, nuôi trồng thủy sản... Tuy nhiên, với những hộ chưa hài lòng đã đưa ra mong muốn được các giáo viên dạy trực tiếp các kiến thức đó hơn là để họ tự tham khảo trong sách

- Về thời gian của các lớp học, bao gồm thời gian diễn ra lớp học và thời gian của mỗi buổi học cho thấy, có 9,89% số hộ đánh giá rất hài lòng về thời gian của lớp học, có 29,67% đánh giá là hài lòng. Có 20,88% các hộ được hỏi chưa hài lòng về thời gian diễn ra buổi học. Khảo sát cho thấy, đã có nhiều buổi học diễn ra trùng với thời gian làm mùa của các hộ nên hộ dù rất muốn tham gia nhưng cũng không thể đến tham gia được.

Như vậy, với sự hỗ trợ của Nhà nước cho phát triển nông nghiệp ở các xã nghèo của huyện Sóc Sơn; các hộ nghèo, hộ cận nghèo với những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể khác nhau, mỗi hộ đã và đang tự tìm cho mình một giải pháp phát triển nông nghiệp phù hợp. Tuy nhiên, qua khảo sát nghiên cứu cho thấy, các giải pháp phát triển này đều đang tập trung rất nhiều tới các hiệu quả về kinh tế, về năng suất và giá trị của nông sản mang lại, chưa có sự quan tâm nhiều tới các hiệu quả về mặt môi trường và tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp.

4.3 Định hướng và một số giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn thời gian tới

4.3.1 Định hướng

Sản xuất nông nghiệp tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn từ nay đến năm 2015 và thời gian dài sau nữa cần thiết phải phát triển theo hướng nông nghiệp bền vững, nghĩa là vừa đảm bảo thỏa mãn nhu cầu hiện tại và ngày càng tăng về sản phẩm nông nghiệp ở các xã về cả 2 mặt: lượng và chất, bên cạnh đó vừa đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường ngoài huyện. Gắn sản xuất với bảo vệ và tái tạo tài nguyên, bảo vệ và làm cân bằng môi trường, sinh thái nông nghiệp, trong sạch môi trường nông thôn, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp có đủ điều kiện duy trì và phát triển đáp ứng yêu cầu của thế hệ mai sau.

Định hướng cụ thể về phát triển nông nghiệp bền vững với từng ngành trong nông nghiệp ở các xã nghèo như sau:

Với ngành trồng trọt có quy hoạch để phát triển từng loại cây trồng cụ thể đối với từng vùng, đồng thời kết hợp với đa canh hợp lý

- Cây lương thực: trong những năm tới, cây lúa vẫn là cây lương thực chủ đạo ở các xã nghèo. Tuy nhiên, do nhu cầu đất đai của các ngành kinh tế, đồng thời có sự chuyển đổi trồng lúa sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn nên trong tương lai, diện tích đất trồng lúa sẽ giảm. Tuy giảm về diện tích nhưng sản xuất lúa phải đảm bảo tính khoa học của thời vụ, thực hiện tốt các biện pháp phòng trừ sâu bệnh, trong đó phòng là chính, đảm bảo năng suất và sản lượng tăng ổn định qua các năm. Dự kiến đến năm 2015, tổng diện tích gieo trồng lúa ở 7 xã nghèo của huyện còn khoảng 4.669,3 ha, đến năm 2020 còn khoảng 4.138,7 ha. Trong giai đoạn này, phân đầu năng suất lúa bình quân ở các xã nghèo đạt 48 – 54 tạ/ha. Như vậy, đến năm 2020 tổng sản lượng lúa dự kiến ở các xã nghèo đạt từ 19.865,76 tấn đến 22.348,98 tấn.

- Cây thực phẩm: các xã nghèo chú trọng đầu tư phát triển sản xuất rau màu các loại, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, duy trì những giống có hương vị đặc trưng, đồng thời tiếp nhận những giống mới có sự ưu trội về năng suất và sản lượng;

thực hiện sản xuất rau theo hướng an toàn với các quy trình tiên tiến ở các xã có diện tích trồng rau lớn như Nam Sơn và Bắc Sơn. Hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng thuốc hóa học có độc tố gây hại cho người tiêu dùng. Dự kiến đến năm 2015, diện tích trồng rau các loại ở 7 xã nghèo là 367 ha, tăng khoảng 12% so với năm 2010; đến năm 2010 diện tích này là 422,05 ha. Với mức năng suất bình quân trong hai giai đoạn này là khoảng trên 150 tạ/ha.

- Cây công nghiệp ngắn ngày: cây lạc được xác định là cây hàng hóa của các xã nghèo; cây lạc không chỉ mang lại giá trị kinh tế cao mà còn có tác dụng cải tạo chất lượng đất. Dự kiến đến năm 2015, tổng diện tích trồng lạc ở các xã nghèo là 486,16 ha với năng suất lạc bình quân ở các xã là 20 – 23 tạ/ha.

Trong ngành chăn nuôi:

- Chăn nuôi lợn: mục tiêu đến năm 2015, tổng đàn lợn của 7 xã nghèo là vào khoảng 43 nghìn con; đến năm 2020, tổng đàn lợn là 50 nghìn con. Trong đó chủ yếu tập trung cải tạo đàn lợn theo hướng nạc hóa nhằm tăng chất lượng và giá trị thịt lợn để đáp ứng yêu cầu thị trường trên địa bàn huyện và khu vực nội thành.

- Chăn nuôi bò: chăn nuôi bò tại các xã nghèo trong thời gian tới cần phát triển theo hướng tăng tỷ lệ đàn bò lai để tăng trọng lượng và nâng cao chất lượng thịt, phấn đấu đến năm 2015, tổng đàn bò của 7 xã nghèo là vào khoảng 10 nghìn con, trong đó bò thịt là vào khoảng 7 nghìn con; đến năm 2020 tổng số đàn bò của 7 xã nghèo là vào khoảng. Trong đó, tỷ lệ bò lai đạt 80 – 85%

Trong phát triển chăn nuôi cần đi đôi với đảm bảo an toàn dịch bệnh. Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phòng chống dịch bệnh, trong đó phòng là chính, đồng thời chủ động đầy đủ cơ sở vật chất đủ mạnh, khoanh vùng dập dịch khi có phát sinh trong thời gian ngắn nhất, hạn chế đến mức thấp nhất sự lây lan gây hại. Các loại sản phẩm chăn nuôi sản xuất ra đều phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn sản phẩm sạch, an toàn tuyệt đối cho người tiêu dùng. Tiếp thu các giống vật nuôi mới năng suất – sản lượng cao, đồng thời khôi phục phát triển những vật nuôi địa phương có vị ngon đặc trưng, khả năng chống bệnh cao.

Ngoài những định hướng trong phát triển của từng ngành, nông nghiệp ở các

xã nghèo của huyện Sóc Sơn trong những năm tới cần phát triển theo các định hướng cơ bản sau:

Tập trung xây dựng và phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng mở rộng quy mô sản xuất của từng ngành, tạo ra các sản phẩm có chất lượng và giá trị hàng hóa cao để không chỉ phục vụ tiêu dùng của hộ mà còn bán ra trên thị trường tạo thu nhập cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trên cơ sở ứng dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, không sử dụng thuốc BVTV, thuốc thú y, phân bón và thức ăn chăn nuôi kém chất lượng; cấm sử dụng các loại thuốc ngoài danh mục, các thuốc không rõ nguồn gốc xuất xứ; tăng cường áp dụng các thành tựu khoa học – công nghệ mới về giống cây con, những chế phẩm sinh học... nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm

Phát triển nông nghiệp bền vững phải nhằm tạo thêm nhiều việc làm tại chỗ cho người lao động, khơi dậy tính tự lập cao của các hộ nông dân trong điều kiện nguồn tài nguyên có hạn. Phát triển nông nghiệp gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái trong nông nghiệp và phát triển các ngành dịch vụ trong nông nghiệp.

Trên cơ sở các giải pháp đã và đang được thực hiện trong phát triển nông nghiệp ở các xã nghèo của huyện Sóc Sơn, đồng thời dựa trên những định hướng đã đề ra ở trên và các mục tiêu phát triển nông nghiệp của huyện Sóc Sơn đến năm 2020, nghiên cứu xin đề xuất và tổng hợp các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn các xã nghèo trong thời gian tới

4.3.2 Hệ thống các giải pháp

4.3.2.1 Đẩy mạnh công tác chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến cho các chủ hộ nghèo và cận nghèo thông qua các lớp tập huấn

** Mục tiêu*

- Trang bị kỹ thuật, trông trọt, chăn nuôi cho các hộ nghèo, cận nghèo để họ có kỹ thuật vững vàng trong sản xuất.

- Trang bị và củng cố năng lực cho cán bộ khuyến nông cơ sở ngày càng phát

huy tính chủ động, sáng tạo trong công tác khuyến nông ở địa phương.

- Tạo điều kiện cho các hộ nghèo, cận nghèo giao lưu học hỏi lẫn nhau về kinh nghiệm sản xuất, chăn nuôi, tham quan học tập kinh nghiệm tại các mô hình kinh tế điển hình tiên tiến ở địa phương khác nhằm áp dụng có hiệu quả vào tình hình thực tế của gia đình.

- Tuyên truyền, định hướng nghiên cứu phát triển sản xuất hàng hóa bằng tích tụ ruộng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm tiến tới sản xuất theo hướng hàng hóa.

- Tổ chức hội thảo đầu bờ giải đáp thắc mắc của các hộ nghèo, cận nghèo tham gia dự án bằng các chuyên gia, cán bộ quản lý của huyện cũng như của Chi cục Phát triển nông thôn, Trung tâm Khuyến nông.

- Thực hiện việc tuyên truyền thường xuyên, liên tục bằng hệ thống đài phát thanh huyện và đài truyền thanh ở các xã nghèo các nội dung phục vụ sản xuất, quy trình kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, kinh nghiệm sản xuất, lịch mùa vụ.

** Đối tượng tập huấn*

- Là đại diện các hộ nghèo, cận nghèo có khả năng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

- Cán bộ chuyên trách giảm nghèo của xã, cán bộ khuyến nông xã.

Ngoài ra có thể mời thêm hộ làm ăn giỏi đến tập huấn nhằm cũng có thêm kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi cho hộ, đồng thời tạo điều kiện cho các hộ nghèo trao đổi trực tiếp với hộ giỏi để kết hợp tốt giữa lý thuyết và thực tiễn tại địa phương.

** Quy mô tập huấn*

Mỗi lớp trung bình có 50 học viên, số lượng lớp dựa trên cơ sở số hộ đăng ký tham gia loại hình trồng trọt, chăn nuôi, số lớp cụ thể được thể hiện qua bảng 4.17 sau:

Bảng 4.17 Bố trí tập huấn cho các hộ nghèo và cận nghèo

Diễn giải	Tổng số lớp theo loại hình	Bố trí lớp tập huấn						
		Lúa + lợn	Rau + lợn	Chè + lợn	Lợn sinh sản	Bò thịt	Bò S.sản	Nuôi cá
Nam Sơn	38	12	4	4	4	4	8	2
Bắc Sơn	98	54	0	20	10	2	10	2
Tân Hưng	40	18	8	0	6	2	4	2
Đức Hòa	42	18	0	0	8	2	12	2
Việt Long	38	24	0	0	6	2	4	2
Xuân Thu	34	24	0	0	2	2	6	0
Kim Lũ	52	36	0	0	8	2	4	2
Tổng	342	186	12	24	44	16	48	12

- Ưu tiên chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất đối với những sản phẩm mà các xã nghèo có lợi thế: phát triển cây công nghiệp hàng hóa ở vùng đồi gò, phát triển sản xuất lúa chất lượng ở các xã ở vùng trũng, phát triển sản xuất rau an toàn ở các xã có diện tích trồng rau lớn như Nam Sơn và Bắc Sơn

- Phát huy tối đa các sản phẩm khoa học công nghệ mới ở trong nước và đặc biệt coi trọng công nghệ mới từ nước ngoài có thể chuyển giao, áp dụng vào lĩnh vực sản xuất và dịch vụ trên địa bàn các xã nghèo

- Hướng dẫn, tuyên truyền để các hộ nghèo và cận nghèo thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật trong sản xuất, nâng cao nhận thức của các chủ hộ nghèo và cận nghèo trong công tác bảo vệ môi trường, về mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành, các yếu tố trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, về những tác hại của việc sử dụng quá liều lượng thuốc trừ sâu, phân hóa học, các chất kích thích, các chất hooc môn tăng trưởng, qua đó hạn chế tối đa các hoạt động sản xuất của các hộ nghèo, hộ cận nghèo có ảnh hưởng xấu đến môi trường trong sản xuất nông nghiệp

4.3.2.2 Giải pháp về hỗ trợ lãi suất vốn vay để người nghèo có vốn đầu tư sản xuất

* Mục tiêu

Trên cơ sở điều tra, đánh giá nhằm xác định nhu cầu vay, đồng thời dự tính, đánh giá mức độ rủi ro, chúng tôi xây dựng cơ chế vay, tổ chức và quản lý thực hiện cho vay vốn để người dân nghèo có thêm nguồn vốn đầu tư thâm canh trồng trọt, chăn nuôi và đầu tư vào ngành nghề mới nhằm giải phóng sức lao động dư thừa và thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn.

* Cơ chế cho vay vốn: quy trình vay phải thực hiện theo quy định của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sóc Sơn.

* Các hình thức vay vốn:

- Vay vốn phát triển trồng trọt.
- Vay vốn phát triển chăn nuôi.

Các bước triển khai hỗ trợ, cho vay vốn phát triển sản xuất:

- Xác định đối tượng vay vốn và nhu cầu vốn của từng hộ.
- Hướng dẫn các hộ nông dân xây dựng phương án sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng kế hoạch và phương thức cho vay vốn.
- Tổng hợp, đề xuất ngân hàng Chính sách – xã hội cho các hộ nghèo và cận nghèo được lựa chọn vay vốn theo qui định Nhà nước.
- Theo dõi, đánh giá hiệu quả hoạt động của đồng vốn và thu hồi vốn.

Để phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững ở các xã nghèo thì một trong những vấn đề quan trọng của sản xuất ở các hộ nghèo và cận nghèo là phải có vốn. Sản xuất nông nghiệp luôn mang tính thời vụ, cây trồng, vật nuôi nếu được đầu tư đúng mức và kịp thời thì sản xuất đem lại hiệu quả cao và ngược lại. Hiện nay, các hộ nghèo, hộ cận nghèo chủ yếu là thiếu vốn để phát triển sản xuất, vì vậy giải quyết được nguồn vốn phục vụ cho sản xuất của các hộ nghèo và cận nghèo thì mới có thể hướng tới sự phát triển kinh tế một cách bền vững. Muốn làm tốt được điều này, cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau đây:

- Đa dạng hóa các hình thức tín dụng nông thôn huy động vốn nhân rỗi trong dân, khuyến khích phát triển quỹ tín dụng nhân dân, hạn chế tới mức thấp nhất tình trạng cho vay nặng lãi trong dân

- Cải cách thủ tục cho vay vốn đối với các hộ nghèo và cận nghèo, tạo thuận lợi cho người sản xuất đặc biệt là hộ nghèo bằng cách cho vay với lãi suất ưu đãi. Mở rộng khả năng cho vay đối với tín dụng không cần thế chấp mà thông qua tín chấp.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ về đầu tư và tín dụng cho các doanh nghiệp để mở rộng các hình thức bán trả góp vật tư, máy móc và dụng cụ nông nghiệp

- Chú trọng thu hút các nguồn vốn để phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác xã, phát triển các ngành nghề truyền thống ở các xã nghèo; và từng bước đưa công nghiệp về nông thôn để thực hiện công nghiệp hóa nông thôn

- Huy động rộng rãi các nguồn vốn, các nguồn lực trong đó có các chương trình phối hợp phát triển kinh tế xã hội giữa các xã nghèo với các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp trong và ngoài huyện. Huy động các nguồn vốn từ dân cư để nâng cấp và xây dựng, nhằm phát triển mạnh mẽ kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ở các xã nghèo, các thôn có nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Nhà nước cần có sự hỗ trợ cho các xã nghèo về đầu tư và tín dụng, nhất là đầu tư trong việc thu mua nông sản vào vụ thu hoạch, đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn huyện, đầu tư xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản.

- Vốn ngân sách ưu tiên cho phát triển công tác khuyến nông ở các xã nghèo; xây dựng các công trình thủy lợi để phục vụ công tác tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp ở các xã nghèo.

- Khuyến khích các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện đầu tư vào lĩnh vực phát triển nông – lâm – thủy sản ở các xã nghèo. Tiếp tục thực hiện việc hỗ trợ lãi suất tín dụng cho các dự án đầu tư xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa đối với một số sản phẩm chiến lược của các xã nghèo

- Ngành ngân hàng thực hiện việc mở rộng tín dụng, tăng dần vốn vay trung hạn, thời gian thu hồi vốn hợp lý để đảm bảo cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn phù hợp với chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và chu kỳ kinh doanh lâm nghiệp.

- Huy động mọi nguồn đóng góp trong dân, vốn tự có của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện, đồng thời quản lý có hiệu quả sự hỗ trợ của Nhà nước, sự đóng

góp của nhân dân để xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các xã nghèo

4.3.2.3 Giải pháp về công tác phòng chống dịch bệnh

Trong những năm gần đây, sản xuất nông nghiệp ở các xã nghèo gặp nhiều khó khăn do thời tiết có nhiều biến động và dịch bệnh phát sinh. Do đó, để có thể giảm thiểu các rủi ro trong sản xuất nông nghiệp ở các xã nghèo, cần tập trung vào các giải pháp sau:

- Huyện Sóc Sơn cần sớm xây dựng kế hoạch và tập trung chỉ đạo sản xuất ở các xã nghèo. Cùng với chương trình xóa đói giảm nghèo với sự hỗ trợ của Nhà nước thì huyện Sóc Sơn cũng cần có các chính sách trợ giá giống để khắc phục các thiệt hại do thời tiết và dịch bệnh gây ra; có kế hoạch chống hạn và xây dựng lịch bơm, dẫn nước tưới phục vụ gieo cấy lúa vụ chiêm xuân, hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật phòng chống thiên tai, dịch bệnh cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo... Có các chính sách trợ giá các giống lúa mới, lúa chất lượng cao, hỗ trợ các hộ sản xuất rau chế biến để bán cho các nhà máy chế biến theo hợp đồng để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển

- Chủ động trong các biện pháp phòng trừ dịch bệnh; làm tốt công tác kiểm tra, kiểm soát và dự báo dịch bệnh, từ đó phát hiện và chỉ đạo phòng chống kịp thời, có hiệu quả các đối tượng dịch bệnh, không để dịch bệnh lây lan và hạn chế tối đa những thiệt hại do dịch bệnh gây ra. Nghiêm túc thực hiện pháp lệnh thú y, tiêm phòng vacxin đầy đủ và tiến hành khử trùng chuồng trại thường xuyên để giảm thiểu khả năng phát triển bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

4.3.2.4 Giải pháp phát triển sản xuất gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ nông – lâm – thủy sản cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo

Giải quyết vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các hộ nghèo, cận nghèo là vấn đề rất quan trọng để chuyển sang hướng sản xuất hàng hóa, hướng tới phát triển bền vững. Do đó, để tìm được một thị trường ổn định cho tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của các hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian tới cần thực hiện các giải pháp sau:

- Mở rộng sản xuất và thị trường sản phẩm nông nghiệp sạch, chú trọng

trong khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm nhằm tạo cho người tiêu dùng niềm tin vào mức độ vệ sinh an toàn thực phẩm

- Hình thành các tổ chức tiêu thụ sản phẩm cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo; hình thành các trung tâm thương mại ở thị trấn; để từ đó tạo ra môi trường trao đổi tiêu thụ nông sản phẩm

- Tổ chức tốt công tác thông tin thị trường, dự báo về thị trường thông qua đài phát thanh của huyện, của xã về tình hình cung cầu và đưa ra những phân tích mang tính khoa học để giúp các hộ nghèo, hộ cận nghèo đưa ra các quyết định hợp lý trong sản xuất kinh doanh

- Khuyến khích việc liên kết giữa các thương nhân và các trang trại trong cung cấp đầu vào và thu mua đầu ra. Khuyến khích các hộ nghèo, hộ cận nghèo cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến thông qua hợp đồng pháp lý rõ ràng

Về phía chính quyền huyện Sóc Sơn cần tạo môi trường thuận lợi cho các dịch vụ buôn bán các loại nông sản, cải tạo nâng cấp cửa hàng, mở rộng diện tích các chợ đầu mối thu gom và buôn bán các sản phẩm nông nghiệp của các xã nghèo. Cải tạo và nâng cấp các chợ nông thôn bán lẻ. Khuyến khích và tạo thuận lợi cho những hộ và các tổ chức xuất khẩu nông sản bằng cách giúp họ giới thiệu sản phẩm, tiếp xúc với khách hàng mới, khách hàng là người nước ngoài. Có thể giúp họ về kỹ thuật bao bì, nhãn mác để giới thiệu và quản bá sản phẩm. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại nông sản hàng hóa thông qua triển lãm, hội chợ, các trung tâm buôn bán và giới thiệu nông sản trong và ngoài nước.

4.3.2.5 Giải pháp hỗ trợ thành lập và hoạt động các câu lạc bộ phần đầu làm ăn giỏi ở các xã nghèo

** Mục tiêu*

- Xây dựng cho mỗi xã 01 câu lạc bộ các hộ phần đầu làm ăn giỏi, sau đó các xã triển khai nhân rộng.

- Xây dựng, lựa chọn nội dung, hình thức, qui chế hoạt động cho từng loại hình câu lạc bộ nông dân nhằm chọn ra được loại hình câu lạc bộ phù hợp nhất có thể nhân rộng và giúp hộ nông dân, đặc biệt là nông dân nghèo và cận nghèo tiếp cận kỹ thuật, thông tin và vốn phát triển sản xuất một cách hiệu quả nhất.

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ như tiếp cận thị trường, xây dựng liên kết các chuỗi giá trị nông sản để thúc đẩy sản xuất của các hộ nghèo một cách hiệu quả và bền vững.

** Nội dung hoạt động*

Nội dung hoạt động của các câu lạc bộ tùy theo điều kiện cụ thể, mỗi thôn, xã sẽ hỗ trợ nông dân tiếp cận tiến bộ kỹ thuật (TBKT) theo các chủ đề sẽ được lựa chọn cho phù hợp, có thể bao gồm:

- + Sản xuất lúa năng suất, chất lượng.
- + Sản xuất rau an toàn.
- + Phát triển chăn nuôi lợn hướng nạc, an toàn sinh học.
- + Phát triển chăn nuôi bò sinh sản, vỗ béo bò thịt.
- + Phát triển nuôi trồng thủy sản.
- + Sản xuất, chế biến và tiêu thụ nguyên liệu chè,

- Các câu lạc bộ được thành lập dựa trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng. Một hộ nông dân có thể tham gia nhiều nội dung, hoạt động khác nhau trong câu lạc bộ nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng thu nhập, sử dụng hiệu quả về lao động, đất đai và các tiềm năng sẵn có khác nhau của gia đình mình.

4.3.2.6 Giải pháp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ địa phương

** Mục tiêu*

- Cung cấp thông tin, kiến thức và phương pháp hỗ trợ sao cho có hiệu quả khi họ làm việc với các hộ nông dân nghèo và cận nghèo.

- Nâng cao năng lực theo dõi, giám sát quản lý của các cán bộ huyện, xã.

- Nâng cao trình độ và khả năng khảo sát, đánh giá, xây dựng kế hoạch, lập và tổ chức thực hiện cho các cán bộ xã.

** Nội dung cụ thể:*

- Điều tra, đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân về sản xuất nông, ngư nghiệp.

- Quản lý dự án phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo.

- Các phương pháp khuyến nông có sự tham gia của người dân.

- Phương pháp tổ chức, xây dựng kế hoạch và phát triển có sự tham gia của

cộng đồng.

- Tín dụng và cung ứng tín dụng cho các hộ nông dân nghèo.

4.3.2.7 Giải pháp đào tạo nghề cho con em hộ nghèo

Xây dựng lực lượng lao động đáp ứng việc phát triển thêm ngành nghề ở nông thôn nói chung và tại các xã nghèo nói riêng, đồng thời thực hiện chủ trương của thành phố là chuyển đổi cơ cấu lao động ở nông thôn; cần thiết phải hỗ trợ các lớp đào tạo nghề cho con em nông dân trong các xã nghèo với các nội dung cụ thể như sau:

- Loại hình đào tạo dựa trên nhu cầu của các hộ nghèo, cận nghèo và xu hướng phát triển công nghiệp của Sóc Sơn cũng như của các vùng lân cận
- Nội dung đào tạo: theo giáo trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành phù hợp với tình hình thực tế của địa phương
- Thời gian đào tạo là 3 tháng/lớp với hình thức đào tạo tập trung. Quy mô khoảng 30 lớp và mỗi lớp với 25 học viên
- Ngành nghề dự kiến đào tạo: nghề điện, gò, hàn, may, sửa chữa ô tô, sửa chữa điện tử.

4.3.2.8 Giải pháp về phát triển khoa học kỹ thuật công nghệ

- Về tưới tiêu: hoàn thành phát triển thủy lợi phục vụ tưới tiêu, áp dụng công nghệ tưới tiêu tiết kiệm như tưới phun, tưới nhỏ giọt, hạt giữ ẩm
- Về giống: Tiếp tục đầu tư nâng cấp các trung tâm sản xuất giống cây, con. Đưa nhanh các giống mới có chất lượng cao vào sản xuất, đặc biệt là các giống lai, ứng dụng công nghệ cấy ghép, công nghệ lai tạo, công nghệ sinh học; nhập một số giống siêu nguyên chủng, giống gốc, giống bố mẹ để nhân ra diện rộng. Bên cạnh đó phải bảo tồn nguồn gen giống cây trồng, vật nuôi của địa phương
- Về thâm canh: xây dựng các mô hình trình diễn về áp dụng các tiên bộ kỹ thuật mới trong việc chăm sóc, bón phân cân đối, tưới nước, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, để đẩy nhanh tăng năng suất và chất lượng đảm bảo thực phẩm an toàn, sạch, ưu tiên đầu tư cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng trang trại.

4.3.2.9 Giải pháp riêng đối với mô hình nông lâm kết hợp trong phát triển nông nghiệp bền vững ở các xã nghèo

- Nhà nước khuyến khích sử dụng các loại phân bón hữu cơ, phân vi sinh, các phương thức canh tác không gây ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học

- Sản phẩm của hệ thống nông lâm kết hợp chủ yếu là sản phẩm hàng hóa. Tuy sản phẩm làm ra được tiêu thụ trên thị trường nhưng hầu hết là tiêu thụ trên thị trường nông thôn nên giá cả chưa ổn định, sản phẩm chưa có chuẩn mực chất lượng và còn có hiện tượng tư thương ép giá. Do vậy cần dành một quỹ của chương trình khuyến nông để giúp các hộ nghèo, hộ cận nghèo có kênh tiêu thụ nông sản, tránh bị hiện tượng ép giá gây nhiều thiệt thòi cho nông dân, nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp ở các xã nghèo theo hướng bền vững

- Giải pháp về công tác khuyến nông và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật: để phát triển kinh tế bền vững cần mở rộng phát triển nông lâm kết hợp tăng cường các công thức có hiệu quả định hướng theo cơ cấu đã đề xuất. Mở các lớp bồi dưỡng ngăn ngừa về kỹ thuật canh tác trong sản xuất, tập huấn các mô hình nông lâm kết hợp bền vững và đạt hiệu quả kinh tế cao. Tiếp thu và tổ chức truyền bá thông tin mới nhất về các tiến bộ kỹ thuật, các thông tin về thị trường và quản lý nhằm định hướng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo xác định cây trồng, vật nuôi có lợi ích kinh tế và môi trường sinh thái

- Giải pháp về giao đất giao rừng: với các xã nghèo có diện tích đất trồng rừng cần có chính sách giao đất giao rừng cho chủ hộ và khuyến khích phát triển rừng, thực hiện công thức chăn nuôi dưới tán rừng, vừa bảo vệ môi trường sinh thái vừa đem lại hiệu quả về kinh tế

- Giải pháp về chính sách vĩ mô: trong hệ thống nông lâm kết hợp chủ yếu là cây trồng vật nuôi lâu năm và trồng rừng. Những loại hình này có hiệu quả kinh tế cao nhưng vốn đầu tư ban đầu lớn. Vì vậy có nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo có đầu óc nhưng lại gặp khó khăn về vốn nên Nhà nước cần có các chính sách cho vay vốn phát triển nông lâm kết hợp với quy chế và phương pháp tổ chức phù hợp với điều kiện cụ thể như lãi suất, thời gian vay...

- Thay đổi tỷ lệ diện tích các công thức hợp lý sẽ làm cho hệ thống nông lâm nghiệp tăng thêm hiệu quả kinh tế

- Thay đổi cơ cấu và bổ sung một số công thức có hiệu quả sẽ làm cho hiệu quả kinh tế của hệ thống nông lâm kết hợp tăng thêm

4.3.2.10 Giải pháp riêng đối với mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên môn hóa ở các xã nghèo

- Ở mỗi xã nghèo cần xác định cho xã mình một loại cây trồng, vật nuôi chủ đạo để phát triển theo hướng chuyên môn hóa; đưa các giống có năng suất, chất lượng cao vào trồng thay thế các giống cũ

- Áp dụng đồng bộ, hợp lý công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến kết hợp với kỹ thuật truyền thống từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến bảo quản để nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả và tạo sản phẩm an toàn

- Xây dựng hệ thống quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm

- Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường và các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại

- Thay đổi cơ cấu diện tích đất đai và các loại giống cây trồng năng suất cao một cách hợp lý sẽ làm cho hiệu quả kinh tế tăng thêm

- Bổ sung thêm một số công thức canh tác có hiệu quả kinh tế cao trong điều kiện sản xuất tự tự, đồng thời chuyển dịch cơ cấu cây trồng nhằm nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích

- Chuyển đổi cơ cấu giống, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, tập trung vào việc tăng cơ cấu cây lúa lai, ngô cao sản vào thâm canh sản xuất

- Nâng cao chất lượng hàng hóa bằng việc cải tạo các giống và đầu tư chế biến sản phẩm đáp ứng thị trường tiêu thụ nông sản.

4.3.2.11` Giải pháp về quy hoạch sử dụng đất phù hợp

Dựa vào tính chất đất đai, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và lợi thế của từng xã nghèo trong huyện, sử dụng đất đai có hiệu quả, định hướng phát triển các cây trồng hàng hóa chủ lực nhưng vẫn coi trọng sản xuất cây lương thực

Quy hoạch sản xuất lúa: diện tích trồng lúa của các xã nghèo sẽ có xu hướng giảm mạnh trong thời gian tới nên cần phải quy hoạch các vùng sản xuất thâm canh, chuyên canh tập trung ở các xã nghèo thuộc vùng trũng của huyện như Xuân Thu, Kim Lũ, Tân Hưng, Việt Long, Đức Hòa; đồng thời mở rộng diện tích ở một số vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, tập trung tại các xã Xuân Thu và Kim Lũ.

Quy hoạch vùng trồng cây thực phẩm với việc tăng cường diện tích trồng rau các loại ở các xã nghèo Nam Sơn và Bắc Sơn hướng tới các mô hình sản xuất rau sạch và an toàn.

Quy hoạch phát triển sản xuất cây ăn quả ở các xã nghèo thuộc vùng đồi gò như Nam Sơn và Bắc Sơn với quy mô mỗi xã khoảng 30 ha năm 2015 và phát triển ổn định quy mô diện tích này đến năm 2020 đạt khoảng 50 ha/xã. Ngoài ra, phát triển diện tích trồng cây ăn quả ở các xã vùng trũng với quy mô từ 3 – 5 ha/xã.

Quy hoạch phát triển cây công nghiệp với việc quy hoạch vùng trọng điểm trồng lạc hàng hóa ở các xã Bắc Sơn, Xuân Thu, Tân Hưng, Đức Hòa; trong đó trọng điểm là Bắc Sơn phấn đấu đến năm 2015 đưa diện tích trồng lạc có năng suất và chất lượng cao lên tới 200 ha và đến năm 2020 thì diện tích này là 230 ha.

Quy hoạch phát triển hoa – cây cảnh: phát triển hoa, cây cảnh cũng mang lại những giá trị sản xuất khá cao cho người nông dân. Trong giai đoạn tới, dự kiến quy hoạch vùng trồng hoa ở các xã Tân Hưng, Việt Long và Đức Hòa với diện tích là 2 ha ở mỗi xã.

Quy hoạch phát triển lâm nghiệp: trong 7 xã nghèo của huyện Sóc Sơn thì có 2 xã thuộc vùng đồi gò, các xã này cần tập trung chăm sóc, bảo vệ tốt rừng cây đã trồng, đồng thời phát động phong trào trồng cây phân tán và cải tạo vườn tạp

Quy hoạch phát triển chăn nuôi lợn: trong những năm tới vùng chăn nuôi lợn được bố trí tập trung ở các xã Bắc Sơn, Tân Hưng và Xuân Thu; đồng thời phải tập trung thực hiện đưa chăn nuôi ra xa khu dân cư để xây dựng mô hình trang trại sản xuất tập trung. Phát triển chăn nuôi bò ở các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Tân Hưng và Đức Hòa, phát triển đồng đều cả chăn nuôi bò thịt và bò sữa.

Quy hoạch phát triển chăn nuôi gia cầm: nhằm đáp ứng nhu cầu thịt, trứng gia cầm phục vụ cho tiêu dùng tại chỗ cần khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi trang trại, chú trọng các giống gà, vịt có năng suất, chất lượng cao cả theo hướng thịt và hướng trứng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm nên cũng cần quy hoạch phát triển chăn nuôi gia cầm ở khu xa dân cư để đảm bảo an toàn dịch bệnh

Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản: nuôi trồng thủy sản ở các xã nghèo có thể được phát triển ở các mặt nước ao, hồ hoặc trên các chân đất trũng cấy lúa cho hiệu quả kém. Những năm gần đây, hình thức nuôi theo hướng trang trại trên đất lúa ở một số xã đã phát triển mạnh và cho thấy hiệu quả cao hơn so với trồng lúa. Bên cạnh đó, cần khuyến khích giúp đỡ và quản lý tốt các cơ sở sản xuất cá giống, đẩy mạnh đầu tư để tạo diện tích nuôi trồng hiện có và tăng cường con giống có giá trị kinh tế cao. Phát triển nuôi thủy sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, tôn tạo cảnh quan phục vụ du lịch, vui chơi giải trí.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Phát triển nông nghiệp ở các xã nghèo của huyện Sóc Sơn trong thời gian gần đây đã và đang nhận được rất nhiều sự quan tâm và đầu tư của Nhà nước, của thành phố Hà Nội và của chính quyền địa phương huyện Sóc Sơn. Trong những năm tới, nông nghiệp tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn cần phát triển theo hướng bền vững là một hướng đi đúng cần tiếp tục được triển khai thực hiện. Với đề tài "*Nghiên cứu giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững tại các xã nghèo của huyện Sóc Sơn, Hà Nội*", nghiên cứu đã đạt được những kết quả sau:

1. Đề tài đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận và thực tiễn đưa ra khái niệm về nông nghiệp, nông nghiệp bền vững và phát triển nông nghiệp bền vững, nội dung của phát triển nông nghiệp bền vững, điều kiện và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững... Trên cơ sở kinh nghiệm phát triển nông nghiệp bền vững của các nước trên thế giới và của Việt Nam, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm.

2. Nghiên cứu thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững của các xã nghèo của huyện Sóc Sơn, kết quả cho thấy:

- Toàn huyện Sóc Sơn có 7 xã nghèo với 2.923 hộ nghèo và 1.584 hộ cận nghèo. Tài sản chính của các hộ nghèo chỉ có sức lao động và ruộng đất, họ thiếu các phương tiện sinh hoạt thiết yếu, thiếu vốn, thiếu các trang thiết bị cần thiết để phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp, sinh kế của các hộ nghèo chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp.

- Trong sản xuất nông nghiệp, các xã nghèo tuy có diện tích đất nông nghiệp cao nhưng hiệu quả và năng suất, sản lượng thu được trên một đơn vị diện tích đất canh tác lại thấp, ở nhiều xã năng suất chưa đạt được bằng mức bình quân của huyện.

- Trong trồng trọt, các hộ nghèo còn gặp phải rất nhiều khó khăn về thiếu giống có năng suất và chất lượng cao, khó khăn về phân bón, về kỹ thuật chăm sóc, riêng đối với các hộ thuộc vùng đồi gò thì họ còn gặp phải những khó khăn về điều kiện tưới tiêu, về đất đai không thuận lợi cho sự phát triển của nhóm cây lương thực

và thực phẩm

- Trong chăn nuôi, các hộ nghèo gặp nhiều khó khăn về vấn đề chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi và dịch bệnh trong chăn nuôi. Các xã nghèo có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, tuy nhiên quy mô chăn nuôi ở các xã nghèo vẫn chủ yếu là nhỏ lẻ và phân tán trong khu vực dân cư, vấn đề chuồng trại và công tác xử lý chất thải trong chăn nuôi vẫn chưa được các hộ quan tâm nên đã gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường khu dân cư. Trong chăn nuôi vẫn chủ yếu mang tính tận dụng là chính. Chăn nuôi lợn ở các xã nghèo chiếm 80% về cơ cấu nhưng quy mô này đang có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Trong khi đó, cơ cấu và giá trị một số vật nuôi chính như bò sữa và bò nuôi thịt lại có nhiều biến động do những tác động không thuận lợi của dịch bệnh, giá cả thức ăn chăn nuôi.

3. Qua nghiên cứu thực trạng phát triển nông nghiệp của các xã nghèo, đề tài có đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển nông nghiệp bền vững ở các xã nghèo trong thời gian tới, bao gồm: giải pháp về quy hoạch và sử dụng đất phù hợp, giải pháp đẩy mạnh công tác chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến thông qua các buổi tập huấn, giải pháp về hỗ trợ lãi suất vốn vay để các hộ nông dân nghèo có vốn đầu tư phát triển sản xuất, các giải pháp về công tác phòng chống dịch bệnh, các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp, giải pháp về quản lý chất lượng sản phẩm, giải pháp phát triển sản xuất gắn liền với mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cho các xã nghèo và một số các giải pháp khác như giải pháp hỗ trợ thành lập các câu lạc bộ phần đầu làm ăn giỏi, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ địa phương, đào tạo nghề cho con em hộ nghèo, các giải pháp về chính sách, về phát triển công nghệ...

5.2 Kiến nghị

5.2.1 Đối với Nhà nước

Nhà nước cần có các chính sách đẩy nhanh tiến độ dồn điền đổi thửa, tích tụ đất đai, hình thành các trang trại tập trung để mở rộng đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng hoa cây cảnh, cây ăn quả, trồng rau an toàn và nuôi trồng thủy sản chất lượng cao theo yêu cầu của thị trường

Thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư miễn giảm thuế cho các hộ nghèo xây dựng phát triển các mô hình trang trại, hỗ trợ cho vay với lãi suất thấp từ nguồn vốn khuyến nông thành phố, từ các HTX dịch vụ nông nghiệp, các doanh nghiệp cần đầu tư vào các lĩnh vực kém hấp dẫn nhưng lại rất cần cho sự phát triển kinh tế và đời sống cho các xã nghèo.

5.2.2 Đối với chính quyền huyện Sóc Sơn và UBND các xã nghèo

Chính quyền địa phương cần dành nhiều sự đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng cho các xã nghèo, bố trí kinh phí cho việc củng cố, xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như hệ thống kênh mương cấp III và các tuyến đường liên thôn, các tuyến đường nội đồng; xây dựng các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm để không ngừng nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Chính quyền địa phương phối hợp với các ban, ngành có liên quan thực hiện chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các mô hình, cách làm ăn mới và hiệu quả về cho các hộ nghèo và cận nghèo thông qua các trương trình, dự án phát triển, các lớp tập huấn, hướng dẫn đào tạo người nghèo làm nghề nông

Bên cạnh đó, các hộ nghèo và cận nghèo cũng cần nghiêm túc thực hiện và làm theo các hướng dẫn của các cán bộ trong việc xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia (2009). *Khái niệm nông nghiệp*, <http://vi.wikipedia.org/wiki/Wikipedia>
2. Bảo Thy (2011), “Đề phát triển nông nghiệp bền vững” <http://www.nhandan.com.vn/cmmlink/nhandandientu/toisu/chinh-tri/cung-suy-ngam/phat-tri-n-nong-nghi-p-b-n-v-ng-1.292104#yJAKP7IGBN15>, cập nhật ngày 10/7/2011
3. Chi cục BVTV Hà Nội (2010), Báo cáo kết quả thực hiện chương trình IPM 2010
4. Chi cục Thú y Hà Nội (2010), Báo cáo kết quả đánh giá tình hình vệ sinh thú y và đề xuất các giải pháp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong giết mổ gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2010
5. Cục Thống kê Hà Nội, Niên giám thống kê năm 2009, NXB thống kê 2010
6. Đào Hữu Hòa (2005), Vai trò của trang trại gia đình trong quá trình phát triển một nền nông nghiệp bền vững, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng
7. Đỗ Kim Chung (6/2008), Càng làm nông nghiệp nông dân càng nghèo, Báo đại đoàn kết
8. Đỗ Kim Chung (2009), Nền nông nghiệp bền vững là kết quả của quá trình phát triển nông nghiệp bền vững, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
9. Đỗ Kim Chung, Phạm Vân Đình (2008), *Giáo trình kinh tế nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội
10. Dự án tổng thể giảm hộ nghèo 8 xã huyện Sóc Sơn: giải pháp thoát nghèo bền vững, (2010) <http://www.tinkinhte.com/viet-nam/tin-dia-phuong/du-an-tong-the-giam-ho-ngheo-8-xa-huyen-soc-son-giai-phap-thoat-ngheo-ben-vung.nd5-dt.105166.113117.html>, cập nhật ngày 2/3/2011
11. Huyện Sóc Sơn, Niên giám thống kê năm 2008 – 2010
12. Lê Văn Khoa cùng các tác giả Nguyễn Đức Lượng và Nguyễn Thế Truyền

(1999), *Giáo trình nông nghiệp và Môi trường*, NXB Giáo dục

Phạm Văn Đình, 1997, *Kinh tế nông nghiệp*, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

13. Phạm Văn Đình, Đỗ Kim Chung và tập thể bộ môn phát triển nông thôn, khoa Kinh tế & PTNT, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (2004), *Giáo trình kinh tế nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp

14. Phạm Văn Khôi (2004), *Phát triển nông nghiệp ngoại thành Hà Nội theo hướng nông nghiệp sinh thái*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Nông nghiệp

15. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội, Báo cáo tình hình phát triển nông nghiệp và nông thôn năm 2008 – 2010

16. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội, Chi Cục Phát triển nông thôn, Dự án hướng dẫn người nghèo, hộ nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến ngư ở 7 xã còn nhiều hộ nghèo của huyện Sóc Sơn năm 2009.

17. Tăng Minh Lộc (bài phát biểu tại Hội nghị toàn thể ISG ngày 7/11/2007, “Những chủ trương, giải pháp phát triển nông thôn bền vững – công bằng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam đến năm 2020”)

18. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 2009, NXB thống kê 2010

19. Trần Danh Thìn và Nguyễn Hữu Trí (2006), *Hệ thống trong phát triển nông nghiệp bền vững*, NXB Nông nghiệp

20. Trần Đức Viên (2009), *giáo trình phân tích hệ thống môi trường nông nghiệp*.

21. UB Môi trường và phát triển thế giới, 1987, *Phát triển bền vững*, Đại học Nông nghiệp Hà Nội

22. UBND các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Tân Hưng, Việt Long, Đức Hòa, Xuân Thu và Kim Lũ (2010), Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2010

23. UBND huyện Sóc Sơn (2006), Đề án “Phát triển kinh tế giai đoạn 2006 - 2010”

24. UBND huyện Sóc Sơn (2010), Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng huyện Sóc Sơn năm 2008 – 2010

25. UBND huyện Sóc Sơn (2010), Báo cáo thực trạng về sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn, tình hình nông dân và hiện trạng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp
26. Vũ Thị Ngọc Phùng (1997), Kinh tế phát triển, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

PHIẾU ĐIỀU TRA HỘ

Phần 1. Thông tin chung về hộ

1. Họ và tên chủ hộ:.....Tuổi.....Giới tính: Nam Nữ
2. Địa chỉ (thôn, xã, huyện, tỉnh thành).....
3. Trình độ học vấn của chủ hộ.....
4. Số nhân khẩu của hộ gia đình.....
5. Số lao động chính của hộ.....
6. Trình độ lao động của các thành viên của hộ

Diễn giải	Số người
I. Trình độ học vấn	
- Cấp I	
- Cấp II	
- Cấp III	
II. Trình độ chuyên môn	
- Trên ĐH	
- Đại học	
- Cao đẳng nghiệp vụ	
- Cao đẳng nghề	
- Trung học chuyên nghiệp	
- Trung cấp nghề	
- Công nhân kỹ thuật có bằng	
- Sơ cấp/ chứng chỉ nghề	
- Công nhân kỹ thuật không bằng/ chứng chỉ nghề	
- Không qua đào tạo (lao động phổ thông)	

7. Thu nhập của các thành viên trong hộ

Họ và tên	Nghề nghiệp	Thu nhập
-----------	-------------	----------

Phần 2. Thông tin liên quan đến mức độ phát triển nông nghiệp bền vững của hộ

1. Tình hình sử dụng đất đai của hộ

Loại đất	Diện tích (m ²)	Đất giao lâu dài	Đất thuê mượn
1. Đất thổ cư			
2. Đất trồng cây hàng năm			
- Đất trồng lúa			
- Đất trồng màu			
3. Đất trồng cây lâu năm			
- Cây chè			
- Cây ăn quả			
4. Đất lâm nghiệp			
5. Đất trồng cây khác			
Tổng diện tích			

2. Tình hình sản xuất nông nghiệp của hộ

a. Trồng trọt

Diễn giải	ĐVT	Cây trồng		
		Lúa	Rau bắp cải	Chè
1. Diện tích	m ²			
2. Tổng chi phí	1000Đ			
- Giống	1000Đ			
- Phân bón	1000Đ			
- Thuốc BVTV	1000Đ			
- Công lao động	1000Đ			
- Chi phí khác	1000Đ			
3. Giá trị sản lượng	1000Đ			
4. Thu nhập	1000Đ			
5. Thu nhập BQ/LĐ/tháng	1000Đ			

b. Chăn nuôi

Diễn giải	ĐVT	Loại vật nuôi		
		Lợn thịt	Lợn sinh sản	Bò thịt
1. Diện tích	m ²			
2. Sản lượng				
- Sản lượng thịt	Kg			
- Sản lượng sữa	Kg			
- Sản lượng trứng	Kg			
3. Tổng chi phí	1000Đ			
- Giống	1000Đ			
- Thức chăn nuôi	1000Đ			
- Thuốc thú y	1000Đ			
- Công lao động	1000Đ			
- Chi phí khác	1000Đ			
4. Giá trị sản lượng	1000Đ			
5. Thu nhập	1000Đ			
6. Thu nhập BQ/LĐ/tháng	1000Đ			

3. Một số khó khăn chủ yếu trong phát triển sản xuất nông nghiệp của các hộ

Yếu tố khó khăn	Ý kiến	Tỷ lệ
- Khó khăn về vốn		
- Khó khăn về kỹ thuật		
- Khó khăn về tiêu thụ sản phẩm		
- Chính sách đất đai		
- Khó khăn trong bảo quản nông sản		
- Điều kiện cơ sở hạ tầng		
- Khó khăn về chuồng trại		
- Khó khăn về điều kiện tưới tiêu		
- Khó khăn về giống...		

4. Tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Số lần phun	Tên thuốc	Trước khi học IPM	Sau khi học IPM	Thời gian giữa các lần phun (ngày)
Phun từ 1 – 2 lần				
Phun từ 3 – 4 lần				
Phun > 4 lần				

Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà!

Ngày.....tháng.....năm 2010

Phỏng vấn viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người được phỏng vấn
(Kí và ghi rõ họ tên)

